

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

**Ra ngoài
sanh tử**

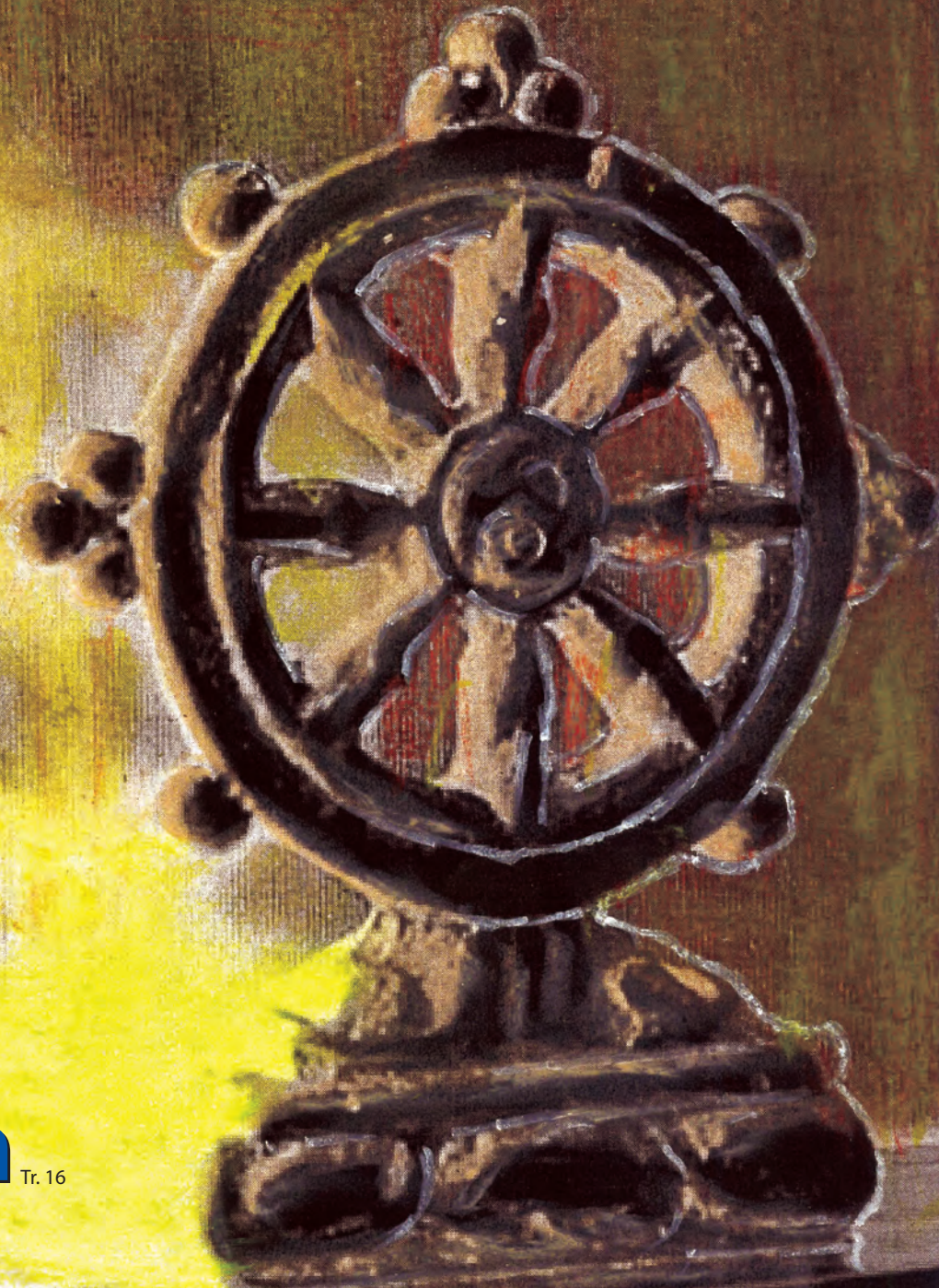
Tr. 20

**Họa phẩm
hoàng hôn**

Tr. 55

**Nhi để và
Tứ tất-đàn**

Tr. 16



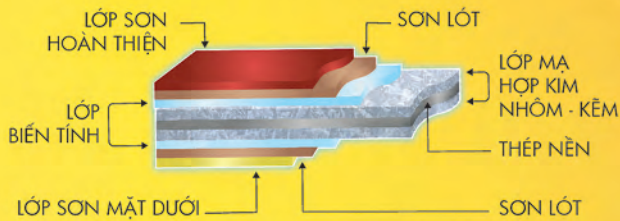


HOA SEN GOLD

CHẤT LƯỢNG VÀNG



CẤU TRÚC SẢN PHẨM



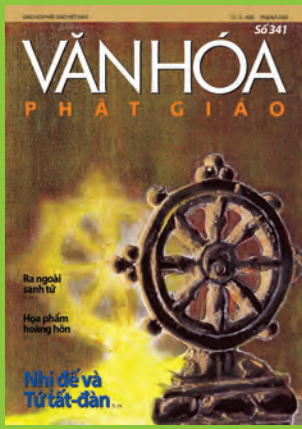
(*): Điều kiện và điều khoản bảo hành theo chính sách của Tập đoàn Hoa Sen.



BẢO HÀNH CAM KẾT 30 NĂM



www.hoasengroup.vn



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
 Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
 Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
 Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
 Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
 Số tài khoản:
 0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
 Chi nhánh TP.HCM

Phát hành và Quảng cáo
 liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của
 Bộ Thông tin và Truyền thông
 Số 1878/GP. BTTTT
 Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
 Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Phật trao của thừa tự cho con (<i>Tường Anh</i>)	4
Thoát vòng tục lụy (<i>Trần Quê Hương</i>)	8
Lễ hội vào thành (<i>Nguyễn Thế Đăng</i>)	9
Thiền Phật giáo phát triển trong xã hội Thiên Chúa giáo <i>(Huỳnh Kim Quang dịch)</i>	12
Nhị đế và Tứ Tất-đàn (<i>Vũ Thế Ngọc</i>)	16
Ra ngoài sanh tử (<i>Hoàng Nguyên</i>)	20
Mary Foster - Nữ hộ pháp thời hiện đại (<i>Thích Nữ Như Bốn</i>)	22
Ảnh hưởng của Thái tử Thánh đức đối với tư tưởng Phật học của Nhật Bản (<i>Thích Nữ Đức Tâm</i>)	25
Dòng tâm thức (<i>Phạm Thúy An</i>)	28
Tư tưởng Thiền học của Chân Nguyên thiền sư trong tác phẩm <i>Thiền Tịch phú</i> (<i>Thích Nữ Nhuận Mỹ</i>)	32
Tìm hiểu di tích chùa Phước Hậu tỉnh Vĩnh Long <i>(Lê Hữu Nguyên Vũ)</i>	36
Thêm những cột mốc (<i>Nguyễn Khắc Phê</i>)	39
Chuyến du hành nước Lào dọc sông Mê Kông <i>(Bérénice Debras, Cao Huy Hóa dịch)</i>	40
Tính với toán (<i>Lê Hải Đăng</i>)	42
Bình tâm trong khủng hoảng (<i>Nguyễn Cảnh</i>)	44
Lời nói chẳng mất tiền mua... (<i>Nguyễn An</i>)	48
Thơ (<i>Huỳnh Thị Mộng Tuyền, Nguyễn Tấn Tuấn, Trần Thái Học, Tịnh Bình, Đoàn Văn Sáng, Trần Thanh Thoa, Nguyễn Minh Ngọc Hà</i>)	50
Ngồi trong mù sương (<i>Hoàng Khánh Duy</i>)	52
Họa phẩm hoàng hôn (<i>Trần Đức Tuấn</i>)	55
Budapest nhớ nhung (<i>Trần Vọng Đức</i>)	59

Bìa 1: Chân lý Tương đối và Chân lý Tuyệt đối. Nguồn: lionsroar.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả

Trước hết, xin mừng ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3. Nhân vì Văn Hóa Phật Giáo là một bán nguyệt san nên lời chúc của tòa soạn gửi đến quý vị nữ độc giả bị trễ một tuần, xin được thông cảm. Tiện đây, nhân ngày Quốc tế Phụ nữ, xin kính chúc quý vị nữ độc giả luôn thân kiện, tâm an và hạnh phúc bền vững. Trong số này, chúng tôi có giới thiệu hai vị nữ nhân đã có những đóng góp lớn cho việc phát triển Phật giáo trên toàn thế giới và đưa Thiên học Phật giáo vào môi trường Thiên Chúa giáo phương Tây; đó là bà Mary Elizabeth Mikahala Robinson Foster người Mỹ gốc Hawaii và bà Ana María Schlüter Rodés người Đức sinh hoạt trong cộng đồng người dùng tiếng Tây Ban Nha.

Chúng tôi cũng xin thông báo, do toàn tập tập I năm 2019 đã hết nên chúng tôi vừa cho đóng lại cùng với toàn tập tập II năm 2019, hiện cả hai tập đang được phát hành tại tòa soạn. Do số lượng đóng tập chỉ có hạn, kính mong quý độc giả có nhu cầu sớm liên lạc với tòa soạn để đặt mua.

Như đã nêu nhiều lần, và mong rằng đây là lần cuối cùng phải nhắc lại về việc gửi bài cộng tác đến VHPG. Khi quý vị gửi bài đến VHPG qua thư điện tử của tòa soạn, chỉ vài phút sau, quý vị nhận được thư điện tử của tòa soạn xác nhận bài đã nhận được, kèm theo những quy định về số chữ tối thiểu và tối đa của mỗi bài viết theo thể văn xuôi, về cách ghi chú thích... và một số yêu cầu khác về việc trình bày để tiện cho việc biên tập.

Tòa soạn cũng đã nhiều lần thông báo rằng Tạp chí không thể trả lời từng tác giả về việc bài được đăng hay không được đăng, cũng như lý do không đăng bài... Rất mong quý tác giả gửi bài cộng tác thông cảm.

Xin kính chúc quý độc giả luôn được an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



Xe vua dầu mỹ diệu,
Rồi cũng phải hư hoại,
Thân thể này cũng vậy,
Rồi cũng phải già yếu.
Chỉ thiện pháp không già,
Bậc thiện nhân nói vậy.

(Tương ưng Kosala)



Phật trao của thừa tự cho con

TƯỜNG ANH

L uật tạng Pàli có lưu câu chuyện Phật trao của thừa tự cho con trai Ràhula lúc cậu bé lên bảy tuổi. Ràhula vừa chào đời thì Phật quyết tâm rời bỏ hoàng cung xuất gia học đạo. Trải qua gần sáu năm tu luyện Phật mới ngộ đạo và sau đó bắt đầu sự nghiệp thuyết pháp độ sinh hơn một năm sau thì Phật quyết định về thăm lại quê hương Kapilavatthu của mình. Dịp này, do ý nguyện của công chúa Yasodhàra, Phật quyết định trao của thừa tự cho con trai Ràhula.

Phật đã rời bỏ hoàng cung, khước từ kế vị ngai vàng Sakya, xuất gia tu đạo giải thoát, không còn theo đuổi sản nghiệp thế gian, trên thân chỉ duy nhất một bộ áo cà-sa và chiếc bát khất thực hàng ngày thì Phật lấy chi trao của thừa tự cho con?

Chuyện kể như vậy:

Hôm ấy, Đức Thế Tôn ngự tại vườn Nigrodha ở phía Đông kinh thành Kapilavatthu và tuần tự đi vào hoàng cung của vua cha Siddhodana trong sự hân hoan chào đón của mọi người. Rồi Thế Tôn đi vào đi nội cung của vua Siddhodana và ngồi trên chỗ đã soạn sẵn.

Bấy giờ công chúa Yasodhàra nói với con trai Ràhula: “Này Ràhula, người kia là cha của con. Hãy đến bên cha và cầu xin của thừa tự”. Hoàng tôn Ràhula rón rén đến gần Thế Tôn rồi nói với Ngài: “Thưa Sa-môn, hình bóng Ngài thật an lành!”. Rồi Đức Thế Tôn rời chỗ ngồi và ra đi.

Hoàng tôn Ràhula liền đi theo Thế Tôn và nói: “Thưa Sa-môn, xin hãy cho con của thừa tự. Thưa Sa-môn, xin hãy cho con của thừa tự”. Thế Tôn dừng lại giây lát rồi bảo Tôn giả Sàriputta: “Hãy cho Ràhula xuất gia”.

Chuyện Phật quyết định trao của thừa tự cho con trai bằng cách cho Ràhula xuất gia tu đạo giải thoát là sự việc đáng cho mọi người suy ngẫm. Mặc dù vua cha Siddhodhana không tỏ ý hài lòng vì không còn ai nối

dõi vương nghiệp, Đức Phật đã làm một việc không ai làm được. Ngài đã trao Pháp giải thoát cho Ràhula làm người thừa kế.

Lẽ thường thì bậc cha mẹ nào cũng thương con, đều mong muốn trao truyền lại cho con những gì tốt đẹp nhất mà mình có được gọi là của thừa tự (*dàyàda*). Đức Phật cũng thế. Chỉ khác là người thế gian lấy pháp thế gian trao truyền cho con cái, còn Phật xuất gia thì lấy pháp xuất thế gian truyền lại cho con trai của mình.

Thế nào là pháp thế gian và thế nào là pháp xuất thế gian, Đức Phật cho chúng ta lời giảng giải:

“Này các Tỷ-kheo, có hai sự tâm cầu này: Thánh cầu và phi Thánh cầu.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là phi Thánh cầu?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sâu lại tìm cầu cái bị sâu, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm.

Này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị sanh? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị sanh; đây tứ nam, đây tứ nữ là bị sanh; dê và cừu là bị sanh; gà và heo là bị sanh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sanh; vàng và bạc là bị sanh. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy bị sanh, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sanh lại tâm cầu cái bị sanh.

Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị già? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị già; đây tứ nam, đây tứ nữ là bị già; dê và cừu là bị già; gà và heo là bị già; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị già; vàng và bạc là bị già. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị già, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già.

Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị bệnh? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị bệnh; đây tứ nam, đây tứ nữ

là bị bệnh; dê và cừu là bị bệnh; gà và heo là bị bệnh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị bệnh. Nay các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị bệnh, và người ấy lại nắm giữ tham đắm, mê say chúng, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh.

Và này các Tỷ-kheo, cái gì các Người nói là bị chết? Nay các Tỷ-kheo, vợ con là bị chết; đây tớ nam, đây tớ nữ là bị chết; dê và cừu là bị chết; gà và heo là bị chết; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị chết. Nay các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị chết, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết.

Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị sâu? Nay các Tỷ-kheo, vợ con là bị sâu; đây tớ nam, đây tớ nữ là bị sâu; dê và cừu là bị sâu, gà và heo là bị sâu; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sâu. Nay các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị sâu, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sâu lại tìm cầu cái bị sâu.

Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị ô nhiễm? Nay các Tỷ-kheo, vợ con là bị ô nhiễm; đây tớ nam, đây tớ nữ là bị ô nhiễm; dê và cừu là bị ô nhiễm; gà và heo là bị ô nhiễm; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị ô nhiễm; vàng và bạc là bị ô nhiễm. Và này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị ô nhiễm, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm.

Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là phi Thánh cầu.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Thánh cầu?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, tìm cầu cái vô sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị chết, tìm cầu cái bất tử, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị sâu, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sâu, tìm cầu cái không sâu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn.

Này các Tỷ-kheo, như vậy, gọi là Thánh cầu.

Này các Tỷ-kheo, Ta cũng vậy, trước khi Giác ngộ, khi chưa chứng Chánh đẳng giác, khi còn là Bồ-tát, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già, lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sâu lại tìm cầu cái bị sâu, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm. Nay các Tỷ-kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: "Tại sao Ta, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm? Vậy Ta, tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, hãy tìm cầu cái không sanh vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn... tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị ô nhiễm, hãy tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn"...

Rồi này các Tỷ-kheo, Ta tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già... tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sâu... tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không bị ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Và trí và kiến khởi lên nơi Ta. Sự giải thoát của Ta không bị dao động. Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn sự tái sanh nữa"².

Như vậy, theo lời Phật thì pháp thế gian là những gì bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, bị sâu, bị ô nhiễm, nghĩa là vợ con, gia nhân, gia súc, gia sản là những thứ chịu sự bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, bị sâu, bị ô nhiễm mà người thế gian ưa thích tìm cầu và mong muốn trao truyền lại cho con cái của mình. Ưa thích tìm cầu những pháp như thế tức là ưa thích sự sanh, già, bệnh, chết, sâu, bi, khổ, ưu, não³. Mong muốn truyền lại cho con cái những pháp như thế tức là mong muốn truyền lại cho con cái mình sự sanh, già, bệnh, chết, sâu, bi, khổ, ưu, não.

Người thế gian không có gì khác để lại cho con cái, ngoài các pháp thế gian mà họ suốt đời nỗ lực tìm cầu và tích lũy. Ít ai ngộ ra rằng những gì mình ưa thích tìm cầu và mong muốn trao truyền lại cho con cái chỉ là những thứ biến hoại, bất an, khổ đau, bởi tự thân chúng phải chịu quy luật sanh, già, bệnh, chết và bởi chúng là nguyên nhân của mọi tranh chấp, tranh đoạt, giành giật, xâm xé, cướp bóc, tàn hại khiến cho con người rơi vào sâu, bi, khổ, ưu, não⁴. Chỉ có bậc Giác ngộ như Đức Phật mới thấy rõ bản chất giới hạn và bất an của các pháp thế gian và biết cách xuất ly chúng.

Một hôm có người thế gian đến thưa với Đức Phật:

Cha sung sướng vì con,
Người chẵn sướng vì bò,
Người sướng vì sanh y,
Không sanh y, không sướng.

Bậc Giác ngộ đáp lời kẻ thiếu hiểu biết:

Cha sầu vì con cái,
Người chẵn sầu vì bò,
Người sầu vì sanh y⁵,
Không sanh y, không sầu⁶.

Phật không để lại vương vị mà trao truyền Pháp giải thoát cho Ràhula, vì Phật không muốn con trai mình tiếp tục thừa kế những gì bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, bị sâu, bị ô nhiễm. Phật cho Ràhula xuất gia tu đạo giải thoát tức là cho Ràhula thừa tự pháp xuất thế, thừa kế pháp bất tử. Phật là thế. Nhân duyên được làm con trai của Phật là thế.

Các bản kinh Pàli Nikàya cho chúng ta một số thông tin liên quan đến sự nghiệp tu học và giải thoát của



Ràhula trong vòng tay chăm sóc dạy dỗ của Đức Phật và Tăng chúng. Mặc dù không sống chung, Đức Phật rất quan tâm từng bước tu tập và trưởng thành của con trẻ. Ngài biết thời để dạy dỗ và uốn nắn Ràhula trở thành người xuất gia xứng đáng. Một phần nội dung bài kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la, Trung bộ, nói lên tình phụ tử Đức Phật dành cho Ràhula và cách thức Ngài giáo dục vị Sa-môn trẻ thơ này:

"Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến Ambalatthika, chỗ Tôn giả Ràhula ở. Tôn giả Ràhula thấy Thế Tôn từ xa đi đến, sau khi thấy, liền sửa soạn chỗ ngồi và nước rửa chân. Thế Tôn ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn, và sau khi ngồi, Ngài rửa chân. Tôn giả Ràhula đánh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên.

Rồi Thế Tôn, sau khi để một ít nước còn lại trong chậu nước, bảo Tôn giả Ràhula:

- Nay Ràhula, Con có thấy một ít nước còn lại này trong chậu nước không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Cũng ít vậy, này Ràhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tâm quý.

Rồi Thế Tôn, sau khi đổ đi chút ít nước còn lại ấy rồi bảo Ràhula:

- Nay Ràhula, Con có thấy chút ít nước còn lại ấy bị đổ đi không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Cũng đổ đi vậy, này Ràhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tâm quý.

Rồi Thế Tôn lật úp chậu nước ấy và bảo Tôn giả Ràhula:

- Nay Ràhula, Con có thấy chậu nước bị lật úp ấy không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Cũng lật úp vậy, này Ràhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tâm quý.

Rồi Thế Tôn lật ngược trở lại chậu nước ấy và bảo Tôn giả Ràhula:

- Nay Ràhula, Con có thấy chậu nước này trống không không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Cũng trống không vậy, này Ràhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo.

Này Ràhula, ví như một con voi của vua, có ngà dài như một cán cây, to lớn, khéo luyện, thường có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi. Ở đây, người nài nghĩ rằng: "Con voi của vua... dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi. Con voi của vua không quăng bỏ mạng sống của mình". Này Ràhula, nhưng khi con voi của vua, có ngà dài như một cán cây, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường, khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, dùng vòi. Ở đây, người nài nghĩ rằng: "Con voi của vua... dùng đuôi, dùng cả vòi. Con voi của vua như vậy đã quăng bỏ mạng sống của mình, và nay con voi của vua không có việc gì mà không làm". Cũng vậy, này Ràhula, đối với ai biết mà nói láo, không có tâm quý, thời Ta nói rằng người ấy không có việc ác gì mà không làm. Do vậy, này Ràhula, "Ta quyết không nói láo, đâu nói để mà chơi", này Ràhula, Con phải học tập như vậy"⁷.

Một thông tin khác cho thấy Tỷ-kheo Ràhula đã trưởng thành nhiều hơn trong đời sống chuyên về nội tâm, bắt đầu hành sâu Thiền định và phát triển Tuệ quán dưới sự dạy dỗ trực tiếp của Đức Phật và Tôn giả Sàriputta. Đại kinh Giáo giới La-hầu-la thuộc tuyển tập Trung bộ nói rõ sự tinh tấn của Tỷ-kheo Ràhula trong đời sống thiên về Thiền tịnh độc cư:

"Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Sàvatthi để khát thực. Tôn giả Ràhula vào buổi sáng cũng đắp y, cầm y bát, đi sau lưng Thế Tôn. Rồi Thế Tôn, sau khi đưa mắt ngó xung quanh, bảo Tôn giả Ràhula:

- Nay Ràhula, bất cứ sắc pháp nào, quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả sắc pháp phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ: "Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta".

- Bạch Thế Tôn, có phải chỉ sắc mà thôi. Bạch Thiện Thệ, có phải chỉ sắc mà thôi?

- Cả sắc, này Ràhula; cả thọ, này Ràhula; cả tưởng, này Ràhula; cả hành, này Ràhula; và cả thức, này Ràhula.

Rồi Tôn giả Ràhula tự nghĩ: "Ai có thể hôm nay được Thế Tôn trực tiếp giảng dạy với bài giáo giới, còn có thể đi vào làng để khát thực? Rồi Tôn giả từ chỗ ấy đi trở lui về, ngồi xuống một gốc cây, kiết-già, lưng thẳng, an trú niệm trước mặt. Tôn giả Sàriputta thấy Tôn giả Ràhula đang ngồi dưới một gốc cây, kiết-già, lưng thẳng, an trú niệm trước mặt. Sau khi thấy vậy, Ngài nói với Tôn giả Ràhula:

- Nay Ràhula, hãy tu tập sự tu tập nhập tức xuất tức

niệm (niệm hơi thở vô, hơi thở ra). Nay Ràhula, tu tập niệm hơi thở vô hơi thở ra, làm cho sung mãn, được quả lớn, được lợi ích lớn...⁸.

Giai đoạn cuối đời sống thực hành đạo giải thoát của Tỷ-kheo Ràhula được phản ánh trong Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la thuộc Trung bộ, ở đây Ràhula được Thế Tôn chú tâm huấn luyện thành bậc A-la-hán:

"Rồi Thế Tôn trong khi nhàn tịnh độc cư, khởi lên tư niệm sau đây: "Đã thuần thực là những pháp đã đưa đến giải thoát cho Ràhula. Vậy Ta hãy huấn luyện Ràhula hơn nữa trong sự đoạn tận các lậu hoặc". Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Sàvatthi để khát thực. Sau khi đi khát thực ở Sàvatthi, sau buổi ăn, trên con đường đi khát thực trở về, Thế Tôn cho gọi Tôn giả Ràhula và nói:

- Nay Ràhula, hãy cầm tọa cụ, chúng ta sẽ đi đến Andhavana để nghỉ ban ngày.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Ràhula vâng đáp Thế Tôn, cầm lấy tọa cụ và đi theo sau lưng Thế Tôn.

Lúc bấy giờ hàng ngàn chư Thiên đi theo Thế Tôn và nghĩ rằng: "Hôm nay, Thế Tôn sẽ huấn luyện cho Tôn giả Ràhula hơn nữa trong sự đoạn tận các lậu hoặc".

Rồi Thế Tôn đi sâu vào rừng Andhavana và ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn dưới một gốc cây. Tôn giả Ràhula đánh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả Ràhula đang ngồi một bên:

- Nay Ràhula, Ông nghĩ thế nào? Con mắt là thường hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn, là vô thường.

- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Bạch Thế Tôn, là khổ.

- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chẳng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?"

- Thưa không vậy, bạch Thế Tôn.

- Nay Ràhula, Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường? Nhãn thức là thường hay vô thường? Nhãn xúc là thường hay vô thường? Do duyên nhãn xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức; pháp được khởi lên ấy là thường hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn, là vô thường.

- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Bạch Thế Tôn, là khổ.

- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chẳng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?"

- Thưa không vậy, bạch Thế Tôn.

- Nay Ràhula, Ông nghĩ thế nào? Tai là thường hay vô thường?

- Mũi là thường hay vô thường?... Lưỡi là thường hay vô thường?... Thân là thường hay vô thường?... Ý là thường hay vô thường?... Ý thức là thường hay vô thường?... Ý xúc là thường hay vô thường?... Do duyên ý xúc này, được khởi

lên thọ, tưởng, hành, thức các pháp được khởi lên ấy là thường hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn, là vô thường.

- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Bạch Thế Tôn, là khổ.

- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thời có hợp lý chẳng khi quán cái ấy: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?"

- Thưa không vậy, bạch Thế Tôn

- Nay Ràhula, do thấy vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử yếm ly con mắt, yếm ly các sắc, yếm ly nhãn thức, yếm ly nhãn xúc, do duyên nhãn xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy yếm ly pháp được khởi lên ấy. Vị ấy yếm ly tai, yếm ly các tiếng... yếm ly mũi, yếm ly các hương... yếm ly lưỡi, yếm ly các vị... yếm ly thân, yếm ly các xúc... yếm ly ý, yếm ly các pháp, yếm ly ý thức, yếm ly ý xúc. Do duyên ý xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy yếm ly các pháp được khởi lên ấy. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát là sự hiểu biết: "Ta đã được giải thoát". Và vị ấy biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Ràhula hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi sự thuyết giảng này được nói lên, tâm của Tôn giả Ràhula được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. Và đối với hàng ngàn chư Thiên ấy, được khởi lên pháp nhãn ly trần, vô cấu: "Phàm cái gì được khởi lên, tất cả đều bị diệt tận"⁹.

Như vậy, Thế Tôn đã trao truyền Pháp giải thoát cho Ràhula, giúp cho con trai mình từng bước đi đến giải thoát, đoạn tận các lậu hoặc, chứng quả A-la-hán, thành tựu Niết-bàn. Ngài mong muốn con trai mình thừa tự Pháp, không thừa tự tài vật¹⁰; đáp lại Ràhula rất siêng năng học tập con đường giải thoát của Thế Tôn, được tán thán là đệ nhất về hạnh ưa thích học tập¹¹, xứng đáng là người thừa tự Pháp, xứng danh là bậc thừa kế Pháp bất tử của Thế Tôn. ■

Chú thích:

1. *Chuyện về Ràhula* (Ràhulavatthu), Đại phẩm (Mahavagga), Luật tạng Pàli.

2. Kinh Thánh cầu, Trung bộ.

3. Kinh Với ưa thích (2), Tương ưng bộ.

4. Đại kinh Khổ uẩn, Trung bộ.

5. Chỉ cho tham-sân-si, những nhân tố gây nên khổ đau sinh tử luân hồi.

6. Kinh Hoan hỷ, Tương ưng bộ.

7. Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la, Trung bộ.

8. Đại kinh Giáo giới La-hầu-la, Trung bộ.

9. Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la, Trung bộ.

10. Kinh Thừa tự Pháp, Trung bộ.

11. Trong các Tỷ-kheo tối thắng của Thế Tôn, Ràhula được xem là tối thắng về ưa thích học tập. Xem kinh Các vị Tỷ-kheo, Tăng chi bộ.

Thoát vòng tục lụy

Tưởng niệm Trưởng lão Giáo thọ sư Thích Quảng Độ tân viên tịch.

TRẦN QUÊ HƯƠNG

1.

Thoát huyễn thân, thoát mộng đời
Vòng nhân gian... tắt nụ cười phù sinh!
Tục trần lấm nổi điêu linh
Lụy phiền buông gánh lửa tình thiên thu!

2.

Đại hiền un đức trượng phu
Phương ta-bà vượt mây mù khổ đau!
Tiện nghi tinh tấn nhịp cầu
Báo đáp nghĩa nặng dạt dào hiếu tâm
Ân sâu cha mẹ thậm thâm
Phụ đức muôn thuở tịch trầm hương thiêng
Mẫu từ ngàn kiếp thâm huyền
Kinh Vô Lượng Thọ an nhiên liên đài!

3.

Giáo dưỡng tri thức khứ lai
Thọ huân hiệu đạo miệt mài phong vân
Sư đệ tuần tự xa luân
Nguyên nguồn bát-nhã trong ngần thanh lương
Thủy ngân ngàn dặm muôn phương
Tiểu thăng duyên... đẹp Phật trường kinh thơ
Thừa Minh sát tuệ mộng hồ

Đại Bi tâm... thức sĩ đồ tương giao
Thừa tự mây trắng trăng sao
Phật âm vô lượng mật đào long lanh
Giáo hóa triết sử... thiện lành
Tư tu - văn... hiển hóa thành huyền không
Tướng tri tứ nhiếp phổ đồng
Luận nhân sinh... sáng tươi hồng tâm vương

4.

Phật tuệ giác... ẩn cát tường
Quang minh hỷ xả chơn thường thiên sanh
Đại căn trí lực nhi anh
Từ hòa ngôn ngữ ứng hành lợi tha
Điền tích chiếu diệu hằng sa
Dịch chuyển ý pháp hương hoa sen vàng
Giả chân thật huyễn... mơ màng
Học hoài học mãi vô vãn thời cơ
Giả như trùng quán hư vô...
Trưởng dưỡng hạt giống sang bờ cổ hương!
Lão tùng núi đá phong sương
Hòa nhân gian, tụ miền trường chơn như...
Thượng vô sanh nhập thiền thư
Tân cổ sinh từ đảng thù hồng ân!
Viên minh tịnh lắng *pháp thân*
Tịch lặng cát bụi... *hóa thân* biển trời!
Quấy y bát, gánh tình đời
Đép cỏ hôi xử đạo người tha nhân
Vê nương Thất bồ-đề phần
Tây Phương Cực lạc *báo thân* tịnh nhàn.

Nam-mô Đại từ Đại bi Tiếp dẫn Đạo sư A-di-đà Phật
TP. Hồ Chí Minh, mừng 3/2/Canh Tý - 2020





Lễ hội vào thành

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Kinh Pháp hội Xuất hiện Quang minh chấm dứt bằng sự việc Đức Thế Tôn đi vào thành Vương Xá, theo lời thỉnh cầu của Đồng tử Nguyệt Quang.

Một sự sống tương bừng, hoan hỷ xảy ra. Từ Trời, người, cầm thú, cho đến sự vật đều vui mừng, thậm chí hư không cũng “nói lên trăm ngàn kệ tụng để tuyên dương diệu pháp”.

“Chúng Thiên, Long, Bát Bộ đồng nghiêm sức thành Vương Xá. Nơi ngã tư đường giảng bày màn lụa màu, dây vàng kết xen, chuỗi ngọc thông rú... Lại còn những thứ hoa báu rất lạ xen lẫn nhau mà làm thành vòng hoa. Đốt những hương quý, nước thơm rải khắp mặt đường...”.

Với con người thì:

“Đương lúc Đức Phật hạ chân xuống, khắp mặt đất trong thành đều chấn động. Trăm ngàn ức thế giới mười phương cũng đều chấn động. Trong thời gian ấy, kẻ mù được thấy, kẻ điếc được nghe, kẻ xấu thành đẹp, kẻ nghèo được no đủ, không thân thuộc được thân thuộc, thiếu đồ trang sức thì được có đồ trang sức...”.

Chim chóc, cây cối:

“Còn có các thứ chim... Những chim ấy thấy Đức Phật thì vui mừng hát những âm thanh vi diệu làm đẹp lòng. Đức Phật lại hóa hiện vô lượng cây hoa chiêm-bặc-ca, cây hương chiêm-đàn, trăm ngàn cây kim cương, đồ quý báu và y phục. Đó là do quả báo phước đức của tất cả chúng sanh chung lại kết thành. Gió nhẹ thổi động, hương thơm tối thắng vi diệu lan khắp vô lượng cõi Phật. Trăm ngàn chúng sanh đồng rải cúng dường Đức Phật”.

Ngay cả hư không cũng cất tiếng ca ngợi và tuyên thuyết giáo pháp:

“Lúc Đức Phật vào thành, tất cả đại chúng nghe tiếng kỳ diệu trên hư không. Tiếng ấy diễn xướng chẳng thể nghĩ bàn, cũng chẳng biết từ đâu xuất phát, nói lên trăm ngàn kệ tụng để tuyên thuyết diệu pháp

Lúc Đức Thế Tôn mới vào thành
Hư không có tiếng nói như vậy
Rõ tham tận biên thường không tịch
Chứng thật tánh ấy được Bồ-đề.
Lúc Đức Thế Tôn mới vào thành



*Hư không có tiếng nói như vậy
Rõ tham vô sanh thường không tịch
Chứng thật tánh ấy được Bồ-đề...
Thế Tôn vào thành lợi ích lớn
Đại chúng trời người lòng vui mừng
Ba cõi từ đất đến không gian
Ca ngợi Như Lai khéo an lạc
Bàn chân của Phật vừa ấn đất
Tịnh quang chiếu khắp chưa từng có
Trong thành ngựa tốt vang tiếng diệu
Trên không các chim cũng vui mừng...".*

Quả là một không khí an vui, hoan hỷ, vui mừng của một lễ hội. Lễ hội hòa hợp của trời người, thú cầm, cây cỏ cho đến hư không, của tất cả hiện hữu.

Quang cảnh ấy, mặc dù đôi khi được diễn tả bằng một ngôn ngữ tượng trưng, cho chúng ta thấy rất khác với những gì chúng ta thường nghĩ về Niết-bàn tịch diệt, tánh Không rỗng lặng, thực tại vô sanh... Niềm vui không bờ bến ấy bởi vì có sự hiện diện của một con người "chứng thật tánh ấy được Bồ-đề".

Niềm vui tỏa khắp của cả loài hữu tình lẫn vô tình này là sự hài hòa của hai sự tích tập (trí huệ và công đức) đã viên mãn của Đức Phật hòa hợp với công đức, trí huệ và niềm tin của chúng sanh: "Đó là do quả báo phước đức của tất cả chúng sanh chung lại kết thành".

"Sự hòa hợp của y báo và chánh báo của bậc Giác ngộ với y báo chánh báo của tất cả chúng sanh tạo thành

một quang cảnh tung bừng thanh tịnh như một Tịnh độ.

*Lúc Thế Tôn vào thành
Hư không nói như vậy
Nếu thích nhân tận biên
Thì tôn trọng nơi Phật
Thế Tôn đương vào thành
Hư không nói như vậy
Nếu thích nhân tận biên
Được tịnh tín bất hoại...
Lúc Phật vào thành mới hạ chân
Thành ấp đại địa đều chấn động
Đồng thấy tịnh quang minh của Phật
Thầy đều khát ngưỡng sanh vui mừng.
Thế Tôn vào thành lợi ích lớn
Trời người đại chúng đều vui mừng
Ba cõi từ đất đến không gian
Ca ngợi Như Lai diệu an lạc...".*

Như đã nói ở những bài trước, giác ngộ là tánh Không, quang minh và năng lực đã trọn vẹn và tỏa chiếu. Cho nên người quy hướng về Đức Phật thì tiếp xúc, tương ứng được với ba phương diện ấy.

Khi ấy người thấy Đức Phật vào thành là thấy sự biểu lộ của tánh Không, quang minh và thần lực:

*Lúc Thế Tôn vào thành
Nếu li tướng phân biệt
Thì chẳng thấy vào thành
Chẳng thấy tướng hành động*

Được huệ vô phân biệt.
Nếu dùng tướng thấy Phật
Sẽ thấy tướng đối khác
Người này ắt lo buồn
Được người trí xót thương.
Nơi pháp nếu thấy được
Thì có lo mất pháp
Nơi Phật nếu thấy sanh
Thì có thấy nhập diệt.
Nếu tu hành nhiều kiếp
Biết rõ tất cả tướng
Chẳng phân biệt (sự) nhập thành
Cũng không tướng nhập diệt.
Nếu biết tâm tướng Không
Thì nơi chỗ Phật đi
Chẳng phân biệt vào thành
Cũng không tướng nhập diệt.
Nếu người biết như vậy
Thì thấy được chư Phật
Cũng rõ được tánh Không
Rốt ráo không sanh diệt...

Từ sự việc Hóa thân Phật vào thành, kinh đưa chúng ta đến cái thấy Pháp thân Phật. Cái thấy ấy là cái thấy chẳng phân biệt, cái thấy tánh Không không sanh diệt. Những sự hóa hiện trang nghiêm của Đức Phật đều từ tánh Không để hiển thị tánh Không cho chúng sanh.

Lại hóa các thiên nữ
Nhiều thứ trang nghiêm thân
Người ngu vọng phân biệt
Chẳng biết được như thật.
Đồ trang sức phát thanh
Chẳng từ thân tâm ra
Không đến cũng không đi
Cũng không có phương chốn
Cho đến với sắc tâm
Tất cả đều như vậy...

Con đường Bồ-tát không phải là từ bỏ nhãn nhĩ... sắc thanh... mà là "ở nơi nhãn không chướng ngại" và "chỗ thấy thường thanh tịnh". Hơn nữa, đó chính là những thân thông Phật. Thân thông ấy là sự vô biên của "nhãn sanh và nhãn tận", và thấy được như vậy là "trí vô biên":

Nếu thích nhãn vô sanh
Thì thường không nghi hoặc
Do vì không nghi hoặc
Liên được Phật thân thông.
Nếu thích nhãn vốn Không
Thì thường không nghi hoặc
Do vì không nghi hoặc
Liên được Phật thân thông.
Nhĩ tỷ thiệt thân ý
Sắc thanh hương vị xúc

Cho đến âm thanh, danh
Tất cả đều như vậy.
Biết nhãn sanh vô biên
Phát khởi trí vô biên
Do vì trí vô biên
Nói pháp này cũng vậy.
Biết nhãn tận vô biên
Nơi nhãn không chướng ngại
Được Phật vô ngại trí
Nhĩ tỷ thiệt thân ý
Sắc thanh hương vị xúc
Cho đến âm thanh, danh
Tất cả đều như vậy.

Người tu Bồ-tát đạo không lìa bỏ, tìm cách không thấy sắc thanh hương vị xúc pháp, mà thấy cho đến tận cùng bản tánh thanh tịnh của các thứ ấy:

Nếu biết sanh tánh Không
Chỗ thấy thường thanh tịnh.

Chính cái thấy thanh tịnh ấy thấy được quang minh nơi Phật và nơi các Phật sự ở khắp vô lượng cõi:

Lúc Đức Thế Tôn
Đi vào trong thành
Ngón chân ấn đất
Hiện sự hi hữu
Nay tôi nói lược
Chút phần công đức
Khiến khắp chúng sanh
Người nghe vui mừng.
Đạo sư Trời Người
Từ một lỗ lông
Xuất hiện vô lượng
Trăm ngàn quang minh.
Mỗi mỗi quang minh
Khắp vô lượng cõi
Vì các chúng sanh
Mà làm Phật sự...

Tóm lại, Đức Thế Tôn không chỉ vào thành để thọ trai theo lời thỉnh cầu của Đồng tử Nguyệt Quang, mà với cơ hội ấy Chánh pháp được khai thị, Ba Thân tánh Không, quang minh và thần lực biểu lộ. Khi Ba Thân của Như Lai hài hòa với quang cảnh và chúng sanh mà vốn tiềm ẩn Ba Thân ấy, tất cả đều vui mừng, hoan hỷ biểu lộ một lễ hội, một bữa tiệc thọ trai mà trời đất người đều hưởng thụ.

Đó là lễ hội vui mừng, hân hoan kỳ diệu của mọi sự vật khi mọi sự vật, có sự sống hay không, đều được phản chiếu vào tận bản tánh thanh tịnh của chúng. Như mọi hình bóng, sống động hay không sống động, đều được phản chiếu trong một tấm gương sáng sạch bao la không ngăn mé.

Đó là sự biểu lộ của tánh Không, quang minh và thần lực trong việc Thế Tôn đi vào thành. ■



Thiền Phật giáo phát triển trong xã hội Thiên Chúa giáo

DANIEL MILLET GIL
HUỲNH KIM QUANG dịch

Trong những quốc gia nói tiếng Tây Ban Nha, Phật giáo nằm ngay giữa bối cảnh lịch sử Thiên Chúa giáo. Mối quan hệ giữa hai nền văn hóa tôn giáo - Phật giáo và Thiên Chúa giáo - phủ lên một hình ảnh bao quát: từ chủ nghĩa bài xích nhau đến đối thoại hiệu quả, chuyển qua các cấp độ đa dạng của sự lãnh đạm nhau. Liên quan đến hai truyền thống tâm linh, Ana Maria Schlüter Rodés biểu hiện những gì bà gọi một cách chính xác là “song ngữ tôn giáo.”

Trong cuộc phỏng vấn với Daniel Millet Gil từ *Buddhistdoor Global* được dịch sang Anh ngữ và đăng trên trang mạng www.buddhistdoor.net hôm 27 tháng 2 năm 2020, Ana Maria nói về con đường tâm linh và thực hành Thiền của bà trong bối cảnh Thiên Chúa giáo.

Ana María Schlüter Rodés sinh ra tại Barcelona vào năm 1935 trong gia đình cha là người Đức và mẹ là người Tây Ban Nha. Bởi vì trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, bà sống tại Đức từ năm 2 tuổi đến 14 tuổi, và tại Tây Ban Nha sau năm 1949. Bà học về triết học và văn chương tại Barcelona, Hamburg, và Freiburg im Breisgau (Đức), và tại Nijmegen và Utrecht (Hòa Lan), sau đó bà học tiến sĩ tại Barcelona, với luận án về chủ đề “*Why do some see and*

others look but do not see?” (Tại sao có người nhìn thấy và những người khác nhìn mà không thấy?). Kể từ năm 1958, bà đã là thành viên của tổ chức tôn giáo Women of Bethany, sống tại Hòa Lan, một quốc gia mà tổ chức này được khai sinh, từ năm 1958 tới 1965.

Ana Maria là giảng sư về chủ nghĩa hòa đồng tại nhiều trường đại học Tây Ban Nha cho đến năm 1987, được mời bởi một giảng sư tại Viện Higher Pastoral Institute tại Madrid tại một cuộc họp về đoàn kết được tổ chức bởi ký giả Thụy Điển tại Sigtuna vào năm 1968. Lúc đó, bà sống tại một khu ngoại ô của Madrid, duy trì cam kết xã hội sâu sắc, gồm vai trò thư ký cho hiệp hội khu phố của bà.

Ana Maria trở thành phụ tá và thông dịch viên cho vị thầy Dòng Tên và Thiền sư Hugo Enomiya-Lassalle (1898-1990) vào năm 1976. Vào năm 1985, sau một thời gian dài ở tại Nhật, Yamada Kōun Roshi phong bà làm thầy dạy Thiền, và vài năm sau Kubota Jiun Roshi ấn chứng bà làm Thiền sư. Cùng với nhiều đệ tử, bà sáng lập Trung tâm *Zendo Betania Centre* tại Brihuega (Guadalajara của Tây Ban Nha), nơi bà sống kể từ năm 1988. Ngày nay, bà đồng hành cùng với nhiều người trên con đường Thiền tại Tây Ban Nha và Mỹ Tây Cơ. Bà cũng phát biểu tại các cuộc hội nghị và đăng các bài viết và ấn hành sách.

Buddhistdoor en Español: Bà là tín đồ sùng đạo Thiên Chúa giáo mà cũng là người thực hành và dạy Thiền. Xin cho chúng tôi biết về con đường tâm linh đã dẫn đưa một tín đồ Thiên Chúa Giáo trở thành được thừa nhận là một Thiền sư.

Ana María Schlüter Rodés: Tôi có nhiều kỷ niệm không thể xóa nhòa về thời thơ ấu, như một bông hoa vàng nhỏ bé trong đám cỏ phủ sương mai, trong vườn của ông bà tôi. Và mùi thổ ngơi khi nhặt những hạt dẻ nằm trong những chiếc lá mùa thu rơi rụng trong một khu vườn cây hạt dẻ rậm rạp lấp lánh với những giọt nước, để đổi chúng lấy đầu rau cải. Sự huyền bí của lòng tử tế và mộc mạc, điều mà con người nhận ra trong một cành hoa và khu rừng... Rồi sau này, ký ức về một ngọn núi hoàn toàn bị che khuất trong mây và việc đi bộ trên cao từ sương mù đến một không gian đầy bí ẩn, dãy núi Montserrat. Một cuốn Kinh thánh rút gọn, trong số ít những cuốn sách nằm trên bệ cửa sổ, đã củng cố nhận thức của tôi rằng con người không bao giờ bị bỏ rơi và luôn được che chở, ở giữa mọi thứ, và kèm theo vị nào đó chúc lành cho họ.

Những nghiên cứu và sự phát triển lý trí của tôi đã dẫn đến một thời kỳ khủng hoảng của "niềm tin đen tối" này, dựa vào kinh nghiệm mà chỉ có lý trí thì không thể giải thích. Cho đến khi tôi hiểu, nhờ Blaise Pascal (Pensées), rằng chức năng cao quý nhất của lý trí là nhận ra giới hạn của nó. Rồi thì, một điều rất sống động và đồng thời, một nhận thức rất đơn giản, vô hình, về Tình yêu của Chúa, có thể xảy ra.

Lúc này, thật là quan trọng trong cuộc đời tôi, dần dần vang lên hai câu hỏi trong tôi:

1. Làm sao tôi có thể nuôi dưỡng kinh nghiệm này để nó già dặn?
2. Làm sao tôi có thể giúp người khác thức giấc đối với hiện thực này?

Điều này dẫn tôi đến cộng đồng của Women of Bethany, một đời sống tận hiến giữa thế gian. Ở một phạm vi khác, tôi đã viết luận án tiến sĩ của tôi về đề tài "Tại sao một số người nhìn thấy và những người khác nhìn nhưng không thấy?". Nhưng tôi đã không hoàn toàn tìm thấy điều mà tôi tìm kiếm cho đến khi tôi khám phá ra Thiền.

Tiếp xúc đầu tiên của tôi là với vị thầy Dòng Tên Enomiya-Lassalle, nhà tiên phong trong đối thoại liên tôn giáo. Ông mở đường cho những tín đồ Thiên Chúa giáo thực tập Thiền và là Thiền sư Thiên Chúa giáo được thừa nhận bởi Thiền sư Phật giáo Nhật Yamada Kōun Roshi. Ông đã dựng lên trung tâm Thiền được gọi là Shinmeikutsu (Cave of Divine Darkness - Hang động của Bóng tối Thiên thần). Ông đã đến Tây Ban Nha vào năm 1976, được mời bởi Ignacio Oñatibia, giáo sư Thần học tại Vitoria (xứ Basque) và cộng đồng tôn giáo Reparadoras de Los Molinos tại Madrid.

Enomiya-Lassalle đã làm việc với Công đồng Vatican Hai trong việc viết văn bản, chứa đựng trong tài liệu của



hội đồng Ad Gentes, chương 18, viết rằng, "Cẩn thận xem xét cách tiếp nhận các truyền thống khổ hạnh và ẩn tu trong đời sống tôn giáo của tín đồ Thiên Chúa giáo, mà hạt giống Thiên Chúa thường xuyên phân tán giữa các nền văn hóa xưa trước khi loan báo Tin Mừng". Bản thảo đầu tiên đã nói rõ ràng về Thiền và yoga, dù sau đó, ông đã để nó mở ra cho nhiều truyền thống hơn.

Enomiya-Lassalle đã giới thiệu tôi cho Yamada Kōun Roshi và, sau khi trú lại một thời gian dài tại San'un Zendo ở Kamakura, Nhật Bản, ông đã chấp nhận cho tôi làm Thiền sư vào năm 1985.

BDE: Zendo Betania đã ra đời ra làm sao và chức năng của nó là gì?

AMSR: Cùng với các đệ tử của tôi, chúng tôi đã sáng lập ra Zendo Betania tại Brihuega, Tây Ban Nha. Chúng tôi nghiên cứu địa điểm hoàn hảo, được hướng dẫn bởi văn bản về Zazen Yojinki do Keizan Zenji viết rằng: "Trong một thung lũng độc lập... gần dòng nước sạch... gần con sông - dưới khu rừng... cách xa các trung tâm quyền lực và phần thịnh, cách xa những người muốn đánh đấm và thống trị". Hơn nữa trong trường hợp của chúng tôi, phải có đủ tài chánh và không cách xa trung tâm thành phố lớn hơn 90 kilômét, để chúng tôi có thể đi lại ở đó với tiện lợi tương đối, không phải là một tu viện nhưng mà là trung tâm Thiền nơi mà các tín đồ có thể đến, những người đã làm việc và sống tại Tây Ban Nha và xa hơn.



Qua tọa thiền, Zendo Betania nhắm mục đích giúp nhân loại hiện đại gặp lại nguồn gốc sâu thẳm của chính họ trong thời tiết của hòa đồng và tôn trọng tất cả mọi người và mọi niềm tin, và trong hòa điệu với niềm tin Thiên Chúa giáo. Nó dẫn tới các dự án văn hóa và liên kết với những người và các dân tộc bị thiệt thòi, cả trong và ngoài Tây Ban Nha.

Sự gặp gỡ giữa Phật giáo và Thiên Chúa giáo là sự kiện lịch sử rất quan trọng trong thời đại của chúng ta. Nó có ý nghĩa cho nền hòa bình và sự tốt lành của nhân loại và Trái đất.

Như trong tất cả các cuộc gặp gỡ thực sự của con người, đối thoại liên tôn giáo Phật giáo-Thiên Chúa giáo thay đổi cả hai bên, không bên nào đánh mất bản sắc của họ. Họ tìm thấy lại nó ở mức độ sâu hơn và nó còn làm cho họ cao thượng hơn. Vì lý do này, Phật tử phải thật sự là Phật tử và nhận ra mình như thế, và tín đồ Thiên Chúa giáo thật sự là tín đồ Thiên Chúa giáo, cũng nhận ra họ như thế.

Chỉ từ quan điểm này mới có thể hiểu được cuộc đối thoại giữa các tôn giáo; một cuộc đối thoại giữa hai truyền thống tâm linh trong một con người, như sự thật rằng tại Zendo Betania, những người Thiên Chúa giáo thực hành Thiền mà không tạo ra một thứ Thiên Chúa giáo hay một thứ Thiên Chúa giáo Thiền.

Sự gặp gỡ giữa Thiền và niềm tin Thiên Chúa giáo này tạo ra sự chuyển đổi gấp đôi: một mặt, nó làm cho khả dĩ đi vào quan điểm Thiền và, một mặt khác, nó dẫn tới sự khám phá chiều kích sâu hơn của chính niềm tin Thiên Chúa giáo. Sâu xa hơn, niềm tin kiên định rằng Thần Thánh đang hiện diện trong tất cả con người với sự tốt lành. Những người Thiên Chúa giáo, được khích lệ bởi Ngài, cảm thấy hạnh phúc vĩ đại mỗi khi họ nhận ra sự có mặt của Ngài trong nhân tính và

điều này thức tỉnh trong họ sự ước muốn học hỏi từ mọi người và nhận biết và yêu thương Thượng đế, Cha của tất cả chúng ta, sâu hơn và sâu hơn.

Công đồng Vatican Hai của Giáo hội Công giáo, đã được tổ chức vào năm 1965, cổ võ "ràng qua đối thoại và hợp tác với tín đồ các tôn giáo khác, thực hiện với sự thận trọng và lòng yêu thương và làm chứng cho đức tin và cuộc sống Thiên Chúa giáo, họ nhận thức, bảo tồn, và khuyến khích các việc thiện, tâm linh và đạo đức, cũng như các giá trị xã hội-văn hóa được tìm thấy trong những người này" (Nostra Aetate 2).

BDE: Bà có thể cho chúng tôi biết một chút về sự hiện hữu của tổ chức Zendo Betania tại châu Mỹ La-tinh.

AMSR: Vào tháng 9 năm 1990, đáp ứng lời mời liên tục, tôi đã đến thành phố Mexico lần đầu tiên để giới thiệu Thiền, và tôi tiếp tục thăm viếng nơi này cho đến năm 2014. Sau 25 năm, trong thời gian mà Zendo Betania cũng đã được thành lập tại các thành phố khác, tôi đã chỉ định một người thẩm quyền để thay tôi tại các buổi giới thiệu và khóa thiền nhiếp tâm [sesshin] này. Hai người khác giúp những giới thiệu này, tại Mexico City và Nezahualcóyotl, riêng biệt. Lúc này, những liên lạc với tôi tiếp tục bằng Skype với các đệ tử và các nhóm địa phương, chủ yếu tại Mexico City, Nezahualcóyotl (một tiểu bang của Mexico), Monterrey (thủ phủ của tiểu bang Nuevo León) và Torreón (thủ phủ của tiểu bang Coahuila), cũng như lúc đầu tại Tampico. Nhiều đệ tử đã đến Brihuega tại Tây Ban Nha để nhận thêm huấn luyện.

Trong năm 2002, Pedro Flores, một thiền sư của Zendo Betania, đã đến Argentina và tiếp tục thăm viếng hàng năm cho đến năm 2018. Hiện nay Thiền tiếp tục có mặt ở đó, với nhiều nhóm tại Buenos Aires và tại Argentine Patagonia, với hai người chịu trách nhiệm việc giới thiệu.

Cũng có người từ Argentina là người đến Zendo Betania tại Tây Ban Nha. Có một đệ tử của Zendo Betania tại Bogota, Colombia, và những người đến từ nhiều quốc gia châu Mỹ La-tinh đã tiếp xúc trực tiếp với tôi.

Trong năm 2016, một vị thầy của Zendo Betania, là người đã đến El Salvador, Guatemala, và Ecuador, tách ra từ Zendo Betania sau 30 năm và hiện thuộc dòng Thiền Sanbo.

Tam cá nguyệt san *Pasos*, được thực hiện bởi Thiền phái Zendo Betania - với số báo lưu hành nội bộ - có nhiều mục tiêu chính về việc kéo dài sự hướng dẫn lộ trình đưa vào nhiếp tâm, và giúp xác lập con đường Thiền trong truyền thống văn hóa Tây phương và Thiền Chúa giáo.

BDE: Bà miêu tả Thiền như thế nào?

AMSR: Hiện tại, tôi hiến dâng tất cả cho công tác “tu luyện mảnh đất tâm,” để nó mẫn cảm và thâm nhập tới chiều sâu thâm nhất của thực tại.

Tôi tin tưởng sâu sắc vào ánh sáng của tâm thức của tất cả mọi con người. Hai bậc đại nhân đã minh giải điều này rõ ràng, vào những khoảng thời gian rất ra nhau trong lịch sử, cũng là xa nhau về địa lý và trong khuôn khổ văn hóa-tôn giáo: Đức Phật Cổ-đàm Sĩ-đạt-ta và Thánh John của Thập giá, một huyền bi Thiền Chúa giáo ở thế kỷ XVI. Người thứ nhất tuyên bố lần đầu tiên sự tỉnh thức của Ngài, lúc trở thành vị Phật: “Tất cả chúng sinh đều có khả năng giác ngộ, nhưng vì cách suy nghĩ và cố chấp sai lầm đối với chính họ mà họ không nhận ra được điều đó.” Thánh John của Thập giá đã viết rằng, “Ánh sáng này không bao giờ thiếu đối với linh hồn, nhưng bởi vì các hình thức và mạng che mặt” (Ascent of Mount Carmel II, 13,4).

Con đường nào mà Thiền đề xuất để thành đạt sự thức giác ánh sáng của tâm hay - được mô tả chính xác hơn trong ngôn ngữ Thiền - cội rễ hay yếu tính của con người và tất cả các pháp? Theo lời dạy được cho là của Bồ-đề-đạt-ma tóm tắt điều tinh yếu, Thiền là:

Giáo ngoại biệt truyền (truyền riêng ngoài giáo pháp)

Bất lập văn tự (không dựa vào chữ nghĩa)

Trực chỉ nhân tâm (chỉ thẳng tâm người)

Kiến tánh thành Phật (thấy tánh thành Phật)

Cuộc đối thoại sau đây đã diễn ra vào thế kỷ thứ VIII tại Trung Hoa: Đại sư Yakusan Igen (Dược Sơn Duy Nghiễm) ngồi thiền và một vị Tăng đến gần và hỏi: “Ngài làm gì trong lúc ngồi tĩnh tọa như thế?”. Dược Sơn trả lời: “Tôi ngồi trong bất khả tư nghĩ (fu shiryo tei)”. Vị Tăng hỏi lại: “Làm sao người ta có thể ngồi trong bất khả tư nghĩ?”. Dược Sơn trả lời: “Không tư nghĩ” (hi shiryo)”. Đây là nghệ thuật tinh yếu của tọa thiền: ngồi, không suy nghĩ, trong bất khả tư nghĩ, vượt thoát tạp niệm. Nhiều thế kỷ sau đó tại Nhật, Thiền sư Đạo Nguyên thêm vào: “Và cái bất khả tư nghĩ này giúp tôi”.

Tôi muốn nói thêm rằng Thiền là “con đường trở về

nhà,” theo những lời từ Zazen Yojinki bởi Keizen Zenji. Nó không phải là phương pháp hay kỹ thuật, nhưng là nghệ thuật. Một dương cầm thủ phải biết các nốt đàn dương cầm thật tốt, nhưng chính điều này sẽ không làm cho người đó trở thành một dương cầm thủ; người ấy sẽ không bắt đầu thực sự là một dương cầm thủ cho đến khi vị đó không còn nghĩ gì về những nốt đàn - khi đó chỉ có nhạc mới thật sự hiện hữu. Nói lắt léo, Thiền không phải là thiền, trong thời gian một người tu tập các căn và các trú sở của tâm, nhưng giống như điều Thánh John và Mẹ Teresa nói đến như là sự quán chiếu.

BDE: Làm sao việc thực hành Thiền giúp con người sống kinh nghiệm Thiền Chúa giáo sâu sắc hơn?

AMSR: Khi tôi từ từ đi sâu hơn vào con đường Thiền, tôi tiếp tục khám phá ra rằng không chỉ tôi đang học hỏi phương pháp mới của việc lặn sâu vào sự kỳ bí - mà vượt qua các giới hạn của tư duy khách quan - nhưng tôi cũng học được một số điều nữa, một số điều mà trước hết tôi đã không thể nào tưởng tượng: một “ngôn ngữ” mới dẫn tôi tới sự khám phá và thể hiện bản thân trong cách mới, mà đã mở ra chân trời mới cung ứng nhiều khả năng mới để liễu giải một số chiều kích của kinh nghiệm. Như thế, dù thực tại tối hậu và bất khả thuyết là một và luôn luôn giống nhau, khuôn khổ tôn giáo mà nó được trải nghiệm ảnh hưởng đến khả tính và phương thức kinh nghiệm nó, cũng như sự diễn giải về kinh nghiệm.

Tất cả khuôn khổ văn hóa và tôn giáo là sự biểu đạt kinh nghiệm và, ngược lại, nuôi dưỡng phương thức đặc biệt của sự nhận thức thực tại và giải thích kinh nghiệm. Một khuôn khổ mới, như Phật giáo Thiền cho tín đồ Thiền Chúa giáo, cung cấp khả tính ngôn ngữ mới cho việc giải thích điều gì được kinh nghiệm và cũng tạo ra nhiều khả tính nhận thức mới, cũng như phương tiện mới để giải cứu khỏi sự lãng quên được nhận ra.

Michael Amaladoss SJ gán một ý nghĩa tiên tri cho các tín đồ Thiền Chúa giáo đến với Thiền hoặc những con đường khác. Không phải là tạo ra một bản sắc tôn giáo thứ ba và siêu đẳng, mà thay vào cuộc sống căng thẳng giữa Thiền và đức tin Thiền Chúa giáo thì ủng hộ trào lưu đối thoại mà ngày nay cần thiết hơn bao giờ hết để thực hiện sự cân bằng đối với trào lưu chính thống tin tuyệt đối vào Thánh kinh.

Và đối với Thiền, không có sự tỉnh thức hay giác ngộ thực sự nếu nó không dẫn tới từ bi. ■

Nguyên tác: Interview with Ana María Schlüter Rodés, Founder of Zendo Betania (Phỏng vấn Ana María Schlüter Rodés, người sáng lập Zendo Betania) do Daniel Millet Gil thực hiện.

Nguồn: www.buddhistdoor.net.

Tựa bài dịch do dịch giả đặt.

* Ảnh của tác giả



Nhị đế và Tứ tất-đàn

VŨ THẾ NGỌC

Nhị đế

Nhị đế là lý thuyết cơ bản của triết học Long Thọ và sau đó trở thành tư tưởng lập cước của mọi tông môn để giải thích các đối cực, mâu thuẫn của giáo lý kinh điển. Trong *Trung luận*, Long Thọ đưa ra luận về Nhị đế (*satyadvaya* “hai chân lý”) mà sau này được coi là giáo pháp căn bản của các tông môn¹. Hai chân lý đó là chân lý thông tục (tục đế) và chân lý tuyệt đối (chân đế): “*Vi chúng sinh, chư Phật đã dùng hai chân lý để thuyết pháp. Một là chân lý thông thường (saṃvṛti/tục đế), hai là chân lý tuyệt đối (paramārtha/đệ nhất nghĩa đế)*”².

“Hai chân lý”³? Nhiều người thắc mắc đã là “chân lý” (*satya*/諦/đế) mà tại sao lại có đến hai chân lý? Trước hết, ở đây nói về văn tự. Tục đế (*saṃvṛti-satya*) nguyên là chữ Hán 世俗諦 (thế tục đế) dịch từ Phạn ngữ “*Lokasaṃvṛtisatyaṃ*”. Đây là một từ kép gồm *loka* (thế giới hữu hạn, thế giới con người), *saṃvṛti* (che đậy) và *satya* (sự thật) - Cho nên *tục đế* có nghĩa là “sự thật bị che đậy của thế giới hữu hạn”. Còn “*satyaṃ ca paramārthataḥ*” La Thập dịch là “Đệ nhất Nghĩa đế” 第一義諦 (gọi tắt là *paramārtha*/Chân đế, chân lý tuyệt đối) vì từ nguyên *paramārtha* có nghĩa là “kết quả tuyệt đối” cũng là “thực tại tuyệt đối” (*para*: tuyệt đối). Nên Long Thọ mới nói rằng: “Đức Phật vì theo nhận thức của chúng sinh nên ngài đã dùng cả hai sự thật thông

tục (tục đế) tức là chân lý quy ước (conventional) và sự thật trên bình diện tối cao (chân đế) tức là chân lý tuyệt đối để giảng thuyết”. Vì vậy không nên hiểu “hai chân lý” là có hai chân lý. Cái chân lý thường tục (tục đế) mà chúng ta đang nói chỉ là *cách nhìn* của con người chúng ta còn đang bị vô minh che khuất chân lý. Nhưng giảng về hai sự thực đó không dễ làm chúng ta buông xuôi, nên ngài Long Thọ dạy chúng ta cứ phải chấp nhận hoàn cảnh không hoàn hảo đó mà vượt lên. Thí dụ như ta đành phải tạm chấp nhận π là 3,14 là qui ước để tính diện tích hình tròn, dù biết rằng các số lẻ sau đó dù có kéo dài đến vô tận vẫn chưa thực là con số π .

Cho nên dù cái chân lý quy ước (conventional truth, *tục đế*) chưa thực là bản lai diện mục của chân lý tuyệt đối, nhưng chúng ta cũng không thể phủ nhận đó là *chân lý quy ước trong nhận thức* của con người thế gian, cho nên Phật học gọi tục đế là “chân lý của con người còn bị che phủ” (*Lokasaṃvṛtisatyaṃ*). Đức Phật chưa bao giờ lìa bỏ chúng sinh, lìa bỏ thế giới tương đối của chúng sinh để chỉ giảng về những gì siêu xuất chỉ dành cho những bậc siêu nhân thượng thủ “sắp giác ngộ”. Chúng ta cũng thường tưởng tượng rằng ngài Long Thọ, vị tổ sư của Không tông, của Thiên tông, của Mật tông sẽ luôn luôn giảng về những gì siêu việt “bất khả nghĩ bàn” hoặc ít nhất cũng dành cho các đại cao tăng, đại thượng thủ, đại trí thức. Quả thật giáo pháp của Long Thọ là giảng về

tính Không về Chân lý Tuyệt đối, nhưng chính ngài chưa bao giờ từ bỏ cái chân lý qui ước, mà còn khẳng định “*phải dùng chân lý qui ước để tiếp cận chân lý tuyệt đối*”³, như kinh thường nói “*dùng tay chỉ trăng*”⁴.

Luôn luôn bên cạnh các sự thực của qui ước tục đế, còn có một sự thật của chân lý tuyệt đối (gọi là *chân đế* hay *đệ nhất nghĩa đế*), và không riêng gì Phật giáo mà hầu như các tôn giáo rồi sau đó nhiều triết gia cũng đã đề cập đến. Lẽ dĩ nhiên cái sự thật tuyệt đối này có thể là với giới hạn của con người, thì người bình thường hầu như không lãnh hội được⁵. Đây là cái giới hạn chung (gồm cả giới hạn tri thức và giới hạn của cấu trúc sinh lý cơ thể) nên con người không dễ thấu thị chân lý một cách toàn diện, cho nên khi nói về sự thật chân lý tuyệt đối nhiều kinh luận thường nói là những sự thực “bất khả tư nghị” (acīṅtya)⁶. Nhưng không phải vì thế mà Long Thọ lại rơi vào quan điểm “bất khả tri” hay lạc vào thế giới “vô ngôn” như một số nhà huyền bí tự xưng là “đệ tử truyền thừa từ tổ sư Long Thọ”⁷ chủ trương. Nói như giáo sư Tachikawa mà tôi thường trích dẫn “*Long Thọ chưa bao giờ từ bỏ logic để tìm cách lẩn tránh trong nghịch lý siêu hình. Khác hơn, ngài truy cứu tới tận cùng biên tế của ngôn ngữ lý luận*”. Và đó là tất cả những “bí mật” của loại kinh điển thứ hai. Đây là các kinh điển mà người ta thường gọi là “rốt ráo” hay “tối thượng thừa” và thường có quan điểm “kính nhi viễn chi”, nghĩa là đứng ngoài và đứng xa mà chiêm ngưỡng những gì gọi là “bất khả tư lượng”. Có lẽ chưa có quan điểm nào phi Phật giáo và phản Phật giáo như cái chủ thuyết “bất khả tư lượng” với tư tưởng chủ đạo “bất khả nghi bàn này”.

Lẽ dĩ nhiên kinh luận Phật học cũng như các sách vở khoa học thường thức đều phải có lớp lang. Như các cháu tiểu học không thể đọc ngay các sách toán Đại số, Vi phân hay Tích phân, nhưng các môn toán đó không phải là “bất khả tư lượng”. Đức Phật và các Tổ như Long Thọ cũng sống với chúng sinh trong thế giới dung tục, nên lẽ dĩ nhiên các ngài phải dùng ngôn ngữ bình thường có những chân lý thông tục (*tục đế*) để thuyết giảng⁸. Cho nên Long Thọ nói rằng “*Vì chúng sinh, chư Phật đã phải nương theo cả hai chân lý dung tục và chân lý tuyệt đối để thuyết pháp*”. Bằng cách nào? *Trung luận* nói rõ “*phải dùng tục đế để giải bày tiếp cận đệ nhất nghĩa đế*”⁹. Tức là Long Thọ chấp nhận giá trị của chân lý thông tục, dù phải luôn tỉnh thức, “*Người không nhận ra chỗ khác biệt của hai sự thực này, thì không thể hiểu được ý nghĩa chân thực của Phật pháp sâu xa*” (若人不能知 分別於二諦。則於深佛法 不知 真實義)¹⁰. Đó chính là “bí mật” tại sao có rất nhiều loại kinh Phật cho từng cá nhân, từng tầng lớp, từng trình độ; hoàn toàn khác với các giáo lý của Đức Tin “*one size fits all*” khi tất cả chỉ dựa vào đức tin.

Tục đế là thế giới của tư duy, của ngôn thuyết. Kinh điển ngôn thuyết không phải là chân lý nhưng là bản

đồ chỉ đường, như chính Đức Phật nhiều lần chỉ dạy “*lời Ta như ngón tay chỉ trăng*”. Không thể lầm ngón tay là trăng, coi kinh luận là cái tử chứa đồ ăn “mở ra là no bụng”, nhưng kẻ phiêu dạt trong thế giới không dùng một phương tiện hướng đạo hay bản đồ chỉ đường thì quả là những kẻ ngu xuẩn. Vì vậy, để hiểu được ý nghĩa cao siêu trong Phật pháp, *Trung luận* nói rõ, để chứng đắc nghĩa của thực tại tối hậu tuyệt đối cần phải nương tựa vào các giá trị tạm thời và đơn giản của thế giới tục đế, của kinh luận “bất liễu nghĩa” chứ không phải giáo pháp Phật giáo chỉ là những gì quá cao xa hay quá huyền bí, quá khả năng của con người. Tóm lại kinh luận giáo pháp của Đức Phật dù rất nhiều loại chỉ cố ý để dùng cho đủ mọi loại căn cơ, và người học Phật đều có đủ cơ duyên và phương tiện học Phật nếu chịu khó muốn lãnh hội.

Kẻ coi thường trí tuệ kinh luận và lộng ngôn về “vô ngôn thuyết” cần phải đọc lời cảnh huấn nghiêm khắc của Tổ sư Long Thọ hay Lục tổ Huệ Năng (người thật sự phát triển Thiên tông Trung Hoa) đều cảnh giác tín đồ Thiên tông là chúng ta vẫn cần nương vào ý nghĩa căn bản của ngôn từ tục đế, của kinh luận giáo thuyết thì mới thâm nhập vào được chân lý tối hậu. Cá hồi con trước khi ra biển thành kinh ngư thì phải học từ thân phận của chú cá lòng tong trong suối khe.

Cho nên như đã nói từ kinh *Kim cương* cho đến *Trung luận*, kinh luận đều chỉ cho hành giả thực hành trung quán là hành trình phủ nhận tất cả các tri kiến cục bộ, là không trụ ở bất cứ định kiến tri thức, cũng là không đắm trước vào mọi thành tựu nào khác¹¹. Nhưng trong mọi trường hợp đối đãi phải biết dùng *biện chứng Nhị đế như một phương tiện* mà thôi. Chúng ta bắt buộc phải dùng “văn tự bát-nhã” làm phương tiện để tiếp cận “thực tướng bát-nhã” chứ không còn cách nào khác. Tuy nhiên chúng ta cũng không thể trói chặt định kiến thế nào là tục đế thế nào là chân đế rồi dễ dàng vội vàng kết luận “chân đế phủ nhận tục đế”. Cho nên khi còn thấy *hữu* đối lập với *không*, thì *hữu* là tục đế và *không* là chân đế, nhưng khi thấy *hữu-không* còn đối lập với “phi hữu phi không” thì *hữu-không* là tục đế và “phi hữu phi không” là chân đế¹²... và hành trình nhị đế tiếp tục cho đến không còn phân biệt¹³ như Thanh Mục chú thích trong *Trung luận*: “*Tục đế nghĩa là dù các pháp vốn không nhưng vì điên đảo nên thế gian sinh ra hư vọng cho là thật có. Các hiền thánh biết được tính điên đảo, nên biết được rằng các pháp vốn không vì không có tự tính, cho nên đối với thánh nhân đó là chân đế ‘đệ nhất nghĩa đế’ mà cũng gọi là ‘thực tướng bát-nhã’. Và một khi không còn phân biệt (vô ngại) thì đó là Giải thoát hay là Niết-bàn Giải thoát*”¹⁴.

Cho nên kệ mở đầu của *Thất thập Không tính luận* cũng khẳng định về việc nhiều kinh luận có khi còn dạy trái ngược nhau¹⁵ “*Chư Phật nói về sinh trụ, có không, thiện ác là đều thuận theo tri thức thường nghiệm của*



thế gian chứ không phải theo nghĩa tuyệt đối¹⁶. Tóm lại chúng ta thấy căn bản giáo pháp của Đức Phật là “tùy thuận theo tri thức thường nghiệm” mà ngài thuyết pháp. Và nói như khẩu ngữ chúng ta thường nói “bởi vì thế gian có tám vạn bốn nghìn vô minh khổ đau mà chư Phật cũng mở ra tám vạn bốn nghìn phương tiện pháp môn để cứu độ”. Cho nên Phật giáo có rất nhiều kinh luận tùy thuận theo hoàn cảnh và nhân duyên của rất nhiều loại người cá biệt. Nhưng không phải chỉ là việc có nhiều kinh luận mà còn là vấn đề nhiều khi các lời dạy trong kinh luận lại mâu thuẫn nhau? Vì vậy chúng ta cần hiểu về giáo lý Tứ Tất-đàn giúp chúng ta giải thích về các mâu thuẫn này.

Tứ Tất-đàn

Để giải quyết rốt ráo về sự mâu thuẫn trong kinh Phật, Long Thọ còn nói rõ trong luận *Đại Trí độ* về Tứ Tất-đàn (四悉檀). Giáo lý Tứ Tất-đàn có thể nói là sự quảng diễn của lý thuyết Nhị đế để lý giải về vấn đề này. Danh từ “tất-đàn” (*siddhānta*) trong văn học Phật giáo có nghĩa là “học thuyết” hoặc “phương pháp giảng dạy”. Vì vậy “Tứ Tất-đàn” có nghĩa là bốn phương pháp giảng dạy của Đức Phật dùng để giải thích sự mâu

thuẫn có trong các kinh. Tất cả các kinh, theo sự phân loại Tứ Tất-đàn, thì đều được đưa ra đúng lúc và tùy thời thuyết giáo nên không hề mâu thuẫn. Tứ Tất-đàn gồm Thế tục Tất-đàn (*laukika siddhānta*), Vị nhân Tất-đàn (*pratipaurusika siddhānta*), Đối trị Tất-đàn (*pratipakṣa siddhānta*) và Đệ nhất Nghĩa đế Tất-đàn (*paramārthika siddhānta*). Ba tất-đàn đầu tiên tùy thuận với giả đế hay tục đế, và tất-đàn thứ tư thì tùy thuận với Đệ nhất Nghĩa đế hay chân đế, đã được Long Thọ giải thích rất tường tận trong *Đại Trí độ luận*.

1. Thế tục Tất-đàn

Là kinh điển được giảng theo nghĩa thế tục. Thế tục ở đây có nghĩa là tùy thuộc theo nghĩa duyên sinh. Đây là cách Đức Phật dùng để dạy loại thính chúng bị luân tập quá lâu quá nhiều trong thế giới vật chất nên khó ngộ nhập ngay với giáo lý giải thoát. Theo phương pháp này, lời dạy của ngài về Thế tục Tất-đàn giống như giáo pháp đơn giản về nhân quả trong đời sống của mọi người. Mỗi cái thấy trong loại tất-đàn này là cách giải thích trong từng trường hợp và hoàn cảnh nhân duyên của nó giống như trong thế giới nhân sinh thế gian. Thí dụ như trong kinh Phật nói “*với thiên nhân, ta thấy chúng sinh chết đây chết kia là theo quả báo nhân duyên, thì phải trả nghiệp mà thọ sinh trong lục độ luân hồi*”. Đó là Đức Phật giảng với nghĩa tục đế nói về sự hiện hữu giả tạm với nghĩa duyên sinh. Mặc dù kinh điển Thế tục Tất-đàn có thể đơn giản so với giáo pháp giải thoát toàn triệt của Đức Phật, nhưng nó là cơ sở giúp cho quần chúng hiểu về tư tưởng Phật giáo. Cho nên rất nhiều kinh điển Phật giáo phải được hiểu là thế tục tất-đàn.

2. Vị nhân Tất-đàn

Là giáo pháp kinh điển Phật dạy theo căn tính từng người. Loại kinh điển này là phương tiện thiện xảo (*upāya-kauśalya*) để đối trị với căn tính và hoàn cảnh từng người, để cuối cùng tất cả đều có thể từ những hoàn cảnh và điều kiện cá biệt cùng đi đến sự ngộ nhập giáo lý Phật giáo. *Đại Trí độ luận* kể ra trường hợp đoạn kinh như chúng ta thường nghe, “*Vi nghiệp báo khác nhau nên chúng sinh thọ báo trong nhiều cảnh giới khác nhau, tiếp xúc và chứng nghiệm khác nhau*”. Nhưng trong Tiểu kinh Palaguna của kinh *Tương ưng bộ* (*Samyutta-Nikāya*) thì lại nói “*không có người tiếp xúc, không có người chứng nghiệm*”. Sự mâu thuẫn này được giải thích vì nhu cầu giáo hóa phải kết hợp với căn cơ từng người. Thí dụ khác dễ thấy nhất là để đối trị với loại người không tin vào nghiệp báo và kiếp sau nên tha hồ làm ác - theo Phật giáo gọi là rơi vào tà thuyết “đoạn diệt” (*ucheda-dṛṣṭi*) - cho nên Đức Phật vì kẻ này mà xác định và nhấn mạnh là có tái sinh và có quả báo. Trái lại có kinh lại nói trường hợp có kẻ tin vào một cái ngã cố định và thường hằng - Phật giáo gọi là cực đoan chấp thường (*nitya-dṛṣṭi*) - cho nên Đức Phật mới nói là chúng sinh sau khi chết không tái sinh.

3. Đối trị Tất-đàn

Là “phương pháp đối trị”. Các kinh điển của phương pháp này thì như lối trị bệnh “tùy bệnh mà cho thuốc” mà mọi người biết. Luận *Đại Trí độ* cho thấy kinh luận như những phương thuốc trị bệnh, có thể trị được bệnh này mà không thể trị được bệnh khác, tốt cho người này mà không tốt cho người khác. Phật pháp có đưa ra nhiều kinh luận, thì cũng chỉ là nhà thuốc có nhiều loại thuốc mà thôi, cho nên chúng ta thấy có những điều Đức Phật dạy nhiều khi đối lập với nhau. Chúng ta hãy nhớ công án “*Triệu Châu cầu tử*” về một ông sư hỏi Thiền sư Triệu Châu “*Con chó có Phật tính hay không*” và được nghe trả lời “không”. Thấy nhiều người bàn cãi đòi giải thích, nên có người tìm thấy trong một trường hợp khác Triệu Châu lại trả lời “có” nên đi hỏi một “thiền gia” khác thì vị này thay vì trực tiếp trả lời, lại ầm ớ đáp “*vì ông sư đó không có vợ*” mà ông cho rằng trả lời như thế là hợp với tác phong thiền¹⁷.

4. Đệ nhất Nghĩa đế Tất-đàn

Là loại kinh điển Phật thường sử dụng với loại thánh chúng có trình độ học Phật cao nên thường có một lập trường trí thức nào đó. Loại kinh luận này Đức Phật lại thường giải thích theo hình thức phủ định để phát biểu ý *vô ngại* (không mâu thuẫn), như kinh *Kim cương Năng đoạn* thường sử dụng để đánh tan các lập trường cố định của thánh chúng. Đệ nhất Nghĩa đế Tất-đàn cũng thường là loại kinh điển thượng thừa, nên ở loại kinh này Đức Phật còn muốn nói về những nội dung không thể diễn đạt được bằng ngôn ngữ để đòi hỏi thánh chúng phải trầm tư quán chiếu hơn là lý giải.

Không phải chỉ có *Trí độ luận*, mà trong tất cả các luận, Long Thọ đều quảng diễn tư tưởng Nhị đế và Tứ Tất-đàn để giải thích về sự mâu thuẫn có trong các kinh. Mở đầu *Thất thập Không tránh luận*, một lần nữa Long Thọ còn nói rõ “*Phật dạy sinh trụ hoại, lúc dạy không lúc dạy có, thiện bất thiện cũng là tùy thuộc hoàn thế gian chứ không nói như một chân lý tuyệt đối*”¹⁸. Tóm lại kinh luận của Phật và chư Tổ xuất hiện chỉ với mục đích giúp người giải thoát bằng rất nhiều phương cách phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của từng người¹⁹. ■

Chú thích:

1. Một số nhà nghiên cứu sau này tìm thấy mô hình sơ khởi “Nhị đế” đã có trong A-tỳ-đàm (*abhidharma*) dưới hai ý niệm *samuttisacca* và *paramatthasacca*.

2. (諸佛依二諦 為眾生說法。一以世俗諦 二第一義諦) *Trung Luận* XXIV.8: dve satye samupāsītya buddhānāṃ dharmadeśanā | lokasaṃvṛtisatyam ca satyam ca paramārthataḥ ||8|

3. Triết học Tây phương cũng có thảo luận về “hai chân lý” (conventional truth và absolute truth) nhưng không rõ ràng bằng Long Thọ.

4. *Trung Luận* XXIV.10 vyavahāram anāsītya paramārtho na deśyate | paramārtham anāgama nirvāṇam nādhigamyate ||10||: 若不依俗諦 不得第一義。 不得第一義 則不得涅槃

(Nhược bất y Tục đế, bất đắc Đệ nhất nghĩa. Bất đắc Đệ nhất nghĩa, tắc bất đắc Niết-bàn): Nếu không nương theo tục đế thì không chứng được nghĩa của Chân đế. Không chứng được nghĩa của Chân đế, thì không chứng đắc giải thoát.

5. 標月指, Vũ Thế Ngọc, *Kinh Viên giác dịch giảng*, Nxb Hồng Đức 2015, trang 204.

6. Hầu như các tôn giáo lớn và nhiều triết gia Đông Tây đều phân biệt “chân lý thường nghiệm” với “chân lý tuyệt đối” - thí dụ như với Thiên Chúa giáo hay nói về “mặc khải” (revelation) như là sự thể nghiệm về chân lý tuyệt đối.

7. Vũ Thế Ngọc, *Nguyệt Xứng Nhập Trung quán luận*, Nxb Hồng Đức 2018. Long Thọ chưa hề thành lập tông môn và ở Ấn Độ cũng chưa hề có “tông phái” gọi là Trung quán - Dù có nhiều người tu học theo giáo pháp Long Thọ nhưng họ chưa thành lập một tông môn riêng biệt gọi là “Trung quán tông”.

8. Nhiều người đọc kinh *Kim cương* thường không hiểu đoạn 18 “Nhất thể Đồng quán” nói về Đức Phật có đủ từ *nhục nhân* (con mắt thế nhân thông thường) đến thiên nhân, tuệ nhân, Phật nhân chính là muốn nói về ý này. Xem Vũ Thế Ngọc, *Trí tuệ Giải thoát*, sđd, tr.264-272

9. *Trung luận*, chương XXIV.

10. *Trung luận*, chương XXIV.9: ye ‘nayo na vijānanti vibhāgam satyayor dvayoḥ | te tattvaṃ na vijānanti gambhīraṃ buddhasāsane ||9||.

11. Kinh *Kim cương* nói rất rõ về tư tưởng này (xem *Trí tuệ Giải thoát*).

12. Cát Tạng, *Trung quán Luận số*, T. 42, no 1824, tr.28b11.

13. Nhiều người thường phân chia cứng nhắc *tục đế* (chân lý tạm thời phổ biến) và *chân đế* (chân lý tuyệt đối) mà không thấy được cái phân chia “chân đế / tục đế” chỉ là tạm thời và do hỗ tương tùy thuộc mà thiết lập, như đã nói rõ trong *Trung luận*.

14. “*Tính đích thực của Niết-bàn (giải thoát) và của Thế gian (luân hồi), hai tính đích thực này không có một mảy may sai biệt*” (Vũ Thế Ngọc, *Triết Học Long Thọ*, sđd, tr.415-416).

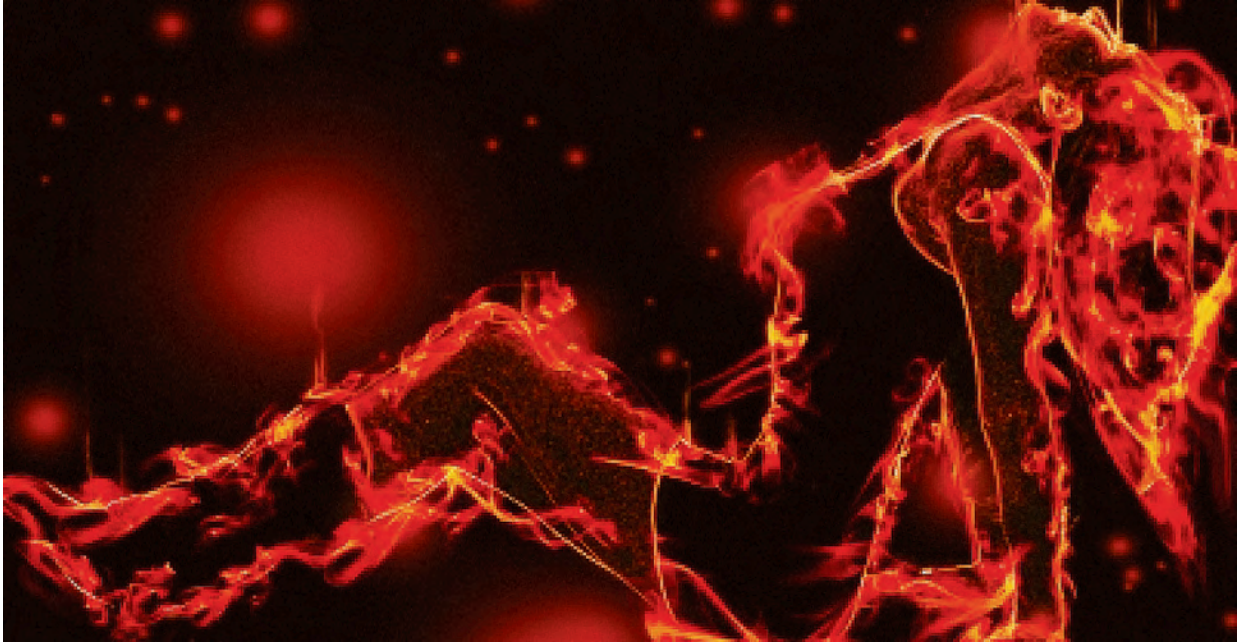
15. Chú ý kinh dạy trái ngược nhau vì cho thích hợp với hoàn cảnh đặc thù, chứ không phải phi mục đích, hoặc trái ngược.

16. Vũ Thế Ngọc, *Long Thọ Không tính luận*, Nxb Hồng Đức, 2017, tr.170.

17. Thực ra Triệu Châu trả lời tùy theo đối tượng như Tứ Tất-đàn đã nói. Với thường nhân sư trả lời “có” là theo giáo lý cơ bản vẫn dạy “mọi chúng sinh đều có Phật tính”, còn với thiền nhân thì chẳng nên để tâm chấp trước kinh điển, vì vậy Triệu Châu trả lời “không” để đánh tan cái tâm chấp trước đó. Lẽ dĩ nhiên ông “thiền giả” kia biết như vậy, nhưng thay vì giảng trực tiếp ông ta lại bắt chước tác phong “thiền sư” để tự mắc vào cái tròng chính ông ta đặt ra khi trả lời “vì ông sư đó không có vợ.” Vũ Thế Ngọc, *Vô môn quan giảng giải* [1983], Nxb Văn Nghệ tái bản 2006, tr.37-43.

18. Vũ Thế Ngọc, *Long Thọ Thất thập Không tính luận*, Nxb Hồng Đức, 2017 tr.171-2.

19. Những lời dạy đó vẫn còn nguyên vẹn trong các *chân kinh* xưa cũng như nay. Nhưng trong cuộc đời vẫn còn có muôn vạn tà sư (*như nhiều như cát sông Hằng*) cũng đang cầm những *chân kinh* đó, để thao thao bất tuyệt nhưng với mục đích không chân thiện chút nào.



Ra ngoài sanh tử

HOÀNG NGUYỄN

Người tu theo Phật giáo có mục đích là giải thoát sanh tử; điều đó hẳn không ai bàn cãi. Nhưng hiểu sanh tử như thế nào thì lại có sự khác biệt. Có người hiểu giải thoát sanh tử là khi xả bỏ thân mạng này không còn tái sanh trở lại nữa. Nhưng cũng có người hiểu giải thoát sanh tử là đoạn tận khổ đau, vượt thoát khổ đau ngay tại cuộc đời này. Dĩ nhiên hai cách hiểu ấy đều có cơ sở từ kinh điển. Ở bài này, người viết chọn cách hiểu thứ hai để trình bày.

Trong kinh Thánh cầu thuộc tuyển tập kinh *Trung bộ*, Đức Phật nói rằng sở dĩ ta bị sanh già bệnh chết, luân hồi sinh tử là do ta chấp thủ, dính mắc vào những thứ như của cải, tài sản, vợ con, gia đình, lợi danh... “*Này các Tỳ-kheo, những chấp thủ ấy bị sanh (già, bệnh, chết)*”. Hoặc trong kinh Giới phân biệt, Đức Phật cũng nói đến ý này: “*Này các Tỳ-kheo, bằng cách vượt qua mọi vọng tưởng (chấp thủ), hành giả được gọi là một bậc hiền trí tịch tịnh không sanh, không già, không chết, không dao động, không mong cầu*”.

Như vậy, theo lời Phật, sanh già bệnh chết hay sinh tử luân hồi đồng nghĩa với chấp thủ, tham luyến. Mà chấp thủ, tham luyến thì đưa đến khổ đau. Cho nên ý nghĩa của sanh già bệnh chết hay sinh tử luân hồi là ám chỉ cho khổ đau. Điều này được Đức Phật khẳng định một lần nữa trong kinh *Tương ưng bộ*: “*Ai còn tham luyến, thời có dao động; ai không tham luyến thời không dao động; ai không dao động thời được khinh an*;

ai được khinh an thời không thiên chấp (uốn theo tham ái); ai không thiên chấp thời không có đến và đi; ai không có đến và đi thời không có diệt và sanh; ai không có diệt và sanh thời không có đời này đời sau, không có giữa hai đời. Đây là sự đoạn tận khổ đau”.

Chúng ta chấp thủ, tham luyến vào các pháp bên ngoài, mà các pháp bên ngoài thì vô thường, biến dịch, đổi thay diệt sinh diệt liên tục; vì vậy mà ta cũng bị thăng trầm chìm nổi diệt sinh theo các pháp ấy. Đó chính là ý nghĩa luân hồi sinh tử mà Phật muốn nói đến. Sự đổi thay các trạng thái tâm lý khi xúc chạm các sự việc ở đời như buồn rồi vui, yêu rồi ghét, thỏa mãn rồi chán nản, thất vọng rồi hài lòng... lặp đi lặp lại tạo thành vòng tròn gọi là luân hồi sanh tử. Nói như Osho: “*Sau niềm vui sẽ là nỗi đau. Và sau muộn phiền sẽ là vui sướng. Chúng ta chẳng bao giờ thư thả nổi. Khi đang an lành chúng ta âm thầm lo sợ niềm vui ngắn ngủi sẽ tan hết. Và rồi nỗi sợ hãi của chúng ta sẽ tàn phá khoảnh khắc vui sướng, quý giá đó. Khi bị nhấn chìm trong đau khổ, chúng ta cay đắng và cố thoát khỏi tình trạng của mình bằng cách hướng tới những điều tốt đẹp. Đức Phật gọi điều này là bánh xe sanh tử. Chúng ta chuyển động theo bánh xe, bị vướng vào vòng quay của nó. Và bánh xe ấy cứ lăn đi mãi. Đôi khi ta cảm thấy hài lòng, có lúc lại cảm thấy khổ sở, ta bị nghiền nát triển miên giữa hai trạng thái này*”.

Khi một cảm thọ khổ, lạc, hay bất khổ bất lạc khởi lên, nếu ta bị dính mắc vào cảm thọ ấy thì liền khi ấy ái, thủ, hữu, sanh, già, bệnh, chết sinh khởi, kéo theo sáu

bi khổ ưu não có mặt. Đây là tiến trình luân hồi sanh tử khổ đau sinh khởi. Có thọ mà dính mắc vào thọ thì thọ ấy trở thành thọ trong mắt xích mười hai chi phần nhân duyên. Thọ ấy là nguyên nhân sinh khởi ái, thủ, hữu... Đây chính là tập đế tạo ra sanh già bệnh chết, sầu bi khổ ưu não hay sanh tử luân hồi. Lời Phật minh định cho điều này: *“Nếu người ấy cảm nhận một lạc thọ, người ấy cảm thấy bị dính mắc. Nếu người ấy cảm nhận một khổ thọ, người ấy bị dính mắc. Nếu người ấy cảm nhận một bất lạc bất khổ thọ, người ấy cảm thấy bị dính mắc. Nay các Tỷ-kheo, đây được gọi là kẻ vô văn phạm phu bị trói buộc với sanh già bệnh chết, bị dính mắc với ưu sầu, than vãn, đau đớn, buồn phiền, tuyệt vọng. Ta nói người này bị trói buộc với khổ đau”*.

Trái lại khi có thọ mà không dính mắc vào thọ thì thọ ấy không phải thọ trong mắt xích mười hai chi phần nhân duyên, nên không đưa đến ái, thủ, hữu sinh khởi, không tạo nên sanh già bệnh chết, sầu bi khổ ưu não hay sanh tử luân hồi khổ đau. Lời Phật tiếp tục minh thị điều này: *“Nếu người ấy cảm thọ một lạc thọ, người ấy không bị dính mắc. Nếu người ấy cảm nhận một khổ thọ, người ấy không bị dính mắc. Nếu người ấy cảm nhận một bất lạc bất khổ thọ, người ấy không dính mắc. Nay các Tỷ-kheo, đây được gọi là bậc thánh đệ tử không bị trói buộc với sanh già bệnh chết; không bị dính mắc với phiền muộn, than vãn đau đớn, ưu sầu tuyệt vọng. Ta nói người này không bị trói buộc với khổ đau”*.

Thông thường, khi gặp một biến cố khổ đau, ta hay rơi vào trạng thái bồn loạn, chao đảo; vì vậy mà ta đánh mất sự định tĩnh sáng suốt vốn có. Hoặc khi nếm trải một lạc thú, ta bị chìm đắm, mê say, thích thú cũng khiến ta đánh mất sự định tĩnh sáng suốt. Khổ và lạc, hai thứ cảm thọ rất dễ khiến cho ta trở nên si mê, điên đảo vì chúng. Cho nên khi có cảm thọ sinh khởi, hãy chánh niệm tỉnh giác với cảm thọ ấy, đừng để các cảm thọ làm mê cho ái sinh khởi, bằng cách cảm nhận khổ thọ là khổ thọ mà không cố tâm loại trừ hay bất mãn chống đối chi cả; cảm nhận lạc thọ là lạc thọ mà không say mê, ưa đắm, thích thú, thì ta trả thọ về bản chất tự nhiên của thọ; hay nói như lời Đức Phật đã nói với Bahiya trong *Khuddhaka Nikaya*, *“... trong cảm thọ chỉ là cảm thọ”*. Điều này có nghĩa là có thọ mà không có ái xen vào thì ta không bị khổ thọ hay lạc thọ chi phối, dẫn dắt mình vào mê cung si loạn của chúng nữa. Đó chính là ý nghĩa giải thoát sanh tử khổ đau.

Ra ngoài sinh tử nghĩa là chứng nhập Niết-bàn. Mà Niết-bàn không phải một cõi giới nào đó để người tu tập khi chứng ngộ vượt thoát sanh tử trở về an trú trong cõi giới đó. Niết-bàn có mặt khắp nơi trong vũ trụ này. Sống, nếu tham chấp thì rơi vào sanh tử khổ đau. Còn khi xả bỏ hết tham chấp liền khi ấy là Niết-bàn. Cho nên đoạn hết tham ái, chấp thủ thì chứng ngộ ngay vô sanh bất tử. Đức Phật nói rằng giáo pháp của Ngài có khả năng đem lại sự bất tử. Ngài nói: *“Ai giảng dạy giáo*



pháp, người đó cho bất tử”. Bất tử ở đây ám chỉ không còn khổ đau chứ không phải là sống hoài mà không chết. Cho nên ý nghĩa của việc ra ngoài sanh tử hay chứng ngộ vô sanh bất tử là đoạn tận khổ đau ngay tại đây và bây giờ. Đây cũng chính là ý nghĩa Niết-bàn vô trụ trong Phật giáo Phát triển.

Sống ở đời, chúng ta thường thiếu nghệ thuật phòng hộ tâm nên khi tâm ứng cảnh liền bị cảnh chi phối, lôi kéo, dẫn dắt mình đi. Ta bị cảnh lôi kéo, dẫn đi, ấy là lúc ta rơi vào sanh tử luân hồi. Cho nên ý nghĩa sanh tử luân hồi, ở điểm này, là ngay tại đây và bây giờ, khi tâm bị cảnh lôi kéo sinh ra buồn vui, thương ghét, chứ không phải mang nghĩa chết đi rồi tái sanh trở lại. Và giải thoát sanh tử luân hồi cũng ngay tại đây và bây giờ, khi tâm đối cảnh mà không phản ứng theo cái ta tham ái yêu ghét, không bị cảnh cuốn đi. Trong kinh *Lăng nghiêm*, *“Khi ngài Anan bạch Phật: ‘Bạch Thế Tôn, cái gì là cội gốc của sanh tử luân hồi? Cái gì là cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn?’ Đức Phật im lặng. Lúc đó mười phương chư Phật đồng thanh bảo rằng: Cội gốc sinh tử là sáu căn của ông. Cội gốc Bồ-đề Niết-bàn cũng là sáu căn của ông”*. Sáu căn khi tiếp xúc với sáu trần, nếu đưa đến nhận thức trong sáng, thanh tịnh thì ngay đó là Niết-bàn; nếu đưa đến nhận thức bị nhuộm màu bởi cái ta tham ái thì liền đó là sanh tử.

“Đừng muốn gì khác hơn là cái đang hiện ra đó”, đây là lời nói đầy minh triết của triết gia người Đức, Nietzsche. Ta thường có xu hướng tìm kiếm một sự hoàn hảo, một điều kiện như ý theo lý tưởng. Nhưng thực ra các pháp hay mọi thứ vốn tự nó đã biểu hiện sự hoàn hảo trong từng giây phút. Chỉ có cái ta tham ái bắt các pháp phải khác đi theo ý muốn của mình mới đưa đến cái thấy là mọi thứ không được hoàn hảo, không như ý. Đó là cái thấy theo tư dục, tư kiến. Cái thấy đó, theo Phật giáo, là tà kiến, cái thấy sai lạc, không đúng với thực tại đang là. Cho nên, đừng muốn điều gì khác với cái đang là cả, thì ngay đó chấm dứt sanh tử, chấm dứt khổ đau.

Trong *Trung bộ kinh*, Đức Phật nói rằng trong bốn mươi lăm năm thuyết pháp, Ngài chỉ nói khổ và sự diệt khổ. Khổ đau và giải quyết khổ đau ngay tại cuộc đời này, đó là mục đích tối hậu của Phật giáo. Ngài Huyền Giác có nói, *“sanh tử sự đại”*. Sinh tử ở đây ám chỉ tình trạng khổ đau của kiếp nhân sinh. Khổ đau là việc lớn của đời người cần phải giải quyết. Cho nên ý nghĩa của việc giải thoát sanh tử chính là đoạn tận khổ đau, vượt thoát khổ đau ngay đây và bây giờ, chính nơi cuộc đời này. ■

Mary Foster

nữ Hộ pháp thời hiện đại

THÍCH NỮ NHƯ BÓN

Trong cuộc sống, để có được sự thành công, ngoài nỗ lực của bản thân thì cần phải có sự trợ duyên của rất nhiều yếu tố khác. Cũng như một ngọn lửa không thể lan rộng và duy trì nếu như không có người tiếp thêm nhiên liệu.

Nếu như Anagarika Dharmapala (1864-1933) là người thổi lên ngọn đuốc phục hưng Phật giáo vào thế kỷ XIX để soi rọi cho thế giới biết về giá trị của Phật giáo cũng như sự cần thiết phải khôi phục lại một tôn giáo đã bị lãng quên trên chính quê hương sản sinh ra nên tư tưởng ấy, thì người đã tiếp thêm nhiên liệu để ánh sáng ấy được duy trì, lan tỏa và có thể chống chọi với những cơn gió nghịch cảnh chính là bà Mary Foster.

Mary Elizabeth Mikahala Robinson Foster sinh ngày 21 tháng 9 năm 1844 ở Honolulu, Hawaii, Hoa Kỳ. Cha của Foster là một thợ đóng tàu người Anh tên là John James Robinson. Mẹ là Kaikilani Rebecca Prever - là hậu duệ của vua Kamehameha I - Đại đế Hawaii [1; tr.116].

Mary Foster là chị cả của bốn người em (ba gái: Victoria Kathleen Robinson Ward, Bathsheba Maria Kulamanu Robinson Allen, Lucy Hannah Robinson McWayne và một trai: Mark Prever Robinson).

Mary Foster lớn lên trong xã hội hoàng gia, bà là bạn thân của Nữ hoàng Liliuokalani, người đứng đầu đảo Hawaii. Em trai của Foster là Mark Prever Robinson từng là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của Nữ hoàng Liliuokalani. Năm 1893, khi Nữ hoàng Liliuokalani bị quân đội Mỹ lật đổ và bị giam cầm tại Palace Cung điện Iolani, Foster là một trong hai người được phép đến thăm nữ hoàng trong thời gian bà này bị giam cầm.

Năm 16 tuổi, Mary Foster kết hôn với Thomas R. Foster, chủ của một ngân hàng giàu có ở Bắc Mỹ. Năm 1889, trong một chuyến đi tới San Francisco, Thomas bị bệnh và qua đời khiến cho Mary Foster trở thành góa phụ ở tuổi 45 khi chưa có một người con nào nối dõi. Sự ra đi của người chồng đã khiến cho Mary Foster vô cùng đau đớn. Bà phải mất rất nhiều thời gian bằng những chuyến du lịch xa nhà để có thể quên đi nỗi đau và sự mất mát trong cuộc đời. Tuy nhiên, những

chuyến đi đó đã đem đến cho Foster mục đích mới khi bà gặp ngài Anagarika Dharmapala, một Phật tử người Sri Lanka.

Họ gặp nhau trên tàu S.S. Oceanic tại bến cảng Honolulu khi Dharmapala đang trên đường rời Hội nghị Tôn giáo Thế giới ở Chicago trở về Tích Lan vào ngày 18 tháng 10 năm 1893. Gặp Dharmapala, bà Foster đã tâm sự với ông về nỗi đau khi chồng qua đời, người bạn thân bị giam cầm tra khảo. Những nỗi đau đó đã khiến tính khí của bà Foster luôn nóng nảy không kiểm soát được, và bà đã nhờ Dharmapala cho lời khuyên làm thế nào để có thể khắc phục những điều ấy. Là một Phật tử thực hành thiền định, Dharmapala đã tư vấn cho bà Foster phương pháp thiền chánh niệm gọi là Vipassana và hướng dẫn cho bà thực hành quán niệm về chủ đề: “tôi sẽ tốt, tôi sẽ kiểm chế cơn giận dữ đang tăng lên” [1; tr.116]. Dharmapala đã khuyên bà thực hành quán niệm chủ đề ấy và lặp lại chúng như một công thức. Dharmapala còn đọc một số câu thơ nổi tiếng nói về “Sự giận dữ” từ *Visuddhi Magga* (Thanh tịnh đạo) của tác giả Buddhaghosa. Ngoài ra, Dharmapala cũng tâm sự với bà Foster về những áp úc của mình và những việc ông đang làm cho phong trào phục hưng Phật giáo. Những lời khuyên mà Dharmapala tư vấn cho bà Foster không chỉ đem lại thành công trong việc chinh phục tính khí thất thường của bà Foster mà còn tạo nên ấn tượng sâu sắc bởi những phẩm chất của Dharmapala và bà đã nhận tài trợ cho hoạt động phục hưng Phật giáo của Dharmapala.

Biết được các dự án và những việc đã và đang làm cho Phật giáo của Dharmapala thông qua tạp chí *Maha Bodhi*, bà Foster đã gửi tiền đóng góp hàng năm cho Dharmapala để duy trì hoạt động của Hội Maha Bodhi, số tiền đó lên đến nửa triệu đô-la Mỹ.

Tháng 1 năm 1901, Dharmapala đã mua 3 lô đất từ một nhà quý tộc Ấn Độ để mở một trường học miễn phí ở Sarnath từ số tiền đóng góp của bà Foster. Ngôi trường này được hoàn thành và đi vào hoạt động bắt đầu từ tháng 6 năm 1904.

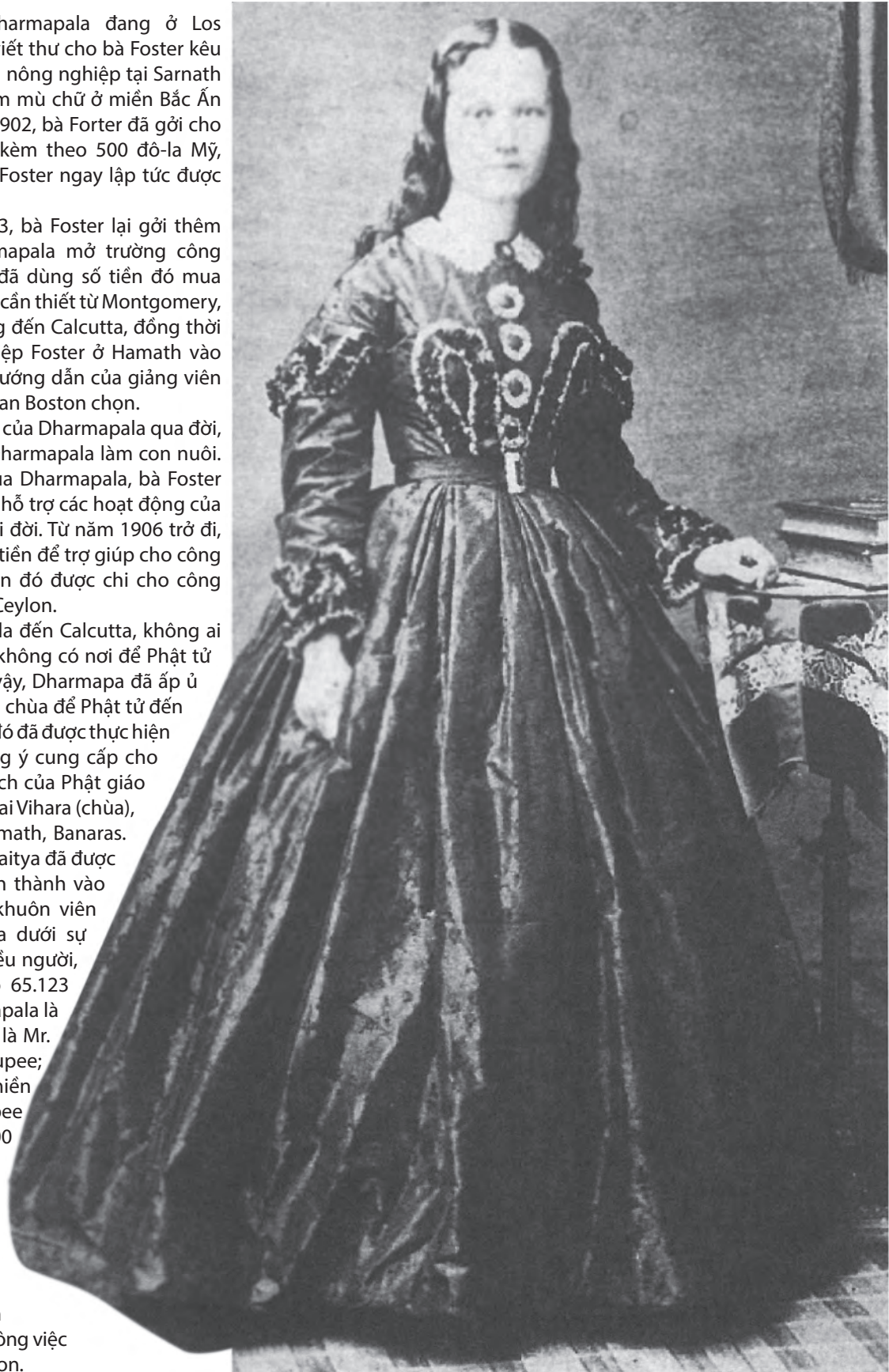
Tháng 8 năm 1902, Dharmapala đang ở Los Angeles, California. Ông đã viết thư cho bà Foster kêu gọi giúp đỡ xây dựng trường nông nghiệp tại Sarnath và giúp đỡ cho những trẻ em mù chữ ở miền Bắc Ấn Độ. Ngày 16 tháng 10 năm 1902, bà Foster đã gửi cho Dharmapala một lá thư có kèm theo 500 đô-la Mỹ, và quỹ trường công nghiệp Foster ngay lập tức được thành lập [2; tr.132].

Ngày 3 tháng 1 năm 1903, bà Foster lại gửi thêm 3.000 đô la để giúp Dharmapala mở trường công nghiệp Foster. Dharmapala đã dùng số tiền đó mua những dụng cụ nông nghiệp cần thiết từ Montgomery, Chicago rồi phân phối chúng đến Calcutta, đồng thời thành lập trường công nghiệp Foster ở Hamath vào tháng 6 năm 1904 dưới sự hướng dẫn của giảng viên Nông nghiệp Hoa Kỳ do ủy ban Boston chọn.

Năm 1906, khi biết tin cha của Dharmapala qua đời, bà Foster đã đề nghị nhận Dharmapala làm con nuôi. Khi đã trở thành mẹ nuôi của Dharmapala, bà Foster càng tích cực hơn trong việc hỗ trợ các hoạt động của người con nuôi cho đến cuối đời. Từ năm 1906 trở đi, hàng năm bà Foster đều gửi tiền để trợ giúp cho công việc của Dharmapala. Số tiền đó được chi cho công việc giáo dục thường trực ở Ceylon.

Năm 1891, khi Dharmapala đến Calcutta, không ai biết gì về đạo Phật và cũng không có nơi để Phật tử hành hương có thể ở lại. Vì vậy, Dharmapala đã ấp ủ xây dựng ở nơi đây một ngôi chùa để Phật tử đến có chỗ lễ lạy và ở lại. Giấc mơ đó đã được thực hiện khi Bộ trưởng Giáo dục đồng ý cung cấp cho Hội Maha Bodhi hai thánh tích của Phật giáo với điều kiện phải xây dựng hai Vihara (chùa), một ở Calcutta và một ở Samath, Banaras. Vì vậy, chùa Dharmarajika Chaitya đã được khởi công xây dựng và hoàn thành vào tháng 12 năm 1920 trong khuôn viên trường cao đẳng ở Calcutta dưới sự hỗ trợ đóng góp của rất nhiều người, trong đó bà Foster ủng hộ 65.123 rupee; em trai út của Dharmapala là Dr. C. A. Hawavitame và bạn là Mr. N.D.S. Silva ủng hộ 4.000 rupee; quốc vương của Baroda (miền Tây Ấn Độ) ủng hộ 10.000 rupee và ông G.D. Birla ủng hộ 5.000 rupee [2; tr.134].

Từ năm 1902 đến 1913, bà Foster đã đóng góp 3.000 rupee mỗi năm cho Hội Maha Bodhi, phần lớn trong số đó được sử dụng để mua sắm và trang bị phương tiện ấn loát, đồng thời để duy trì công việc giáo dục của hiệp hội tại Ceylon.





Năm 1913, Dharmapala đã thực hiện một chuyến đi đặc biệt tới Hawaii để cảm ơn sự hỗ trợ vô điều kiện mà bà Foster đã cống hiến cho sự hồi sinh của Phật giáo. Trước khi Dharmapala rời Hawaii, bà Foster đã đưa ông 60.000 rupee để thành lập một bệnh viện miễn phí ở Colombo. Bệnh viện ấy được đặt tên là Foster Robinson Free Hospital để tưởng nhớ người cha quá cố của bà [1; tr.118].

Tháng 1 năm 1915, theo lời đề nghị của Dharmapala, bà Foster gửi cho Dharmapala 17.781 rupee để xây dựng chùa và các công trình ở Sarnath. Nhưng vì bị Chính phủ Ấn Độ giam lỏng tại nhà trong vòng bảy năm nên Dharmapala không thể thực hiện được dự án này. Mãi đến năm 1922 chùa Mulagandhakuti ở Sarnath mới từng bước được xây dựng và hoàn thành vào năm 1927. Kinh phí xây dựng ngôi chùa này lên đến 111.000 rupee, nhưng số tiền trả cho nhà thầu mới chỉ được 18.000 rupee, số còn lại nhờ vào sự đóng góp của bà Foster.

Vào năm 1918 đến 1923, số tiền bà Foster đóng góp lên đến 100.000 đô-la, số tiền này đã được Dharmapala đầu tư cẩn thận để đảm bảo sự tiếp tục cho công việc của ông [1; tr.120].

Năm 1926, Dharmapala đến London và thấy sự cần thiết của việc thành lập Hội Maha Bodhi ở nơi này. Tuy nhiên, lúc này bà Foster đang ở San Francisco; Dharmapala đã đích thân đến Mỹ để tìm kiếm sự giúp đỡ từ bà Foster. Khi gặp nhau, bà Foster đã nói với Dharmapala rằng: *"Tôi có tiền, tôi muốn làm điều tốt, nhưng tôi không biết cách tốt nhất để làm điều tốt đó. Vì vậy, tôi giao phó lý tưởng của mình cho cậu và thông qua việc làm của cậu để đạt được mục đích"* [1; tr.122].

Do đó, trước khi Dharmapala rời San Francisco, bà Foster đã hứa đóng góp hàng tháng là 900 rupee cho The London Mission (Hội truyền giáo London).

Những đóng góp của bà Foster không chỉ ở Ấn Độ, Tích Lan mà ở Hawaii cũng đáng chú ý không kém. Bà đã hiến đất dọc theo xa lộ Pali để xây dựng Honpa Hongwanji, ngôi chùa Phật giáo đầu tiên ở Honolulu, ủng hộ Trường Trung học Hongwanji. Bà còn thành lập

học bổng tại các trường Kamehameha, mua giường đưa vào Bệnh viện Kapiolani cho những người không thể trả tiền, mua đất từ các nhà đầu tư nước ngoài để cho người Hawaii bản xứ ở. Trước khi qua đời vào năm 1930, bà đã để lại ngôi nhà và gia sản của mình cho thành phố Honolulu để làm thành Vườn thực vật Foster. Trong ngôi vườn này có cây bồ-đề do Dharmapala chiết từ cây bồ-đề ở Anuradhapura, Sri Lanka (cây bồ-đề này lại có nguồn gốc từ cây bồ-đề ở Bodh Gaya) để trồng trong Vườn thực vật Foster. Vì vậy, du khách đến Vườn thực vật Foster hôm nay có thể đứng dưới những cành cây tỏa bóng mát và ngắm những chiếc lá hình trái tim, giống như hình ảnh cây bồ-đề che trên đầu của Đức Phật hơn 25 thế kỷ trước.

Hành động hộ pháp cuối cùng của Mary Foster trước khi qua đời là để lại cho Dharmapala một khoản tiền 50.000 đô-la để ông cải thiện trường học và bệnh viện Foster. Điều này được bà ghi rõ trong di chúc như sau: *"Nhằm hỗ trợ cho ngài Anagarika Dharmapala trong việc duy trì các cơ sở (trường học, bệnh viện) ở Ấn Độ và Tích Lan, tôi để lại cho Anagarika Dharmapala tổng số tiền là 50.000 đô-la để trao tặng, hoặc thêm vào khoản tài trợ của các trường học và bệnh viện. Số tiền nói trên sẽ được gửi đến ngài Anagarika Dharmapala hoặc cho người kế nhiệm của ngài ấy. Sau khi số tiền đã được trao tặng cho quý ngài như trên, người thừa hành của tôi sẽ không tham dự vào việc sử dụng số tiền 50.000 đô-la nói trên"* [3; tr.44].

Tóm lại, chúng ta không thể đưa ra những con số chi tiết, cụ thể về những đóng góp của bà Foster cho Hội Maha Bodhi, các công trình phúc lợi cũng như sự nghiệp phục hưng Phật giáo. Tuy nhiên, chúng ta phải thừa nhận một điều rằng nhờ sự giúp đỡ của bà Foster mà Hội Maha Bodhi mới có được một tòa nhà của riêng mình ở Calcutta để làm trụ sở chính. Các ngôi chùa ở các thánh tích được dựng lên và những công trình phúc lợi được mở ra để giúp cho người nghèo ở Ấn Độ và Sri Lanka. Nhờ sự phát tâm rộng lớn của bà Mary Foster mà các tín đồ Phật giáo giờ đây đã có nơi lễ lạy, nghỉ ngơi khi hành hương đến các thánh tích. Với tất cả những đóng góp của mình cho Phật giáo, bà Mary Foster xứng đáng được gọi là Visakha thời hiện đại.

Tài liệu tham khảo:

1. Maha Sthavira Sangharakshita (1980), *Flame in darkness, The life and saying of Anagarika Dharmapala*, Triratna Grantha Mala, Parnakuti Society, Yerawada, Pune.
2. Dr. Kahawatte Siri Sumedha Thero (2006), *Anagarika Dharmapala: The lion of Lanka, second Asoka in India*, Mulagandha Kuti Vihara, Sarnath, Indian.
3. Anagarika Dharmapala (1907), *Great Personalities, The Maha Bodhi Centenary Volume 1891-199*.
4. Bhikkhu Sangharakshita (2008), *Anagarika Dharmapala; A biographical sketch* Buddhist Publication Society, Kandy, Ceylon.

Ảnh hưởng của Thái tử Thánh Đức đối với tư tưởng Phật học của Nhật Bản

THÍCH NỮ ĐỨC TÂM

Phật giáo Nhật Bản cho đến hiện tại vẫn được duy trì và phát triển theo hệ tư tưởng của Phật giáo Đại thừa. Điều này có ảnh hưởng rất lớn từ người đầu tiên truyền bá Phật giáo tại Nhật Bản là Thái tử Thánh Đức (聖德太子, Shōtoku Taishi, 574-622)¹, người mang hình tướng của một Phật tử cư sĩ nhưng lại giảng kinh, viết sổ tiêu biểu cho sự phá chấp trong tư tưởng đại thừa. Đồng thời, ba bộ kinh *Pháp hoa*, *Thắng-man* và *Duy-ma* được Thái tử Thánh Đức thuyết giảng đều là những bộ kinh bao hàm đầy đủ ý nghĩa thâm sâu của tư tưởng đại thừa. Trong đó, trọng tâm của kinh *Pháp hoa* là “Nhất thừa giáo” đưa ra những dẫn chứng về việc bất kể tại gia hay xuất gia nếu thực hành chân thật giáo pháp của Phật đều có thể giác ngộ giải thoát; kinh *Thắng-man* là một bộ kinh nói về nữ Bồ-tát, đại diện là Thắng-man hoàng hậu với hình ảnh là một nữ Phật tử đã giảng thuyết kinh dưới sự chứng minh của Đức Phật; và kinh *Duy-ma* là một bộ kinh nói về phá chấp rất lớn khi cư sĩ Duy-ma-cật lại giảng pháp cho Tăng sĩ, đi ngược với thông lệ chư Tăng mới là thuyết giảng cho hàng Phật tử tại gia. Về sau, rất nhiều tông phái Phật giáo được hình thành tại Nhật Bản, nhưng vẫn không ra ngoài tư tưởng Đại thừa Phật giáo chủ trương chân lý tuyệt đối ẩn chứa ngay trong đời sống thế tục. Hơn nữa, những quan điểm của Phật giáo có thể bị thay đổi để phù hợp với cách sống của người Nhật Bản. Vậy nên, người ta thường nói: “*Nhật Bản là đất dụng võ của Phật giáo Đại thừa*” để diễn tả về Phật giáo Nhật Bản. Dưới đây là những ảnh hưởng tư tưởng Phật học phát xuất từ Thái tử Thánh Đức.

Tư tưởng Nhất thừa

Trong các bản sơ giải, Thái tử Thánh Đức luôn đề cao ý nghĩa tuyệt đối về các hành động tạo tác của con người trong đời sống hằng ngày. Thái tử khẳng định “*Thực tại chỉ là chuỗi hiện hành nhân quả của hôm nay*”². Ý nghĩa này đồng với tư tưởng tông Thiên Thai và tông Hoa

Nghiêm ở Trung Hoa. Nhưng theo Hajime Nakamura, điều đặc biệt là ở cụm từ “*của hôm nay*” nhằm chỉ cho tính chất Nhật Bản rất rõ rệt. Ngay từ đầu, Thái tử Thánh Đức đã chủ trương xiển dương Phật giáo theo tư tưởng Nhất thừa thông qua sự lãnh ngộ ba bộ kinh nêu trên và nó được phát triển đa dạng qua các thời kỳ sau đó. Các học giả bộ sách tinh hoa Phật giáo Nhật Bản có nói: “*Cho nên, Phật giáo nước ta cũng lập cước trên giáo học Nhất Đại thừa này của Thánh Đức Thái tử và về sau phát triển rất mạnh mẽ*”³. Điều đặc biệt ở Thái tử là áp dụng tư tưởng ấy song song với việc thực hiện lý tưởng thống nhất chế độ vương quyền. Nó chỉ được phát huy và hoàn thiện ở những giai đoạn tiếp nối.

Sau khi Thái tử Thánh Đức mất, tư tưởng Phật giáo Nhất thừa tiếp tục phát huy ở Nhật Bản qua các thời kỳ, tùy theo tông phái mà có sự diễn giải khác nhau như: Hoa nghiêm Nhất thừa thời kỳ Nại Lương (奈良, Nara, 710-794), Pháp hoa Nhất thừa của Tối Trừng (最澄, Saichō)⁴ và Kim cang Nhất thừa của Không Hải (空海, Kūkai)⁵ cùng thời kỳ Bình An (平安, Heian, 794-1195). Tiếp sau là Niệm Phật Nhất thừa của Pháp Nhiên (法然, Hōnen)⁶ Thệ nguyện Nhất thừa của Thân Loan (親鸞, Shinran)⁷, Phật tâm Nhất thừa của

Đạo Nguyên (元, Dōgen)⁸, Bổn môn Nhất thừa của Nhật Liên (日蓮, Nichiren)⁹ v.v... Tuy nhiên, những tông phái này được cho rằng đều xuất phát từ Pháp hoa Nhất thừa của Thiên Thai tông. Thiên Thai tông lại chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Hoa nghiêm Nhất thừa, và truy về nguồn gốc xa hơn nữa chính là ảnh hưởng gián tiếp từ tư tưởng Nhất thừa của Thái tử Thánh Đức¹⁰. Do vậy, khi nghiên cứu Tinh hoa Phật giáo Nhật Bản, Giáo sư Tiến sĩ Hoa Sơn Tín Thắng (花山信勝 Hanayama Shinsho) đã ghi nhận rằng: “*Phật giáo Nhật Bản vốn xuất phát từ dòng chảy đầu nguồn Nhất thừa Phật giáo của Thánh Đức Thái tử, đứng trên địa bàn Nhất Đại thừa này mà lần lượt các ngọn núi Nhất thừa độc lập khác bắt đầu vươn lên cao. Đó chính là ngọn núi Hoa nghiêm Nhất*





thừa của Thánh Võ Thiên hoàng, ngọn núi Viên giáo Nhất thừa của Truyền Giáo Đại sư, ngọn núi Niệm Phật Nhất thừa của Pháp Nhiên Thượng nhân, ngọn Phật tâm Nhất thừa của hai Thiên sư Vinh Tây và Đạo Nguyên, và ngọn Pháp hoa Nhất thừa của Nhật Liên Thánh nhân."

Tóm lại, Phật giáo Nhật Bản được truyền thừa từ hệ phái Đại thừa của Phật giáo Trung Hoa. Nhưng, chính Thái tử Thánh Đức là người chọn hướng đi ban đầu lấy tư tưởng Nhất thừa làm kim chỉ nam, gắn liền với lập trường quan điểm chính trị của quốc gia. Trải qua tiến trình lịch sử, Phật giáo Nhật Bản có nhiều sự thay đổi về hình thức nhưng vẫn không đi ra ngoài ý nghĩa Nhất thừa Phật giáo.

Thực hành Bồ tát đạo theo quan điểm Chơn tục Nhất quán

Cũng theo tư tưởng Nhất Đại thừa, việc tu chứng giác ngộ giải thoát của người học Phật không bị giới hạn phân biệt bởi giới tính nam hay nữ, hoặc hình tướng xuất gia hay cư sĩ tại gia, nhưng lại rất đề cao việc thực hành Bồ-tát đạo trong đời sống thực tiễn. Thái tử Thánh Đức coi trọng việc chuyển hóa những bài pháp cao siêu mang lý thuyết thành hành động cụ thể giúp ích cho bản thân, gia đình và xã hội, quốc gia. Do

vậy, Thái tử giảng giải rất rõ ràng về "trị sanh sản nghiệp giai thị thật tướng" trong kinh *Pháp hoa*, tinh thần "chư pháp thật tướng" của vị Bồ-tát tại gia trong kinh *Duy-ma*, sự giác ngộ của người nữ với "tự tánh thanh tịnh tâm" có thể thành Phật trong kinh *Thăng-man* và bản thân Thái tử luôn hành trì các pháp ấy. Quan niệm của Thái tử Thánh Đức về sự tu tập là vẫn có thể sống đời sống gia đình, không cần phải từ bỏ vợ con, gia đình. Thái tử không tán đồng với cách thức tu tập khổ hạnh, ẩn mình trong rừng sâu núi thẳm, cho đó là pháp Tiểu thừa: "Các nhà tu Tiểu thừa, chán ghét thế giới mê loạn, lánh vào rừng núi để cần mẫn tu tập thân và tâm... Nếu người ta vẫn còn nghĩ rằng các pháp hiện hữu và không thể loại bỏ kiến chấp đó, làm thế nào có thể trừ diệt những mê hoặc như thế cho tâm mình, dù ngụ trong rừng núi?"¹¹. Với quan điểm này, Thái tử Thánh Đức đã xây dựng tư tưởng Phật giáo đặc biệt mang sắc thái rất riêng cho Nhật Bản, đi trên con đường Bồ-tát đạo, là sự khởi đầu cho Phật giáo Nhật Bản mang tính Chơn tục Nhất quán. Sắc thái này ngày càng phát triển theo sự phát triển của lịch sử Phật giáo Nhật Bản.

Tư tưởng Chơn tục Nhất thể do Thái tử Thánh Đức khởi xướng tiếp tục được duy trì trong đời sống tu tập của các thế hệ Tăng sĩ Nhật Bản. Cụ thể, các vị cao tăng như Đạo Chiêu (道昭, Dōshō)¹², Hành Cơ (行基, Gyōki)¹³ đến Tối Trừng (最澄, Saichō)... đều chủ trương thực tiễn hóa Phật giáo Chơn tục Nhất quán; Không Hải thi hành giáo dục quốc dân theo tinh thần Chơn tục Bất ly; Không Dã (空也, Kūya)¹⁴, Lương Nhẫn (良忍, Ryōnin)¹⁵ v.v... thì ngao du khắp thiên hạ khuyên dạy người niệm Phật; Pháp Nhiên rời Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hiei-zan), từ bỏ hạnh nguyện tự lực Thánh đạo, thực hành con đường niệm Phật cầu tha lực để làm, gọi là Chơn tục Nhất thừa; đặc biệt Thân Loan phá đi những quy chuẩn của người xuất gia, ăn thịt có vợ, sống đời phi tăng phi tục...¹⁶. Chúng ta có thể thấy trên đây là những vị được xếp vào hàng cao tăng, khai sáng nên những tông phái lớn của Nhật Bản. Sự tu tập và hành trì của họ có thể khác nhau nhưng có một điểm chung là vẫn không đi ra ngoài con đường đã được Thái tử Thánh Đức định hướng. Đó là lý do các học giả Nhật Bản đã ghi nhận: "Nếu xét hình tướng Sa-môn xuất gia của những người này, ta thấy rằng tuy không đồng nhất với Thánh Đức Thái tử, vị giáo chủ của nước ta nhưng về hạnh Chơn tục Nhất quán của họ thì quả thật có thể nói rằng họ đã kế thừa dấu chân ban đầu của Thái tử". Như vậy, những người thực hiện nghiên cứu về Phật giáo Nhật Bản sẽ thấy được sự ảnh hưởng của Thái tử Thánh Đức hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp lên nền tư tưởng Phật học của Nhật Bản. Sự thực hành giáo pháp của Đức Phật không được chú trọng về hình tướng xuất gia hay tại gia, nam hay nữ, đều có thể bình đẳng về sự giác ngộ, giữa đạo và đời không còn sự phân biệt. Tính Chơn tục Nhất quán hay Chư pháp Thật tướng trở

thành nhân tố xây dựng tư tưởng của Phật giáo Nhật Bản suốt chiều dài diễn biến của lịch sử hơn 1.400 năm.

Có thể thấy, tư tưởng Nhất thừa giáo cũng như việc thực hành Bồ-tát đạo theo quan điểm Chơn tục Nhất quán đã mang lại những giá trị lợi ích không nhỏ cho cả Phật giáo và đất nước Nhật Bản. Nó đã giúp cho Phật giáo dễ dàng dung hòa với đời sống xã hội của dân tộc qua việc hướng con người đến sự thực hành các thiện hạnh. Đây cũng là yếu tố để Phật giáo đồng hành và góp phần rất lớn trong việc xây dựng phát triển quốc gia Nhật Bản. Tuy nhiên, chúng ta không vì thế mà phủ nhận các hệ lụy từ đó gây ra khiến Phật giáo Nhật Bản đang phải đương đầu. Ngày nay, các tư tưởng ấy vẫn được áp dụng nhưng theo hướng tiêu cực đi rất nhiều. Các tu sĩ sống đời sống nửa tăng nửa tục, lý tưởng xuất gia tu đạo giải thoát đang dần bị quên lãng, không còn chú trọng đến việc thực hành các pháp tu vì còn bận với cuộc chạy đua về kinh tế tài chính. Lâu dần, người ta quen với hình ảnh tu sĩ Nhật Bản ăn mặc, lấy vợ sinh con, thậm chí có thể đến quán bar, vũ trường. Phật giáo dần mất đi các giá trị truyền thống cũng như ý nghĩa đời sống phạm hạnh của Tăng-già và đang dần mất chỗ đứng trong xã hội Nhật Bản. Giá trị Phật giáo hiện nay thường được người dân biết đến chỉ mang ý nghĩa “Tang lễ Phật giáo”, phục vụ nhu cầu người chết nhiều hơn là hoàn thiện đời sống tâm linh qua lời Phật dạy của người còn sống. Có phải chăng, Phật giáo Nhật Bản đang rơi vào tình trạng rất đáng báo động khiến nhiều người lo rằng Phật giáo Nhật Bản có thể không còn nữa (*Buddhism in Japan may be dying out*, Norimitsu Onishi). Tuy nhiên, không ai có thể phủ nhận các giá trị thực tiễn của Phật giáo đã ăn sâu trong nhận thức, đạo đức và đời sống văn hóa của dân tộc Nhật Bản suốt gần 15 thế kỷ. Có thể, Phật giáo đang không được truyền bá đúng nghĩa nhưng sự thực hành các Pháp (Dharma) vẫn đang hiện hữu trong đời sống nhân văn đạo đức của người dân Nhật Bản.

Như vậy, chúng ta không thể bình phẩm tư tưởng Nhất thừa và quan điểm Chơn tục Nhất quán của Phật giáo Nhật Bản là tốt hay xấu. Nó tùy thuộc vào người vận dụng thực hành, sẽ là phương tiện cần thiết cho người hoằng truyền Phật giáo trên con đường Bồ-tát đạo đúng nghĩa, cũng sẽ là đôi cánh chắp thêm cho kẻ buông lung tung bay xa dần với đạo giác ngộ giải thoát. ■

Chú thích:

1. Thái tử Thánh Đức (聖徳太子, Shōtoku Taishi, 574-622), là con trai thứ hai của Thiên hoàng Dục Minh (用明, Yomei). Ông là một nhà chính trị, nhà cải cách, nhân vật Phật giáo lừng danh trong lịch sử Nhật Bản. Theo Sakaiya Taichi, ông là người đã khởi xướng “tư tưởng gộp đạo” (Thần, Phật, Nho) duy nhất trên thế giới.

2. Hajime Nakamura (1973), “Lý tưởng của một quốc gia theo Thánh Đức Thái tử”, *Tư Tưởng*, Viện Đại Học Vạn Hạnh, năm thứ VI, số 5&6, tr.103.

3. Thích Nguyên Tâm dịch, (2009), *Tinh hoa Phật giáo Nhật Bản*, tập 1, Nxb Phương Đông, TP.HCM, tr.21.

4. Tōi Trùng (最澄, Saichō, 767-822), cũng được gọi là Truyền giáo Đại sư (伝教大師), là người khai sáng ra Thiên Thai tông Nhật Bản.

5. Không Hải (空海, kūkai, 774-835), còn được gọi là Hoàng Pháp Đại sư (弘法大師), là một vị cao tăng, sáng lập Chơn Ngôn tông, một dạng phái Mật tông tại Nhật Bản.

6. Pháp Nhiên (法然, Hōnen, 1133-1212): vị Tổ sư khai sáng Tịnh Độ tông Nhật Bản.

7. Thân Loan (親鸞; Shinran, 1173-1262), là vị cao tăng sống vào đầu thời kỳ Liêm Thương (鎌倉 Kamakura, 1192-1333), Tổ sư sáng lập Tịnh độ Chân tông của Phật giáo Nhật Bản. Ông là học trò của Pháp Nhiên nhưng có quan điểm khác với thầy mình.

8. Đạo Nguyên (道元, Dōgen, 1200-1253): vị Tăng sống vào đầu thời kỳ Liêm Thương, Tổ sư khai sáng ra Tào Động tông Nhật Bản.

9. Nhật Liên (日蓮, Nichiren, 1222-1282): vị Tăng sống vào đầu thời kỳ Liêm Thương, Tổ sư khai sáng ra Nhật Liên tông Nhật Bản.

10. Xem Thích Nguyên Tâm dịch, (2009), *Tinh hoa Phật giáo Nhật Bản*, tập 1, Nxb Phương Đông, TP.HCM, tr.20-26.

11. Hajime Nakamura (1973), “Lý tưởng của một quốc gia theo Thánh Đức Thái tử”, *Tư Tưởng*, Viện Đại Học Vạn Hạnh, năm thứ VI, số 5&6, tr.104.

12. Đạo Chiêu (道昭, Dōshō, 629-700): là vị tăng thuộc thời kì Phi Điểu, sống ở Nguyên Hưng Tự, tổ sư khai sáng Pháp tướng tông của Nhật Bản.

13. Hành Cơ (行基, Gyōki, 668 - 749): vị Tăng sống dưới thời đại Nại Lương (奈良, Nara), xuất gia với ngài Đạo Chiêu.

14. Không Dã (空也, Kūya, 903-972): vị tăng sống giữa thời Bình An, vị Tổ của phái Không Dã niệm Phật (空也念佛派, Kūyanembutsu-ha).

15. Lương Nhẫn (良忍, Ryōnin, 1072-1132): vị Tăng sống cuối thời Bình An, vị Tổ sư khai sáng Dung thông Niệm Phật tông của Nhật Bản.

16. Xem Thích Nguyên Tâm dịch, (2009), *Tinh hoa Phật giáo Nhật Bản*, tập 1, Nxb Phương Đông, TP.HCM, tr.35-tr44.

Tài liệu tham khảo:

1. Sakaiya Taichi(2004), *Mười hai người lập ra nước Nhật*, Đặng Lương Mô (dịch), Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.

2. Hajime Nakamura (1973), “Lý tưởng của một quốc gia theo Thánh Đức Thái tử”, *Tư Tưởng*, Viện Đại Học Vạn Hạnh, năm thứ VI, số 5&6.

3. Thích Nguyên Tâm dịch, (2009), *Tinh hoa Phật giáo Nhật Bản*, Tập 1, Nxb Phương Đông, TP.HCM.

4. Giác Dũng (2002), *Lịch sử Phật giáo Nhật Bản*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.

5. Shinsho Hanayana (2002), *Lịch sử các tôn giáo lược sử Phật giáo Nhật Bản*, Thích Minh Thành (dịch), Nxb TP.HCM.

3. Thích Nguyên Tâm (2018), *Từ điển Phật học tinh uyển*, Nxb Phương Đông, TP.HCM.

7. Thích Minh Cảnh (2011), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Nxb Tổng Hợp TP.HCM.

8. Thích Thiên Ân (1965), *Lịch sử tư tưởng Nhật Bản*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.

9. Nguyễn Quốc Hùng (2012), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.



Dòng tâm thức

PHẠM THÚY AN

Mỗi chúng ta đều là sự kết hợp giữa thân thể và tâm thức. Thân thể chúng ta là một thực thể vật chất, cấu tạo bởi các nguyên tử và phân tử, còn Phật giáo cho rằng thân thể ấy được cấu tạo bởi tứ đại. Về sự hiện hữu của cơ thể, ta có thể dùng các thiết bị dụng cụ như kính hiển vi, máy nội soi... để quan sát. Nhưng tâm thức thì hoàn toàn khác, nó không được cấu tạo bởi sự hiện hữu dưới dạng vật chất cụ thể, vì vậy không thể đem ra để đo lường; các thiết bị y khoa tiến hành quan sát trên cơ thể người để tìm hiểu về tâm trở nên khó khăn hơn rất nhiều. Thật vậy, cho đến tận đầu thế kỷ XXI này, vẫn chưa có một ngành khoa học hoàn chỉnh lý giải hết toàn bộ những vấn đề về tâm thức. Vì tâm thức của con người là đối tượng rất phức tạp trong quá trình khảo sát, nó có nhiều bí ẩn, và nằm ngoài sự hiểu biết của khoa học hiện nay. Có thể nói: Tất cả là bởi vì, chân lý khoa học đòi hỏi chỗ dựa *bằng chứng thực nghiệm*, trong khi cơ sở đo lường không đủ để xác tín thực nghiệm tâm thức. Chỉ có kinh nghiệm, tức quay về bên trong dòng tâm thức của mỗi cá thể, từ đó con người mới có thể đặt chân vào những bí ẩn của thế giới tâm thức, đây là con đường duy nhất để tiến tới nhận thức về một khoa học phức hợp đang hình thành.

Có thể nói, điều kỳ diệu của con người chính là tâm thức, nó được xem là món quà vô giá của vũ trụ; mỗi cá

nhân đều khác biệt nhau, kể cả ở cùng một người, từng giây cũng đã khác nhau. Khi có cảnh (bên ngoài hoặc bên trong) xuất hiện thì những tiến trình này biểu lộ ra ý thức, tiến trình sau đuổi (tiếp nối) tiến trình trước, không ngừng biến đổi liên tục. Khi không có cảnh thì tâm chìm vào vô thức, nhưng vẫn âm thầm hoạt động để giữ gìn sự liên tục của dòng tâm thức. Tùy theo từng loạt liên tiếp, các tiến trình tâm nhận biết đối tượng. Tâm thức là một dòng tương tục, liên tiếp chuyển biến, mỗi sát-na tâm đều là sự tiếp nối của sát-na tâm trước đó. Chính vì vậy, thuật ngữ "tâm thức" "dòng tâm thức" được sử dụng một cách phổ biến, thể hiện tính chất tương tục của tâm thức trải qua thời gian.

Khi đề cập đến dòng tâm thức, chúng ta không thể nào bỏ qua sự lý giải một cách hiệu quả nhất trong việc tái sinh theo quan điểm Phật giáo, mà hiện nay vấn đề này khoa học tiên tiến vẫn không thể giải thích nổi. Câu hỏi được đặt ra: Vào thời điểm thụ thai, khi tinh cha huyết mẹ hòa hợp thì tâm thức từ đâu đi vào bào thai? Khi không còn nơi cư trú (thân xác), nó sẽ rơi vào trạng thái phi định xứ tại một giai đoạn nào đó. Nghĩa là ở trạng thái đó, nó có mặt đồng thời ở khắp nơi trong không gian. Về mặt khoa học, nó cũng được hiểu giống như sóng điện từ mang thông tin âm thanh hay hình ảnh vậy, nó thuộc đối tượng vật lý dưới mức lượng tử. Thuyết này phát biểu rằng: "Đó là môi trường dưới lượng tử, thế giới của các chuyển động sóng có tần

số rất cao, nhưng không trộn lẫn nhau và có khả năng định xứ tại những vùng rất nhỏ, không quan sát được¹. Tuy nhiên, cũng không thể dựa hoàn toàn vào cơ sở khoa học vật lý truyền thống để giải thích các hiện tượng này, bởi vì năng lượng này nó còn bao hàm “ý thức”, được hun đúc bởi vô vàn hạt giống ký ức trong mối quan hệ sâu sắc của đời sống tinh thần. Sau thời điểm thoát xác, năng lượng mang thông tin ký ức có thể định xứ tạm thời trong một thời lượng nhất định.

Phân tích rõ hơn về vấn đề này, Abhidhamma Piṭaka (*Luận tạng*), đặc biệt là *Visuddhimagga* (*Thanh tịnh đạo luận*) đã đề cập đến trong *Sự nhập thể cơ bản của “bhavaṅga-sota [hữu lưu]”*, dòng đời dưới tiềm thức là một giả thuyết cho việc giải thích các học thuyết Phật giáo khác nhau, như tái sinh, nghiệp báo, nhớ lại các lần sinh trước... Đời sống dưới tiềm thức này là điều kiện cần thiết của cuộc sống, trong đó tất cả các ấn tượng và kinh nghiệm được lưu giữ dưới dạng một quá trình nhiều hình ảnh trong quá khứ, hoặc hình ảnh bộ nhớ.

Trước nhất, dòng suối tiềm thức, hay “bhavaṅga-sota”, là một định đề cần thiết cho sự suy nghĩ của chúng ta. Dòng suối đời dưới tiềm thức, hoặc “bhavaṅga-sota”, có thể được gọi là sự kết tủa của tất cả những hành động và kinh nghiệm cũ của chúng ta, điều đó phải được thực hiện từ trước đến nay và phải tiếp tục trong những khoảng thời gian không thể đo đếm được. Vì vậy cái gì tạo thành bản chất đích thực và sâu thẳm nhất của con người, hay bất kỳ sinh vật nào khác, chính là dòng đời dưới tiềm thức mà chúng ta không biết từ đâu đến và nó sẽ đi đến đâu.

Như Heraclitus nói: *“Chúng ta không bao giờ đi cùng một dòng suối. Chúng tôi giống hệt nhau, và chúng tôi không phải như vậy”*.

Trong *Milindapañha* (Mi-lan-đà vấn kinh) nói: *“na ca so, na ca aṅṅo”*: không phải là giống nhau, cũng không phải là không giống nhau (được tái sinh). *“Tất cả sự sống, có tính chất, có ý thức hay tiềm thức, đều là một quá trình liên tục tiến hoá, trở thành, thay đổi và chuyển đổi. Không có yếu tố liên tục nào được phát hiện trong quá trình này. Do đó, không thể có cái tôi hay cá tính cố hữu, mà chỉ đơn thuần là những hiện tượng tạm thời này”*.

Theo đó, Tâm tục sinh là dòng tâm không có di chuyển từ kiếp trước vào kiếp này, mà nó cũng không khởi lên mà thiếu những điều kiện (duyên), như là nghiệp, hành nghiệp, khuynh hướng, đối tượng². Như Đức Phật đã dạy: *“Con người là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự nghiệp; nghiệp là quyến thuộc, là nơi nương tựa, là thai tạng và từ đó con người sinh ra”³*.

Chính vì vậy, kẻ thừa sự kết thúc giai đoạn định xứ tạm thời, dòng tâm thức sau khi thoát xác, hay gọi là năng lượng tâm linh (Phật học gọi là tâm thức), sẽ đi tìm “thân xác vật lý mới”. Thân vật lý mới mà tâm thức phải tìm chính là sự thụ thai, nơi tương thích với thân thức của chúng tái sinh. *“Khi mạng sống chấm dứt, người bị kiểm*

chế bởi những tiền định lực ấy sẽ phải đi theo nghiệp lực của mình để tái sinh trong cõi luân hồi với một tâm thức và thân thể của kiếp sống mới, phù hợp với các nghiệp nhân đã tạo tác ra trong quá khứ”⁴. Một bào thai thuần túy là “cơ sở vật chất”, được thu nhận năng lượng để trở thành “cơ sở tinh thần”, hai cơ sở này kết hợp và phát triển tạo nên một con người có đủ “thân và tâm”.

Xét về “tâm”, mỗi sát-na tâm là kết quả của sát-na tâm trước đó, nên nguyên nhân hợp lý duy nhất là có dòng tâm thức đã hiện hữu trước khi đi vào thân thể mới này. Tâm thức không phải do tinh cha huyết mẹ tạo thành mà nó chịu sự điều khiển của nghiệp lực. Điều này Đức Phật dạy là hoàn toàn đúng theo sự vận hành tự nhiên của nó. Vì tất cả mọi thứ trong thế giới vật chất đều xảy ra theo quy luật, cuộc sống thể chất hiện tại này phụ thuộc vào nguyên nhân trước sự ra đời của nó. Như vậy, theo Phật giáo, quá trình sống hiện nay là kết quả của ái dục cuộc sống trong một lần sanh trước, và khao khát sự sống trong sự ra đời này là nguyên nhân của quá trình sống tiếp tục sau khi chết.

Quá trình này liên tục được so sánh với một làn sóng trên đại dương. Ví như, làn sóng đang vỡ và trên mặt nước, mặc dù tạo ra một và cùng một khối lượng nước, thực tế không có gì ngoài sự tăng và giảm của khối lượng nước mới. Và sự leo thang và sụp đổ được tạo ra bởi sự truyền tải lực tạo ra bởi gió. Hay chúng ta cũng có thể dễ hiểu hơn qua hình ảnh cơ thể của em bé không phải là cơ thể của cậu bé học sinh, và thân thể của thanh niên không phải là thân hình của người đàn ông tóc bạc. Do đó cơ thể không phải là một cái gì đó kiên định, mà là một quá trình liên tục thay đổi của sự sinh khởi và biến mất, bao gồm sự chết vĩnh viễn và nảy sinh từ các tế bào. Từ đây, một lần nữa quan điểm trên đã phá vỡ cái nhìn mà phần đông chúng ta quá quen thuộc với nhị nguyên luận Descartes về một ranh giới cứng nhắc giữa hai thế giới vật chất và tinh thần. Chúng ta đã áp đặt quá lâu với sự tách bạch quan điểm *cái chấm dứt* và *cái bắt đầu* như hai cột mốc độc lập và đối lập nhau. Cái chết chỉ là sự kết thúc của một chu kỳ từ “chiếc nôi đi tới nấm mồ”, và sự quay vòng tương tục của nó trong vòng luân hồi. Như vậy, tái sinh luân hồi là một góc độ quy giản trong tổng thể một hệ phức hợp, thì không có hệ quả hay bằng chứng nào dẫn đến kết quả “chết là hết”. Điều này cũng giống như quy luật *bảo toàn* (không đổi) trong tổng thể vũ trụ: vật chất trả về vật chất, năng lượng hoàn trả năng lượng.

Theo Phật giáo, có ba yếu tố cần thiết cho sự tái sinh của con người, tức là sự hình thành phôi thai trong tử cung của người mẹ. Đó là: buồng trứng nữ, tinh trùng nam, và năng lực nghiệp (kamma-vega), mà trong kinh điển dùng phép ẩn dụ gọi là thân trung ấm (gandhabba). Năng lượng của nghiệp lực được gửi đi bởi người sắp chết, cung cấp vào phôi thai mới, và việc hành thành này được chi phối hoàn toàn đúng với quy luật nhân



quả. Sau khi gieo Nhân, việc gặt Quả có thể đưa đến ngay trong hiện tại hay tương lai (sau khi chết, tái sinh).

Do đó chúng ta có thể nói rằng quá trình sống hiện tại (upapatti-bhava, sanh hữu) là đối tượng của nghiệp tiền sanh tương ứng (kamma-bhava, nghiệp hữu), và rằng quá trình sống trong tương lai là đối tượng của tiến trình nghiệp tương ứng hiện tại. Nhận thức về tính hiện thực của luật Nhân Quả này, cũng là nhận thức đúng đắn trong việc giáo dục và răn đe hiệu quả. Đồng thời bác bỏ nhận thức “chết là hết”, thoái hóa nhân phẩm do chủ nghĩa hiện sinh, cái bẫy của lợi ích vật chất gieo rắc đưa đến những hành vi ích kỷ, chỉ biết phục vụ cho bản thân “sống trước hết cho mình!”.

Ngoài ra, còn một hiện tượng khác của luật Nhân Quả mà Phật học gọi là hiện tượng *Cộng nghiệp*. Theo Phật giáo, những điều kiện cấu tạo nên vận mệnh thì không thể nào tồn tại mà không có nguyên nhân trước và sự hiện diện của một số điều kiện cần thiết. Ví dụ, hạt giống tốt, môi trường và điều kiện nuôi dưỡng không đủ cũng có thể làm cây trở nên yếu ớt và chết đi.

Mặt khác, một điều cũng được thừa nhận là điều kiện tinh thần của cha mẹ vào thời điểm thụ thai có

ảnh hưởng đáng kể đến đặc tính của phôi thai, và bản chất của người mẹ có thể gây ấn tượng sâu sắc về đặc tính của đứa trẻ mà người mẹ mang trong tử cung của mình. Đứa trẻ không thể được tạo ra khác hoàn toàn đối với bố mẹ hay giống toàn bộ. Sự hình thành và phát triển đưa đến dòng tâm thức, từ lúc thụ thai cho đến hết quá trình kiếp sống của một con người, đều bị tác động và ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố. Chính vì vậy, mỗi cá nhân có đặc điểm “cái tâm” khác nhau, tạo nên vô vàn màu sắc khác nhau trong cái tổng thể bức tranh sinh động của vũ trụ!

Những quan điểm ở trên cho chúng ta cái nhìn rõ ràng: hạnh phúc hay khổ đau trong kiếp sống hiện tại và tương lai đều là kết cục của những ý nghĩ và kết quả của những hành động trong quá khứ hay bây giờ của chúng ta, không phải do tai bay họa gửi hay một đấng siêu nhiên nào mang đến. Con đường thực nghiệm chân lý giúp chúng ta xoá tan mọi áng mây si mê thành kiến sai lầm, định hướng dòng tâm thức của mình, giải trừ cố chấp, tư kiến với cái tháp ngà tri thức còn con hoặc như cái vòm trời của chú ếch ngồi đáy giếng. Nhờ nhận được chân lý mà chúng ta cởi bỏ được những mê lầm chấp trước, đạt được trạng thái an lạc giải thoát. Đây cũng là mục tiêu chính của Phật giáo.

Các nhà khoa học cho rằng tâm, tư tưởng, sự suy nghĩ là do từ não bộ mà phát sinh; nhưng vì chỉ nghiên cứu ở phạm vi nhỏ hẹp như thế nên họ cũng thừa nhận rằng khoa học vẫn chưa đủ sức để giải đáp những vấn đề ở trên. Cho đến một ngày, bác sĩ Sam Parnia, người điều khiển dự án *Human Consciousness Project* (Dự án Nhận thức của Con người) tại Anh quốc thực hiện nghiên cứu về các trường hợp cận tử (near-death experiences) và áp dụng phương pháp khoa học thử nghiệm mới nhất hiện nay trong cuộc khảo cứu về tâm. Khám phá nói trên của bác sĩ Parnia đối với khoa học là một sự thực nghiệm ấn tượng đáng kể. Đầu tháng 10/2008, bác sĩ Parnia trong cuộc phỏng vấn của cơ quan truyền thông AOL (America On Line), đã chứng minh một điều quan trọng: “*Tâm có mặt, hiện hữu như một thực thể độc lập với não bộ*”. Đây là điều được khám phá nhờ các cuộc thực nghiệm với những người có kinh nghiệm cận tử, sống sót qua cơn đứng tim và kể lại những kinh nghiệm sau khi tim ngừng đập và não bộ ngưng hoạt động. Bác sĩ Parnia đã dùng một dụng cụ kỹ thuật tối tân trong việc khảo sát não bộ gọi là INVOS (*in-vivo optical spectroscopy, phổ ký quang học trong cơ thể sống*) để đo lường lượng oxy trong não và những hình ảnh để kiểm tra kinh nghiệm cận tử của bệnh nhân sau khi hồi sinh⁵. Có thể nói, khám phá của bác sĩ Parnia là một sự thực nghiệm chấn động đối với khoa học. Từ đó, các cuộc thực nghiệm về trường hợp cận tử tương tự như *Human Consciousness Project* được khích lệ và hỗ trợ, không những để chứng minh sự hiện hữu của

tâm sau khi chết mà còn tăng cường kiến thức cho chuyên viên y khoa. Kết quả cho chúng ta thấy rằng điều gọi là mới khám phá ra của khoa học (tâm hiện hữu sau khi chết) thì Đức Phật cách đây 2.500 năm đã từng nói đến, và Ngài còn chỉ rõ đến tận gốc rễ, hoàn toàn phù hợp với những khám phá hiện đại nhất của khoa học.

Thật vậy, không ít các học giả và các nhà khoa học hàng đầu thế giới thông qua việc nghiên cứu về vũ trụ quan và nhiều phạm trù khác của đạo Phật đã đồng quan điểm với Albert Einstein: *"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ. Nó siêu việt lên một Thượng đế cá nhân, tránh giáo điều và thần học. Bao gồm cả tự nhiên và tâm linh, nó dựa trên một cảm nhận tôn giáo, phát sinh từ sự thực nghiệm về mọi thứ, tự nhiên và tâm linh như một sự thống nhất có ý nghĩa. Đạo Phật đáp ứng mô tả này. Nếu có một tôn giáo nào phù hợp với nhu cầu khoa học hiện đại, nó phải là đạo Phật"*⁶.

Quả đúng vậy, hiện nay các nhà khoa học vẫn chưa giải thích được hoàn toàn những chức năng kỳ diệu của tâm. Đa số khoa học gia chỉ có thể khám phá được bởi sử dụng những thiết bị công nghệ sáng chế, quan sát hoạt động điện hóa xảy ra trong não bộ nhưng họ vẫn không thể giải thích được sự liên hệ với ý thức như thế nào. Họ dựa trên một giả định rằng ý thức phụ thuộc vào một cơ sở vật lý (như não bộ) nên mọi tư tưởng khởi lên đều phải kèm theo hoặc gây ra bởi những biến đổi bên trong não bộ. Điều này làm hạn chế trong sự hiểu biết của con người.

Chiếc cầu Phật giáo đã kích thích con người khám phá những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong chính con người. Các nhà tri thức đã dần dần tìm những tài liệu Phật giáo để lý giải vấn đề tâm thức. Trong *Vi diệu pháp Toát yếu*, ngài Narada Maha Thera đã giải thích vấn đề này qua "ý căn" là một sắc pháp. Ở đây cũng có vài nhà chú giải nổi tiếng cho rằng ý căn là trái tim, vì chữ "*hadayavatthu*": "vatthu" tiếng Pali nghĩa là "vật" hay là "căn" của một trong sáu thức; từ "*hadaya*" có nghĩa là tim (heart) hoặc ý (mind); nguyên chữ "*hadayavatthu*" thì có thể dịch là "ý vật" hoặc "ý căn" và có nghĩa là căn của ý thức, căn cứ từ đó thức phát sinh. Quả tim được nhiều người vào thời Đức Phật cho là ý căn. Luận *Thanh tịnh đạo* cũng đề cập như vậy. Tuy nhiên, Đức Phật đã không nói đến ý căn, chỉ gián tiếp nhắc đến "*yam rūpam nissāya*" có nghĩa là "*tùy thuộc nơi sắc pháp ấy*", mà không xác nhận sắc ấy là trái tim hay bộ não hay gì khác. Câu Pali này trong *Tạng Vi diệu pháp* có thể hiểu là "tâm nương vào sắc nào, sắc ấy là sắc ý vật". Với ý nghĩa này, phải chăng ý vật hay ý căn có thể là bất cứ sắc pháp nào trong thân mà tâm nương vào, tùy thuộc vào!

Luận *Câu-xá* (quyển 4) nói: "*Nó tập khởi nên được gọi là tâm. Nó tư duy trừ lượng nên được gọi là ý. Nó phân biệt nhận thức nên được gọi là thức... Tâm, ý và thức,*

ba tên gọi cùng chỉ một nội hàm. Nghĩa tuy khác nhau nhưng thể là một".

Duy thức học lại phân tích như sau: Tâm là sự tích tập, tích lũy kinh nghiệm, công dụng của nó là duy trì sự tồn tại, duy trì mối quan hệ của các sự vật, tồn tại của các pháp. Ý là cái hoạt động tư lương: những cái mà ta gọi là tư duy, tư tưởng... những hoạt động của tâm lý, nói chung là suy lường, dẫn đo ước lượng, phán đoán... hoạt động của một cái tôi. Gọi nó là thức vì nó nhận biết đối tượng, kinh nghiệm và chứng minh được bằng hoạt động của sáu thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Tâm chỉ cho thức A-lại-da; Ý chỉ Mạt-na (thức thứ bảy); Thức chỉ cho ý thức và năm thức đầu có công năng phân biệt các pháp.

Chúng ta sẽ dễ dàng hiểu rõ hơn khi ngài Dalai Lama thứ 14 nhận định rằng cơ sở thể chất của ý thức, hoặc trái tim, não bộ hay bất kỳ pháp nào mà tâm nương vào đều có thể là ý căn. Và ngài cũng khẳng định thêm: chỉ có thể hiểu biết bản chất của tâm và chức năng của nó thông qua các sự trải nghiệm của công phu hành thiền. Bằng chứng những kinh nghiệm tâm linh của Phật giáo đã chứng tỏ hiệu quả kỳ diệu con đường hướng vào nội tâm bằng phương pháp thiền định. "Văn huệ" và "tư huệ" giúp ta tìm ra phương cách giải quyết vấn đề, nhưng vấn đề đó được giải quyết như thế nào thì phải qua "tu tuệ". Một hành giả đi trên con đường Giới, Định, Tuệ, hành thiền tích cực, quá trình tiến triển từ Định đi vào Tuệ, thấy rõ bản thể của chính mình, từ đó điều phục và chuyển hóa tâm mình. Thiền là bí ẩn lớn nhất của Tâm mà khoa học chỉ có thể công nhận nhưng chưa thể chứng minh toàn vẹn bởi sự vận hành của nó! ■

Chú thích:

1. Đặng, Mộng Lân, (2006), *Albert Einstein và sự tiến triển của Vật lý học hiện đại*. Nxb Khoa Học Kỹ Thuật Hà Nội.

2. Người viết dịch từ nguyên tác: "Neither has this (rebirth) consciousness transmigrated from the previous existence to this present existence, nor did it arise without such conditions, as kamma, kamma-formations, propensity, object, etc."

[Nyanatiloka, *Buddhist Dictionary. Manual of Buddhist*. Buddhist Publication Society. Kandy/ Sri Lanka.]

3. HT.Thích Minh Châu (1992), *Trung bộ kinh II*, Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, tr.474.

4. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, *Thứ đệ Đạo đại luận*. Các lời giảng trong quyển *Con đường thứ lớp* của Tổ Tông Khách Ba (Tsong-ka-pa's Great Exposition of the Stages of the Path, Lam rim chen mo) (Dharmasala: Shes rig par khang, 1964) ghi lại ở chương 157a.3 - 162a.1.

5. Truy cập nguồn: <https://baomoi.com/nha-khoa-hoc-anh-giai-ma-hien-tuong-bi-an-hon-lia-khoi-xac/c/32047536.epi>.

6. Đinh Bá Anh, Nguyễn Vũ Hào, Trần Tiễn Cao Đăng dịch (2007), Bùi Văn Sơn Nam hiệu đính, *Thế giới như tôi thấy*, Nxb Tri Thức.



Một góc chùa Long Động
Nguồn: tourdalich.org.vn

Tư tưởng thiền học của Chân Nguyên Thiền sư trong tác phẩm *Thiền Tịch phú*

THÍCH NỮ NHUẬN MỸ

Đạo Phật từ khi được du nhập đã đồng hành và gắn bó với nhân dân ta ngay từ những buổi đầu của nền văn minh nước nhà. Phật giáo đã đi vào lòng của dân tộc Đại Việt. Tác phẩm *Thiền Tịch phú* của Chân Nguyên Thiền sư trong hệ thống văn học Phật giáo Việt Nam khoảng thế kỷ XVII-XVIII, không chỉ thể hiện được tư tưởng của Thiền Phật giáo Đại thừa mà còn thể hiện vai trò quan trọng của Phật giáo trong việc chống đồng hóa giặc phương Bắc. Những giá trị lớn lao của tác phẩm vượt mọi thời gian luôn là những tư liệu quý cho việc nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, văn học Quốc âm (Hán-Nôm) của nước nhà.

Chân Nguyên Thiền sư là ngọn đèn sáng của Phật giáo, nhà tư tưởng văn hóa, nhà văn, nhà thơ của Đại Việt thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, từng được vua Lê Hy Tông mời vào cung tham vấn về Thiền Phật (năm 1692); sau, vua Lê Dụ Tông ban chức Tăng thống và ban hiệu Chính Giác Hòa thượng (năm 1722). Ngài đã phục hưng Thiền phái Trúc Lâm, sưu tầm và in ấn kinh sách của Thiền phái¹. Bài phú là lời tụng ca, thi vị hóa cuộc sống tu hành của các nhà sư². Nhìn khái quát, tư tưởng Phật giáo Chân Nguyên cơ bản vẫn là tư tưởng Trúc Lâm. Tư tưởng tự tính không giả danh đều được đề cập, nhưng không nhấn mạnh Tâm như tông Trúc Lâm, mà nhấn mạnh bản lai vô nhất vật. Nói tóm lại,

dù rằng là truyền thừa Lâm Tế Trung Quốc với tư cách đời thứ 36, Chân Nguyên, nên gọi là Tuệ Đăng Chân Nguyên, thậm chí gọi Tuệ Đăng đúng hơn gọi là Chân Nguyên, vì ông xuất gia đầu tiên với tông Trúc Lâm, sau học Minh Lương rồi vẫn trở về với Trúc Lâm³.

Tác phẩm *Thiền Tịch phú* của Chân Nguyên Thiền sư đã tiếp nối những bài phú của chư Tổ Thiền phái Trúc Lâm và làm nên phong cách của mình. Những cảm hứng của tác giả trong tác phẩm có thể nhận thấy rõ về chí hướng Thiền tịnh được thể hiện qua nếp sống thanh đạm và tu tập đầy niềm an lạc nơi cửa thiền thông qua bài phú bằng chữ Nôm. Cho nên tác phẩm thể hiện cảm hứng của tác giả về Phật tánh, chơn tâm mà do công phu Thiền tịnh đạt được. Với ngòi bút sáng tạo và điều luyện và giọng văn giàu ý, đã diễn tả trọn vẹn ý nghĩa sự tu tập của hành giả Thiền tông trong nhà Phật dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào, dù thịnh hay suy cũng thấy rõ được sự thật của cuộc thế thái nhân tình, cái vô thường, khổ, vô ngã vốn dĩ là lẽ đương nhiên. Từ đó nhận ra được chân tâm, Phật tánh vốn hằng hữu trong mỗi người mà quay về sống với chính nó, đó là sự nhận ra được mặt mày xưa cũ của mình. Tác giả thể hiện niềm hân hoan và an lạc với con đường mà Ngài đang đi và mong muốn mọi người cùng giác ngộ được sự thật đó.

Cho nên đoạn mở đầu của tác phẩm:

Vui thay tu đạo Thích!

Vui thay tu đạo Thích!

Lọ phải thành đồ,

Nào nề tuyển thạch.

Dù ngôi nơi cảnh trí danh lam,

Hoặc ở chốn chùa chiền cổ tích,

Đâu cũng dòng phúc đức trang nghiêm.

Đây cũng vốn tu công thiền tịch.

Tác giả đề cập, “chốn chùa chiền cổ tích” ý nói ngôi chùa rất cổ, lâu đời và đã qua nhiều đời Tổ sư trao truyền cho nhau cho nên “dòng phúc đức trang nghiêm”, và “tu công Thiền tịnh” công phu tu tập. Thiền tông trong Phật giáo Đại thừa vốn dĩ chủ trương “bất lập văn tự - dĩ tâm truyền tâm - giáo ngoại biệt truyền”. Tư tưởng Thiền tông thời đại Lý-Trần được xem như một bó đuốc tư tưởng phản ánh các giá trị tinh hoa và cốt lõi nhất của Phật giáo Đại thừa Việt Nam⁴. Phần thứ hai của nội dung tác phẩm *Thiền Tịch phú* từ câu 9 đến câu 28, trong đó tác giả Thiền sư Chân Nguyên miêu tả khá đầy đủ cảnh chùa, cửa thiền nơi mà tác giả hàng ngày công phu và tu tập. Tất cả cảnh vật tuy vô tri nhưng đều biểu trưng cho cái tâm của hành giả luôn thấy rõ, biết rõ mà không dính mắc, chấp trước vào cảnh vật.

Trước án tiền, đảnh kính ba bức, tổ khảm mã não, xà cừ;

Trên thượng điện, thánh tượng mấy tòa, vẽ vàng san hô, hổ phách.

Thần Bát bộ Kim cương đứng chấp, trấn phù vua ai thấy chẳng kinh;

Tượng tam thân bảo tướng ngồi bày, ủng hộ chúa cõi nào dám địch.

Tượng tam thân chỉ cho Pháp thân, Báo thân và Hóa thân Phật. “Ủng hộ chúa”, vì thời vua Lê Hy Tông là thời Lê triều Trịnh chúa, nghĩa là trên có vua nhưng chỉ biểu tượng cho thiên hạ cung kính, chỉ dụ những lễ phong chức..., còn dưới là chúa Trịnh điều hành việc trị dân. Đàng Ngoài là chúa Trịnh, Đàng Trong là chúa Nguyễn. Như hiện nay các nước quân chủ lập hiến, vua được tượng trưng, dưới thì thủ tướng điều hành việc trị nước, nên ngài nói các vị Bát bộ phò vua thì phải nói những tượng Phật hộ chúa, vua chúa đầy đủ. Thành ra khi đọc những chữ này chúng ta thấy rõ thời đại lúc bấy giờ⁵.

Gác rộng thành chuông đưa vài chập, niệm Nam-mô, nhẹ tiếng boong boong.

Lầu cao tốt trống dậy mấy hồi, đọc thần chú khua tang cách cách

Trăm thức hoa đua nở kể hiên,

Bảy giống báu chất đầy kể gạch.

Ngào ngạt mùi xạ lan,

Thơm tho hương trầm bạch.

Thông qua các câu trên ta có thể thấy rõ từ âm thanh, màu sắc cho đến mùi vị tức sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đều được tác giả cảm nhận qua sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, hành giả đều nhận biết rõ, từ đó tâm tư tuy không chấp trước nhưng cũng an lạc và thanh thoi, không bị bụi trần vướng bận. “Thiền” cũng thể hiện qua hành động và lời nói, các cử chỉ hàng ngày cũng đều là thiền, nếu áp dụng được “thiền” trong cả khi đi, đứng, nằm, ngồi, và công việc hàng ngày thì đó đều là những cơ hội cho hành giả chứng ngộ.

Các Thiền sư thời Lý-Trần mang quan điểm “nhập thế” tích cực, “hòa quang đồng trần”, giúp đời, có người từng làm vua, làm quan, làm tướng. Tinh thần xuất thế kết hợp với nhập thế của Phật giáo được các nhà sư tích cực vận dụng trong việc đem giáo lý, tư tưởng Phật pháp truyền bá rộng rãi ra chúng dân⁶. Sự kế thừa và phát triển của nó ta có thể nhận thấy rất rõ trong quan niệm, tư tưởng Thiền của tác giả Thiền sư Chân Nguyên, đó là quan niệm “Phật tại tâm”, Thiền sư Chân Nguyên cũng đã đề cập, đó là Phật tánh sáng suốt, nhiệm mầu mà trong mỗi chúng sinh ai cũng sẵn có. Cho nên không còn chạy đi tìm cầu, rong ruổi ở bên ngoài nữa; cũng vậy, tác giả cũng đã từ bỏ hết cuộc sống danh, lợi để vào chùa xuất gia tu tập. Khi hành giả ngộ được bản tâm ấy thì đó cũng là sự thể nhập được với tự tánh của các pháp, cũng như đóa sen nở trong lò lửa. Chí hướng và nếp sống tu tập đạo hạnh của Thiền sư được thể hiện ở phần thứ ba của tác phẩm từ câu 29 đến câu 58.



Nguồn: chuaadida.com

Trong đó ta có thể thấy cuộc sống đạo hạnh thường nhật của Thiền sư thể hiện rõ nét qua những đoạn sau:

*Sãi chung nay
Mộ đạo tu hành,
Xả đường kinh lịch.
Chí dốc nên Phật Tổ siêu thăng,
Lòng nguyện độ chúng sanh trăm nịch.*

Sãi là ngài tự xưng. Chữ sãi và chữ vãi chưa rõ lý do vì sao gọi Tăng là sãi và Ni là vãi. Ngài tự xưng là sãi là lối xưng hô rất khiêm nhường vì sãi vãi là tiếng nói không được cung kính tôn trọng⁷.

*Chín chuông một bể đạo đức, miệng chẳng thèm ăn
đắng ăn cay*

*Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quân mặc lành, mặc rách
Khi dưa giấm chua lờm
Bữa canh suông lạt thếch
Mũ viền sô nhuộm mực đen sì
Quần áo vải nâu sông cũ rách.*

Chân Nguyên cũng chủ trương Thiền là Cư trần lạc đạo, cũng như Tổ Trần Nhân Tông sống ở đời mà vui với đạo, cho nên người tu luôn sống theo tinh thần tùy duyên, xả ly mọi tham muốn năm món dục lạc ở đời là tài, sắc, danh, thực, thù; đã thể hiện được tư tưởng thiền Đại thừa, không vướng mắc, chấp trước với hành động, “vô tâm” giác ngộ trở về với tự tánh thanh tịnh,

tâm không của mình. Trong công cuộc mở nước và ứng dụng Phật pháp vào việc “hộ quốc an dân”, làm nổi bật tinh thần nhập thế thiết thực. Đó cũng là ý thức vun trồng và nuôi lớn cái đạo đức, lòng từ bi, làm nên chất liệu sống trong thực tại của Thiền sư. Phong cách sống giản dị của tác giả thể hiện trong đoạn phú trên làm ta liên tưởng tới hình ảnh Đức Phật và các vị Thánh Tăng khi còn tại thế, nhất là ngài Ca-diếp được tôn xưng là Đầu-đà đệ nhất. Đó là những hình ảnh thể hiện sự dung dị, rất gần gũi với cuộc đời nhưng cũng hết sức thanh cao và thoát tục của Thiền sư. Hơn nữa trong kinh Đức Phật cũng khuyến tấn hàng đệ tử hãy sống “thiểu dục tri túc” ít muốn biết đủ, ly tham, như thế mới có thể phát huy được công năng của “Giới-Định-Tuệ” để tiến dần đến quả vị Giác ngộ, giải thoát tức Niết-bàn vô sanh. Tiếp theo Thiền sư thể hiện thế giới nội tâm. Thông qua cái nhìn chân thực, không phân biệt chấp trước thì người ta sẽ nhận thấy được Phật tánh nơi chính mình. Niết-bàn, Cực lạc cũng từ nơi tâm của mình chuyển hóa, tinh thức chứ không đâu xa lạ.

*Quả Bồ-đề ăn ngọt xót, muôn kiếp hàng no
Hoa Ưu-bát gửi thơm tho, ngàn đời chẳng dịch
Sang Tây phương bệ ngọc đứng chơi
Về Đông độ tòa vàng ngồi tịch
Bè từ bi thênh thênh rộng rãi, mặc sức chờ người
Thuyền Bát-nhã thăm thăm bao la, dẫu lòng độ khách.*

Sự ung dung tự tại của tác giả khi tâm thức đã hoàn toàn thể nhập được với chân lý và trí tuệ Bát-nhã luôn sáng soi, tức thể nhập được với tánh không của các pháp. Thân tâm hoàn toàn vô quái ngại, không còn bị ràng buộc bởi các phiền não như tham, sân, si. Ngài đề cập “muôn kiếp hàng no”, “Hoa ưu-bát” là hoa sen cũng là ngôi tòa sen thì “ngàn đời chẳng dịch”, và chí nguyện từ bi cứu độ chúng sinh của ngài thì không mỗi một đồng như chư Phật, chư Bồ-tát, với các từ “mặc sức chờ người”, “dẫu lòng độ khách”. Chiếc bè từ bi của người tu Bồ-tát rất rộng chở bao nhiêu người cũng được. Tác giả nói “sang Tây phương”, “về Đông độ” Tây phương là cảnh Cực lạc của Đức Phật A-di-đà, phía Đông độ là cảnh giới của Đức Phật Dược Sư đó là chỉ cho tu nhiều Pháp môn nhưng giải thoát chỉ là một. Như nước biển tuy nhiều nhưng chỉ có một vị mặn và giáo pháp của Đức Phật thuyết nhiều pháp môn tu nhưng chỉ một vị giải thoát. Vì mục tiêu tối hậu của Thiền là biết những gì mà thế gian không thấu tỏ nổi. Từ đó dẫn thân hành Bồ-tát đạo cứu độ chúng sanh nhưng nghiệp và phiền não, trần lao không tác hại⁸.

Thiền sư Chân Nguyên đã khuyến tấn mọi người và những hành giả tu tập ở phần thứ bốn, từ câu 59 đến câu 72:

*Sãi chung nay
Khuyên đặng đại thừa
Bảo loài tiểu chích.*

Ngài nhắc nhở tất cả người tu, từ những vị Thượng tọa đến những chú tiểu nhỏ, khi gặp được minh sư thì chỉ cần nghe dạy một câu hay một bài là thấu hiểu được lý đạo, không kẹt trong chữ nghĩa tìm tòi⁹. Một khi trên con đường tầm sư học đạo, dù ở mọi căn cơ và trình độ chỉ cần gặp được bậc “minh sư” chỉ Đạo thì không cần phải nhọc nhằn, phân biệt “chỉ chữ nghĩa tìm tòi”, hoặc gàn gỏi được bậc thiện tri thức thì sẽ tiến tu. Đó là những điều kiện cần thiết cho sự tu tập đúng chánh pháp, kiến tánh hay thấy tánh. Sự công phu tu tập dù trải qua bao gian nan nhưng chủ yếu của hành giả là cầu thấy được tánh. Một khi giác ngộ được Phật tánh, chơn tâm tức thấy được bản lai diện mục của mình thì đâu còn chấp trước vào bản ngã, cái ta hay bất kỳ một pháp nào bên ngoài. Cho nên tác giả nhấn mạnh:

Thích-ca Phật Tổ năng kiến tính, ngôi Tuyết Sơn, không khằng gậy gò;

Di-lặc Tiên Quang bởi vô tâm, đi vân thủy đầy đà phục phịch.

Đức Huệ Năng bát nguyệt thung phường,

Tổ Đạt-ma cửu niên diện bích,

Thần Quang đoạn tay, lúc còn mê, mặt ngó dăm dăm;

Ca-diếp nhãn đồng, thoát chốc ngộ, miệng cười hệch hệch.

Trong đoạn tác giả đề cập Phật Tổ Thích-ca thì “năng kiến tánh”, còn Bồ-tát Di-lặc thì “vô tâm”, ngài Huệ Năng làm Lục tổ, Tổ Đạt-ma thì ngồi quay mặt vào tường chín năm cho đến Thần Quang thì đoạn tay, trong hội trên núi Linh Sơn khi Đức Phật thuyết Pháp đưa cành hoa sen lên chỉ có Đại Ca-diếp ngộ được ý chỉ của Đức Phật nên miệng mỉm cười, Đức Phật liền phó chúc Chánh Pháp Nhân Tạng cho ngài Ca-diếp. Đoạn phú trên Chân Nguyên đề cập đến quả vị giác ngộ, tu chứng là đồng nhau không khác và ngôn ngữ cũng không diễn tả được hết, lời nói chỉ là phương tiện dẫn dắt người sau như ngón tay chỉ mặt trăng. Khi thấy được mặt trăng thì không còn chấp giữ ngón tay nữa. Cho nên tác giả miêu tả “Ca-diếp nhãn đồng” thể hiện sự đặc pháp của ngài Ca-diếp với Đức Phật. Chân Nguyên cũng đặc pháp với Thiền sư Minh Lương nhờ vào Thiền “tứ mục tương cố”. Trong Thiền môn các vị Tổ Thiền khi học trò vấn thì thường im lặng và nhìn thẳng vào mắt học trò không đáp. Nếu học trò lĩnh hội được thì sẽ hoá nhiên đại ngộ, thể nhập được với trí tuệ Bát-nhã. Như vậy đối với Chân Nguyên, tất cả những điều nói năng không phát xuất trực tiếp từ kinh nghiệm về tự tính đều là những điều trống rỗng. Phương pháp của thiền khác với phương pháp của giáo. Thiền là sự trao truyền của tâm qua tâm, còn giáo là sự trao truyền bằng kinh bằng lục¹⁰.

Dầu người quyết lòng học đạo, hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa;

Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sò tai ếch.

Chân Nguyên lại khuyên độc giả đừng ngại ngừng khi nghe những mẩu vấn đáp có tính cách kỳ lạ giữa các Tổ và môn đệ của họ. Những mẩu vấn đáp này đích thị là ngôn ngữ Thiền, nhằm đối trị các trường hợp cao thấp thuận nghịch khác nhau, là những phương tiện đập vỡ thói quen và thành kiến để đưa người ra khỏi sự bế tắc¹¹. Tác giả đề cập đến tự tính “vô ngã” của các Pháp nên nói “lông rùa sừng thỏ” ý của tác giả muốn nhấn mạnh “bản lai vô nhất vật” trong kinh *Kim cang* và đề cao sự kiến tánh của hành giả, không chấp trước, câu nệ ngôn ngữ, lý thuyết.

Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời,

Trước ra không, sau lại về không,

Nửa luống công nghi tiếc khuâng khuâng;

Bảo kẻ có chí phải theo đời thánh chí,

Nhân đà tỏ, quả càng thêm tỏ,

Rồi đắc ý cười riêng khích khích.

Cuối tác phẩm, Chân Nguyên nhấn mạnh và khuyên mọi người nên ý thức tu tập chứ không nên thuận theo sự việc ở đời, bởi lẽ các pháp vốn dĩ là “vô thường, khổ, vô ngã”, nếu không sẽ phải hối tiếc. Vì thế người tu có ý chí thì phải học theo ý chí của các bậc Thánh, Tổ sư. Gieo cái nhân tu cho tốt thì quả tu mới tốt, về sau mới được thành thoi mỉm cười, đạt đến được Niết-bàn an lạc.

Phật giáo Việt Nam luôn gắn liền với vận mạng thịnh suy của dân tộc, những vị Thiền sư Việt Nam đã cống hiến rất nhiều cho dân tộc, cho đất nước. Và như vậy Chân Nguyên Thiền sư, kế thừa dòng Thiền do Sơ tổ Trần Nhân Tông sáng lập, thông qua tác phẩm, đã thể hiện ý thức mới trong bối cảnh xã hội thời bấy giờ, nỗ lực khôi phục lại những giá trị vốn có của Thiền tông Đại Việt. Tích cực dẫn thân trong xã hội để phụng sự cho cuộc đời, đóng góp lớn lao cho công cuộc phát huy, duy trì văn hóa, văn học dân tộc. Đặt sự tồn tại của dân tộc trong ý thức, nỗ lực vượt thoát tử sinh của mình và trong các tác phẩm văn học Quốc âm Phật giáo của Thiền sư. ■

Chú thích:

1&2&3&6 Viện Trần Nhân Tông (2018), *Phật giáo Nhập thế và Các vấn đề xã hội đương đại*, Nxb ĐHQG HN.

4. Tạp chí *Nghiên Cứu Lý Luận Phê Bình Và Lịch Sử Văn Học* (2019), Viện Văn học - Hàn lâm KHXHVN, số 5.

5&7. Thích Thanh Từ (1998), *Thiền tông bản hạnh*, Nxb TP.HCM.

8&9. Thích Trí Quảng (2008), *Phật giáo Nhập thế và Phát triển*, Nxb Tôn Giáo.

10&11. Nguyễn Lang (1979), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Văn Học - Hà Nội.

Tìm hiểu di tích lịch sử chùa Phước Hậu tỉnh Vĩnh Long

LÊ HỮU NGUYÊN VŨ

Chùa Phước Hậu là nơi ghi dấu những bậc cao tăng tông lâm thạch trụ của Phật giáo Việt Nam như Hòa thượng Khánh Anh, nguyên Pháp chủ Giáo hội Tăng-già Nam Việt; HT.Thích Thiện Hoa, nguyên Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; HT.Thích Thanh Từ, người tiếp nối mạch thiền Trúc Lâm Yên Tử thế kỷ XX... Đây là ngôi chùa cổ gắn liền với sự nghiệp hoạt động của các bậc danh tăng trong sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam. Với vai trò quan trọng đó, việc tìm hiểu lịch sử chùa Phước Hậu góp phần cho thấy những đóng góp cụ thể của các ngài trong sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam.

Chùa Phước Hậu, còn gọi là Phước Hậu cổ tự, hiện tọa lạc tại xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. *"Mặt tiền hướng Tây nam là dòng sông Hậu mênh mông. Mặt hậu hướng Đông bắc là Quốc lộ 53 nối liền thị xã Bình Minh và huyện Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long. Mặt trái hướng Đông nam cách chừng vài trăm mét là thị trấn Trà Ôn. Mặt phải hướng Tây bắc cách vài cây số là ranh giới thị xã Bình Minh"*¹. Do vị thế như vậy, lại một thời gian dài khu vực này thuộc tả ngạn sông Hậu huyện Trà Ôn nên người dân địa phương quen gọi là chùa Phước Hậu Trà Ôn. Chùa được thành lập khoảng năm 1850, ban đầu chỉ là một am tranh đơn sơ để thờ Phật làm nơi tu hành.

Cố HT.Hoàn Phú, trụ trì chùa Phước Hậu, cho biết: *"Chùa thành lập vào năm 1850, lúc ấy nơi này còn hoang dã, đầy thú dữ. Tương truyền có vị sư từ Quảng Ngãi vân du bằng ghe bầu đến cất một am nhỏ tu tại đây. Mặc dù có võ nghệ nhưng vì nơi đây còn nhiều cọp dữ nên thời gian sau vị Thiền sư này phải trở về Quảng Ngãi"*². Ở được một thời gian thì nhà sư đã trở về Quảng Ngãi nhưng trùng hợp là người em cũng từ quê Quảng Ngãi vào đây tìm ông nhưng không gặp được. Người em đến đây tu sửa am tranh và định cư ở một thời gian rồi cũng quay về bản xứ. Sau khi anh em nhà sư đi, ngôi am tranh này không có người ở và trở nên hoang vắng. Sau đó, có một ông đạo đến trụ ở đây tục gọi là Đạo Sấn, vì trên tay ông lúc nào cũng cầm lẫn râu chuỗi đen tuyền như trái Sấn, có thể ông đến đây trong giai đoạn từ năm 1870-1880.

Khi Pháp vào xâm chiếm miền Nam thì đến năm 1888 nơi này đã được thành lập thôn ấp. Hương cả Gồng (tên thật là Lê Ngọc Đán) là người quản lý khu đất có ngôi am tranh này. Sau, bà Hương cả muốn có chỗ tu niệm nên

ông đã cho dựng lại ngôi am tranh thành ngôi nhà kiên cố hơn theo kiểu tứ trụ, mái ngói âm dương, vách vôi, nền gạch, quay mặt về hướng chợ Trà Ôn, ngược với hướng mặt tiền chùa ngày nay. *"Bà Hương cả muốn xuất gia quy y của Phật. Ông Cả năn nỉ bà đừng đi, bà bảo nên cất cho bà trên cái nền am cũ còn lại của ông Đạo Sấn. Thế là một cảnh chùa gia đình nho nhỏ ra đời"*³. Chùa được dân làng gọi là chùa Đông Hậu do trong làng Đông Hậu lúc này chỉ có ngôi chùa này. Ngôi chùa được ông Hương cả xây cho bà Cả tu vào năm 1894, chùa được phép của quan chủ tỉnh cho thành lập.

Như vậy, tên chùa Phước Hậu do ai đặt? Có từ lúc nào? Có phải do HT.Khánh Anh đặt lại hay không? Vì trong thời HT.Hoàng Chính mọi người vẫn gọi là chùa Đông Hậu. Khi tìm hiểu về nguồn gốc tên ngôi chùa cũng rất may là trong tủ giấy tờ của chùa Phước Hậu vẫn còn lưu lại một lá đơn *Lạc mất giấy phép cất chùa xin phép lại* được viết vào ngày 21 tháng 01 năm 1916 của ông Hương sư Lê Văn Sự.

Có ghi:

"Căn Thư le 21 Janvier 1916

Canton de Bình Lễ

Village de Đông Hậu

*Bẩm lạy quan lớn đặng rõ: Cha tôi là Lê Văn Gồng có lập một cái chùa Phật tại làng Đông Hậu hồi năm 1894. Kêu hiệu là Phước Hậu tự. Trong lúc lập chùa thì có xin phép quan lớn mà lập cái chùa ấy. Đến khi cha tôi chết thì bị quan Lục sự đến niêm tờ giấy và các việc, nay tôi coi xét lại thì cái phép chùa đã lạc mất. Vậy nên tôi làm đơn này, có trình với hương chức làng Đông Hậu và thầy Cai nhận làm chứng đặng tôi đến cúi lạy quan lớn cho xin phép chùa lại..."*⁴.

Như vậy, tên Phước Hậu tự có từ khi ông Hương cả Gồng mới xây dựng lại từ am tranh cũ nhưng vì dân làng quen gọi theo tên địa phương là Đông Hậu nên chúng ta nghĩ tên chùa Phước Hậu trước tên Đông Hậu thật ra không chuẩn xác.

Sau khi ông Cả mất, con gái lớn ông Cả Gồng là bà Lê Thị Huỳnh (còn gọi là Tám Huỳnh) trông coi phần đất này. Sau đó có HT.Diệu Toàn đến tu ở chùa này khoảng năm 1900, HT.Diệu Toàn đã thỉnh mời HT.Hoàng Chính ở chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi) vào trụ trì. Khi HT.Hoàng Chính vào ở, bà Tám Huỳnh cho mượn đất để Hòa thượng làm ruộng tự túc kinh tế. Đến khi HT.Khánh Anh về trụ lại đây, bà Tám Huỳnh đã làm giấy tay cúng cho HT.Khánh Anh phần đất khuôn viên chùa và 4 ha ruộng.



Nguồn: foox.vn

Hòa thượng Hoàng Chính là một cao tăng nên hoàng dương một thời gian thì thiên môn vào quy củ, Tăng Ni tín đồ đến quy y thọ giới mỗi ngày một đông. Năm 1939, Hòa thượng Hoàng Chính viên tịch, tháp HT. Hoàng Chính được an trí ngang hông nhà tổ chùa Phước Hậu. Theo lời Hòa thượng Hoàn Phú: *"HT. Hoàng Chính mất khi Hòa thượng Khánh Anh đang dạy học ở vùng Tân Hương, Tân Hiệp, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An). HT. Hoàn Phú lúc ấy là thị giả tuổi khoảng 19-20 nghe tin hai thầy trò trở về chùa Phước Hậu tổ chức đám tang"*⁵. Năm 1942 thầy Phước Vinh là trưởng tử của HT. Hoàng Chính về trùng tu lại ngôi tháp và đặt tên là Cao Quảng bảo tháp.

Trong năm 1942 này quý Thầy, Phật tử cung thỉnh HT. Khánh Anh từ chùa Long An (Đồng Đế - Trà Ôn) về trụ trì chùa Phước Hậu. Do có mối quan hệ tông môn nên khi còn tại tiền, HT. Hoàng Chính đã di ngôn lại chùa này cho HT. Khánh Anh. Hòa thượng Khánh Anh quê tại Quảng Ngãi, vào Nam hành đạo từ mấy mươi năm trước. Ngài là một cao tăng có nhiều đệ tử tài đức, Hòa thượng là một trong những thành viên khai sáng Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học năm 1931, Giáo sư lớp gia giáo chùa Giác Hoa - Bạc Liêu (1927), Pháp sư Hội Lương Xuyên Phật học Trà Vinh (1935), Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt (1955), Pháp chủ Giáo hội Tăng-già Nam Việt (1957), Thượng thủ Giáo hội Tăng-già Toàn quốc (1959)... Ngài có nhiều hoạt động đóng góp cho phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Năm 1961, do thời gian, chùa Phước Hậu bị xuống cấp. Lúc bấy giờ, HT. Khánh Anh đang làm Thượng thủ Giáo hội Tăng-già Toàn quốc. Hòa thượng chuẩn bị trùng tu chùa Phước Hậu thì viên tịch.

HT. Thiện Hoa kế thế trụ trì chùa Phước Hậu và bắt đầu xây dựng lại ngôi chùa. Trong khoảng thời gian 1961, để hoàn thành tâm nguyện của ân sư tức HT. Khánh Anh, HT. Thiện Hoa đã đứng ra vận động Phật tử và các mạnh thường quân cho trùng tu lại chùa Phước Hậu với quy mô to lớn hơn. Nhưng sau này HT. Thiện Hoa vì bận nhiều công tác Phật sự của Giáo hội nên Hòa thượng phải giao chùa Phước Hậu cho Hòa thượng Thích Hoàn Phú xây dựng tháp Đa Bảo thờ xá-lợi Đức Phật Thích-ca và các vị Tổ sư tiền bối hữu công.

Đương thời HT. Thiện Hoa được xem là nhà giáo dục lỗi lạc, sau khi học xong chương trình ở Phật học đường Báo Quốc-Huế, Hòa thượng trở về miền Nam. HT. Thiện Hoa đã cùng với HT. Trí Tịnh tổ chức khai giảng Phật học đường Phật Quang tại rạch Bang Chang-Trà Ôn. Số Tăng sinh theo học lên đến 30.

*"Phật Quang học đường được thành lập từ năm 1945 và duy trì đến năm 1952 là 8 năm. Những người bắt đầu vào học Phật Quang học đường hiện nay còn lại bên Tăng: Thượng tọa Bửu Huệ, TT. Tịnh Đức (tịch), Phước Căn, Thanh Từ, Hoàn Quan, Đại đức Phước Hảo, Tịnh Viên (Vũng Tàu), ... Bên Ni như: Ni cô Diệu Hữu, Giáo Lưu, Trí Định, Trí Hòa, Trí Phát, Trí Thanh, Trí Huyền, Trí Nguyễn và Diệu Ngộ..."*⁶.

Trong giai đoạn khó khăn này, bên ngoài xã hội, Hòa thượng đã đề xướng lớp học bình dân để chống nạn mù chữ, bằng tập sách *"Văn chữ O"* và những chương trình giáo khoa do ngài biên soạn.

Vào tháng Giêng năm 1953, sau cuộc họp của Giáo hội Tăng-già Nam Việt, quý Hòa thượng đã đồng tình đề cử HT. Thiện Hoa cùng lúc giữ ba nhiệm vụ quan



Nguồn: facebook Phước Hậu Tổ đình

trọng: “Đốc giáo (Hiệu trưởng) Phật học đường Nam Việt, Trưởng ban Giáo dục và Trưởng ban Hoàng pháp Giáo hội Tăng-già Nam Việt”⁷. Với trách nhiệm Đốc giáo Phật học đường Nam Việt, Hòa thượng đã tận tâm giảng dạy cho hai cấp nơi trường này: một lớp cao đẳng và một lớp trung đẳng. Đồng thời Hòa thượng cũng dạy lớp trung đẳng Ni chúng tại chùa Từ Nghiêm, sau dời về Phật học Ni trường Dược Sư. Năm 1957 Hòa thượng đã đứng ra mở khóa Như Lai sứ giả, thời gian huấn luyện mỗi khóa ba tháng trong mùa hạ và mùa đông để bồi dưỡng nhân lực trụ trì đi các nơi. Năm 1963, trong thời Pháp nạn của chế độ Ngô Đình Diệm, HT.Thiện Hoa tham gia vào Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, tham gia phái đoàn Phật giáo vào Hội trường Diên Hồng. Đến nhiệm kỳ III của Viện Hóa đạo năm 1968, Hòa thượng được toàn thể đại biểu bỏ thăm lưu nhiệm chức Viện trưởng Viện Hóa đạo.

Điều đặc biệt, con người của Hòa thượng tràn đầy tấm lòng bao dung, hòa ái, khiêm cung trong mọi lĩnh vực hoạt động, nhưng rất cương nghị trong đường lối lãnh đạo và sáng suốt chỉ đạo theo đúng mục tiêu mà Giáo hội đã vạch ra, dù khó khăn đến mấy cũng quyết thực hiện cho được. HT.Thiện Hoa là tấm gương tỏa rạng cho hàng hậu tấn noi theo. Ngày 23/01/1973 Hòa thượng Thích Thiện Hoa viên tịch. Hòa thượng Thích Hoàn Phú được chọn kế nghiệp trụ trì đã cho xây tháp Thiện Hoa, thờ linh cốt của ngài. HT.Thích Thanh Từ đã có thời gian gần bó tu học tại chùa Phước Hậu này. Có thể nói chư Tăng xuất thân từ chùa Phước Hậu được xem là những nhà mô phạm lỗi lạc của Phật giáo Việt Nam. Đương nhiệm trụ trì là HT.Thích Phước Cần hiện giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang thay thế HT.Minh Cảnh vừa viên tịch.

Qua các đời trụ trì, các vị đã xây dựng nhiều công trình xung quanh chùa Phước Hậu. Trong đó còn có

hai ngôi tháp đẹp nổi tiếng, là tháp Thiện Hoa và tháp Đa Bảo. Chùa Phước Hậu hiện nay gồm nhiều công trình: chính điện, trung điện, hậu tổ, tầng kinh các, hệ thống bảo tháp... Trừ chính điện là công trình xây năm 1962, bằng vật liệu hiện đại như bê-tông, xi-măng, gạch ngói, gỗ... theo mô hình kiến trúc kết hợp Đông phương và Tây phương. Còn các công trình khác là các bộ phận của ngôi chùa cũ, có từ năm 1894, đã được trùng tu bảo dưỡng đến nay. Ngoài các công trình chánh điện, tháp tổ, tầng kinh các... nơi đây còn có một bộ kinh *Pháp cú* được điêu khắc trên đá khá độc đáo, thu hút khách thập phương. Mỗi khi viếng chùa lễ Phật du khách sẽ được tiếp cận giáo pháp Đức Phật khi dạo quanh khu vườn thạch kinh này.

Phước Hậu cổ tự là tổ đình Phật giáo dòng Lâm Tế (Chúc Thánh). Dòng Phật giáo này từ Hội An vào Quảng Ngãi rồi vào Trà Ôn. So với các thiền phái khác thì thiền phái Lâm Tế chi nhánh Chúc Thánh đến Vĩnh Long khá muộn, nhưng dòng thiền này đào tạo rất nhiều Tăng Ni tài đức trong giai đoạn chấn hưng và giai đoạn thống nhất Phật giáo. Trong giai đoạn đấu tranh giải phóng dân tộc, chùa Phước Hậu là nơi nuôi chứa cán bộ cách mạng ngay trong lúc khó khăn nguy hiểm nhất. Nhiều tu sĩ tu học ở chùa đã tuân lời dạy dỗ của các vị Hòa thượng nghe theo lời kêu gọi của tổ quốc, đã “cởi áo cà-sa, khoác chiến bào” và có vị hy sinh trên chiến trường, đến ngày hòa bình không trở về ngôi chùa cũ. Chùa Phước Hậu đã được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận là Di tích lịch sử cách mạng ngày 25 tháng 1 năm 1994 (Quyết định số 152/QĐ ngày 25/1/1994).

Ngày nay, trong xu thế vận hành của dân tộc, chùa Phước Hậu không ngừng khẳng định, phát triển để xứng đáng là ngôi tổ đình trọng điểm của Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo tỉnh Vĩnh Long nói riêng, đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của đồng bào Phật giáo và cả người dân không có đạo. Có được điều này là do những giá trị nhân văn sâu sắc cùng những giá trị văn hóa chùa Phước Hậu đã ảnh hưởng tích cực đến quan niệm, tư tưởng, đạo đức, lối sống của nhân dân trong vùng. Thời kỳ nào đất nước hòa bình, phồn vinh thì Phật giáo phát triển; đất nước nô lệ, suy yếu thì Phật giáo cũng suy tàn. Cho nên, trải qua các giai đoạn lịch sử, chùa Phước Hậu luôn đồng hành với dân tộc hướng đến xây dựng xã hội phồn vinh, thịnh trị. ■

Chú thích:

- 1&3&4&5. Phước Năng, *Phước Hậu tôn thế ký*, Lưu hành nội bộ.
2. Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa, Trần Hồng Liên (1994), *Những ngôi chùa ở Nam Bộ*, Nxb TP.HCM, tr.188.
6. Thích Thiện Hoa (1973), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa đạo, tr.68.
7. Bát Nhã (1973), *Tiểu sử cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa Viện trưởng Viện Hóa Đạo*, tạp chí *Bát Nhã*, số 07, tr.13.

Thêm những cột mốc

Khẳng định phong cách một cây bút Nam Bộ giàu trữ lượng

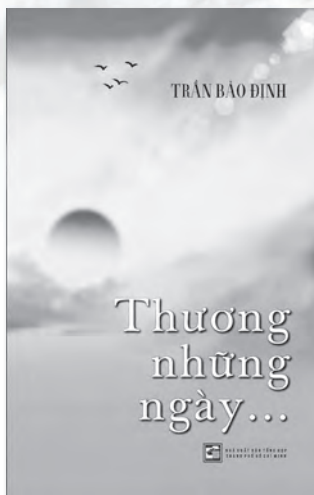
NGUYỄN KHẮC PHÊ

LTS: Văn Hóa Phật Giáo xin giới thiệu tác phẩm mới của nhà văn Trần Bảo Định vừa phát hành - tập truyện Thương những ngày - qua phần trích bài viết về tác giả của nhà phê bình Nguyễn Khắc Phê.

Tôi có duyên được đọc tập truyện đầu tay *Kiếp ba khía* (Nxb Văn Hóa - Văn Nghệ, 2014), và có thể xem đó là “trận đánh” thử nghiệm đầu tiên của Trần Bảo Định trong “trường văn trận bút” khi vừa lên tuổi 70!

Có thể, như tên một tập truyện anh vừa xuất bản đầu năm 2019, Trần Bảo Định viết những truyện đầu tiên chỉ là một cách “Chơi thôi mà!”, để có thêm nghị lực và niềm vui vượt qua bạo bệnh. Nhưng *Kiếp ba khía* được bà con “đồng hương” đón đọc thích thú, rồi bạn hữu khuyến khích, hai “nguyên tố” quý trong cái “mỏ” giàu trữ lượng của anh là vốn sống và vốn văn hoá đồng thời được “kích hoạt”; từ đó, hơn chục tập truyện và ký của Trần Bảo Định liên tiếp được các nhà xuất bản: Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, Văn Hóa - Văn Nghệ, Hội Nhà Văn, Đà Nẵng ấn hành: *Đời bọ hung* (2015), *Phận lim kim* (2016), *Chim phương Nam* (2017), *Đất phương Nam ngày cũ* (2017), *Ông già Nam Bộ nhiều chuyện: Dấu chun lưu dân* (2017), *Ông già Nam Bộ nhiều chuyện: Góc khuất dưới chun đèn* (2017), *Khói un chiếu* (2018), *Bóng chiếu quê* (2018), *Bông trái quê nhà* (2018) và năm 2019 với hai tập *Chơi thôi mà!*, *Mưa bình nguyên* và tập *Thương những ngày...* sắp in.

Mặc dù là một nhà-văn-không-thê, trong năm năm qua, có thể nói, Trần Bảo Định đã lập “kỷ lục” về viết và xuất bản sách. Có lẽ cũng nên nói thêm: trong khi không ít nhà văn in sách chủ yếu để biểu, tặng hoặc “phát hành” theo các “kênh” thân hữu, thì toàn bộ sách Trần Bảo Định được đưa ra thị trường, mỗi cuốn đều in từ 1.500 đến 2.000 bản, mà hầu như không hề có chiêu trò PR nào và truyện của anh cũng chẳng hề chiều nịnh thị hiếu tầm thường. Chỉ riêng điều này đã chứng tỏ tác phẩm của Trần Bảo Định đã đạt đến những giá trị nghệ thuật và nhân văn có sức cuốn hút độc giả.



Trong các bài viết đăng trên báo *Văn Nghệ* (Hội Nhà văn Việt Nam) và *Kiến Thức Ngày Nay* bình luận về một số tập truyện của Trần Bảo Định mấy năm trước, tôi có nêu nhận xét: “Có thể nói, Trần Bảo Định là một cây bút có đóng góp rất đặc sắc trong dòng ‘văn học sinh thái’ đang ngày càng được chú ý...”. Mới đây, giữa năm 2019, tôi được tin cô giáo Phạm Thị Thanh Thủy vừa bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ “Văn xuôi Trần Bảo Định dưới góc nhìn phê bình sinh thái” tại Trường Đại học Khoa học Xã hội - Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh và đạt 9 điểm. Đây quả là một chủ đề khá bật nổi trong các tác

phẩm của Trần Bảo Định, nhưng đến nay qua hơn chục tác phẩm - nhất là với hai tập truyện in năm 2019, chúng ta có thể thấy rõ những đóng góp khác cũng rất đáng kể của anh đối với văn học cả nước.

Theo tôi, không có chi ngăn ngại khi ghi tên Trần Bảo Định tiếp sau Đoàn Giỏi, Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, Trang Thế Hy, Nguyễn Ngọc Tư... - những nhà văn Nam Bộ tên tuổi, bằng các tác phẩm xuất sắc của mình, đã miêu tả con người và vùng đất mở phía Nam Tổ quốc thật sống động, được nhiều thế hệ bạn đọc truyền tụng. Chưa bàn đến nghệ thuật, chỉ riêng về “đề tài” (thuật ngữ bao gồm tư liệu, sự kiện, bối cảnh câu chuyện, không - thời gian miêu tả...) tác phẩm của Trần Bảo Định cung cấp cho bạn đọc một khối lượng kiến thức có thể gọi là “khổng lồ” về vùng đất phía Nam. Chúng ta được thấy hầu như toàn bộ lịch sử và đời sống ở đây, từ thời “mở đất” đến những cuộc chiến đấu anh hùng chống ngoại xâm, từ tên các sông rạch đến quá trình hình thành những đền miếu trên mọi vùng

quê, từ các món ăn dân dã đến những câu ca dao và giai thoại, từ rừng đước giữ đất cùng nhiều loại cây cỏ đến nhiều loại chim cò, cua cá... Vào lúc “văn học tư liệu” đang được độc giả quan tâm, đây cũng là một giá trị đáng kể khi bàn đến tác phẩm của Trần Bảo Định. ■



Chuyến du hành nước Lào đọc sông Mê Kông

BÉRÉNICÉ DEBRAS
CAO HUY HÓA dịch

Một chuyến đi trên sông Mê Kông là một lối mở ra ngoài ý niệm thời gian, trong phong cảnh đẹp như tranh với những khu rừng rậm rạp. Đất nước “Triệu voi” như lấp lánh trên sông nước.

Cuốn tiểu thuyết *Người tình* là không thể thiếu trong túi du lịch của chúng tôi. Chúng tôi lôi sách đó ra một cách dè dặt bên chiếc Sabaidee Pandaw, một chiếc tàu gỗ tếp thanh lịch, chở hàng thuê của hãng Rivages du Monde. *Đông Dương* của Marguerite Duras không còn nữa nhưng sông Mê Kông vẫn luôn luôn quyến rũ. Trời nóng trên thuyền. Đong đưa trên con nước, chúng tôi lướt đi chậm chạp cùng trôi với thời gian. Sự uể oải và nỗi nhớ quê chợt đến bất ngờ. Thủ đô của Lào, Vientiane, ở đằng sau chúng tôi với những ngôi chùa và cảnh hoàn môn khác thường. Bây giờ chúng tôi lại đi lên phía kinh đô cũ Luang Prabang trên vùng đất gọi là “Mẹ của nước”. Được nuôi dưỡng bởi những núi tuyết Himalaya, sông Mê Kông chảy qua hơn 4.000 km, băng qua Trung Quốc, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

Trên bờ sông, những ngôi làng hiếm hoi đang còn ngái ngủ, cuộn mình trong thảm thực vật sum suê. Cách xa tiếng ồn đời thường cả ngàn dặm, những ngôi làng này hiển hiện một sự đơn giản gần như bị lãng quên: đất nện, nhà sàn với mái lợp bằng rạ hoặc bằng tôn, gà và heo thả tự do. Những dân tộc Lao Lum, Khamu và Hmong (ba dân tộc thiểu số trong 50 dân tộc Lào) sống trong đó, thấu hiểu thiên nhiên, sống với thiên nhiên và

tài nguyên thiên nhiên. Đàn ông và phụ nữ trông mệt mỏi với nghề cá hay canh tác (ruộng lúa, thu hoạch mủ cao su, v.v.), nhưng tận đáy mắt, luôn giữ nét tươi vui. Nụ cười chân thật và hào phóng, không bao giờ xa vời, cũng giống như những tràng tiếng cười của học sinh.

Trong khung cảnh nghèo nàn và thời gian trôi chậm này, chiếc điện thoại di động bé nhỏ có vẻ không phù hợp chút nào. Tuy nhiên, dân làng đã nhảy vọt qua thế kỷ mới mà không đi qua điện thoại cố định. Vì vậy, một cô gái trẻ trong trang phục truyền thống tạo dáng, chụp những bức ảnh tự sướng như tất cả thanh thiếu nữ trên thế giới... Phải chăng sự hiện đại chỉ là một cú clic? Tại cảng nhỏ Pak Lai, một thành phố thuộc địa cũ, hoàn cảnh đã thay đổi. Thành phố chật ních người, nhộn nhịp và đầy xe hơi. Vào ngày này, lễ hội rừng bày ra trò chơi xe hơi húc nhau và trò đua ngựa giữa những mặt nạ khổng lồ, bên những ngôi chùa mái đỏ và tháp vàng. Tối đến, có người đem chiếc xe mới toanh ra sông rửa, lại có người rửa rau và đàn ông tắm sông.

Màn đêm bắt chợt buông xuống. Để bắt đầu reo vang. Đêm thật dịu dàng như mọi đêm, trên chiếc giường êm ấm này. Cửa chớp cho lưu thông một luồng không khí phía sau lưới chống muỗi. Hôm sau, ngày mới bắt đầu trong làn khói thuốc, mùi nương rẫy và phân bò... Chúng tôi lại lướt đi trong màn sương và cảnh nên thơ như tranh vẽ. Trên bờ, bóng của những chú chó dường như nhảy múa như những con rối trong khu rừng vô tận và rậm rạp.

Chúng tôi đang tiến gần Xayaburi, một cái đập và một nhà máy thủy điện đang hoạt động từ năm ngoái, trôi lên mặt nước như một con quái vật bê-tông. Cái đập đổ sộ đến chóng mặt. Mùi xi-măng gây bức bối, khó chịu. Ở phía bên kia một chút, vị thuyền trưởng tung đồ cúng, cơm nếp và nến, cho các linh hồn. “*Cúng cho chuyển đi*”, ông nói. Đập có gây phiền toái cho tàu bè đi lại không? Ông không trả lời, nhưng sự im lặng nói giùm cho ông. Ở đất nước này, một trong những quốc gia khép kín nhất trong khu vực, để tài về con đập cũng là điều không nói đến như chính trị. Cả hai đi liền với nhau. Mơ ước trở thành “kho điện năng của Đông Nam Á”, Lào gần như quên những hậu quả đối với con người và môi trường. Sự gia tăng gấp bội những đập trên sông Mê Kông đã làm xáo trộn các vòng tuần hoàn tự nhiên. Nghề cá đã bị ảnh hưởng. Nó có thể mất từ 40-80% số cá vào năm 2040 nếu không có gì thay đổi, theo một nghiên cứu năm 2018 của Ủy ban sông Mê Kông.

Con tàu tiếp tục hành trình. Những con trâu uống nước bên bờ sông, những người quản tượng tắm cho voi. Tàu cập bến gần những thác nước Kuangsi ở giữa rừng nhiệt đới. Chim ở đây chủ yếu là chim bay lượn từng đàn, đâm đầu vào thác nước cao 50 mét. Thác nước chảy vào hồ tự nhiên với màu ngọc lam. Sau đó nước lại chảy vào trong những lòng chảo tự nhiên, với những màu sắc khác nhau, tô điểm với những cánh bướm từ trang trại bướm nhiều chủng loại. Khoảng khắc thật kỳ diệu.

Cuối cùng, đây là Luang Prabang và ba mươi ngôi chùa (bao gồm Wat Mai và Wat Xieng Thong) thanh thản bình yên. Được công nhận là di sản thế giới của UNESCO năm 1995, thành phố dường như trải dài một cách êm ả giữa những bờ sông Mê Kông và sông Nam Kham. Vì vậy, dẫu cho mất thời gian, bạn cần đi bộ trên đường phố, ngắm những ngôi nhà thuộc địa, các quán cà phê và cửa hàng thủ công thời thượng phát triển. Trước hết là tham quan cung điện hoàng gia cũ, nơi đây có chùa Phra Bang, với tượng Phật bằng vàng.

Bạn nên leo lên núi Phousi trên con đường rợp bóng cây. Trên đó, một người bán chim nốt trong lồng. Những người yêu nhau phóng sinh chim. Chúng tôi nghe tiếng ồn của một ngôi trường, tiếng cười của những người học việc thấp hơn một chút... Massage? Nhân tiện nên đi khám phá spa và khu vườn của khách sạn Sofitel, trước đây là nhà tù cũ được cải tạo hào nhoáng. Chúng tôi tận dụng cơ hội đến thăm trung tâm thủ công Ock Pop Tok, còn gìn giữ các kỹ thuật thủ công và thu chi theo các nguyên tắc thương mại minh bạch.

Nhưng Luang Prabang nên được khám phá tốt nhất vào buổi sáng và trong im lặng nhẹ như tơ. Vào dịp lễ hội Tak Bat, các nhà sư và môn đệ đến đây để được cúng dường - phương tiện sinh sống duy nhất của họ. Đó là một hàng dài màu vàng nghệ đi qua trung tâm thành

phố, đầu trần, chân trần, nhìn xuống và im lặng. Người dân, cung kính ngồi hoặc quỳ, cúng dường xôi vào bát khất thực. Người cho và người nhận với tất cả sự khiêm tốn. Khoảng khắc vô cùng thanh cao! Than ôi, trong hành động chia sẻ tâm linh này, một số du khách thích ăn cắp hình ảnh, thể hiện sự thiếu kính trọng hoàn toàn, đến nỗi sau này một số nhà sư phải rời thành phố để nhập vào những chùa yên tĩnh hơn. Buổi lễ kết thúc, bạn nên đi bộ vào buổi sáng trong lành, dọc theo dòng sông trong những khu vườn khi thủy triều xuống.

Có thể chúng ta sẽ bắt gặp ở đó nhà soạn nhạc dân tộc trẻ tuổi và linh hoạt Marie-Pierre Lissor, đứng bên dòng nước, say mê đọc sách. Với tư cách người phụ trách triển lãm và nhà nghiên cứu, cô làm việc tại TAEC, một bảo tàng dân tộc học nhỏ nhằm mục đích làm tăng giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số và giữ gìn truyền thống của họ trong cuộc sống đương đại. Cô đã dàn dựng triển lãm *Voices of the Wind* (âm thanh của gió) trình bày các nhạc cụ gió của các dân tộc thiểu số. “*Ở Lào, âm nhạc được sử dụng để giải trí và truyền thông, như ở mọi nơi, nhưng nó cũng là một phần của nghi lễ. Âm thanh một số nhạc cụ có thể giúp vào trạng thái lên đồng hoặc gọi linh hồn và hướng dẫn linh hồn người chết*”. Chính xác, các linh hồn sẽ là chủ đề của triển lãm tiếp theo của cô từ tháng Chín.

Một câu hỏi luôn luôn cháy bỏng của chúng tôi. Âm thanh của sông Mê Kông là gì? “*Đó là âm thanh của sóng biểu hiện sức mạnh của dòng sông. Nhưng sóng, đó cũng là thuyền của dân đánh cá vừa đi qua và ngụ ý tất cả cuộc sống quanh dòng sông*”, cô nói. Đã đến lúc chúng tôi phải rời nơi đây, lên tàu và để lại sông Mê Kông hát cho chúng ta về cuộc sống của nó. ■

Nguyên tác: Le temps d'une croisière, le Laos au fil de l'eau; Reportage, *Le Figaro.fr*, 2/2/2020.





Tính với toán

LÊ HẢI ĐĂNG

Nói về toán, nhất là làm toán, chúng ta có thể tự hào về những thành tích đạt được trong các kỳ thi. Học sinh Việt Nam nói chung cũng tỏ ra có sở trường về toán so với nhiều nước trên thế giới. Song, xét về một phương diện khác có liên quan đến toán là tính thì chúng ta lại rất kém. Tính và toán tuy liên quan mật thiết với nhau, nhưng khác nhau về phương diện tư duy. Trong các phương thức tư duy, như: kiến trúc, vũ đạo, hội họa... thuộc loại hình không gian, âm nhạc thuộc loại hình thời gian, thì "tính" tích hợp cả không gian lẫn thời gian. Theo ngành Tâm lý học, con người nói chung bắt đầu phát triển tư duy thời gian sau 25 tuổi. Trong quá trình phát triển tư duy thời gian khá muộn màng đó, không phải ai, dân tộc hay quốc gia nào cũng chiếm ưu thế.

Một trong những biểu hiện dễ nhận biết về sự phát triển tư duy thời gian là tư duy triết học. Người Đức vốn mệnh danh là một trong những dân tộc có sở trường về triết học. Nước Đức sản sinh ra nhiều nhà triết học cho thế giới, như Immanuel Kant, G.F Hegel, Karl Maxr, L.A. Feuerbach, F. Nietzsche, Arthur Schopenhauer, Max Weber... Nhờ triết học mà người Đức rất nhạy bén, đồng thời có năng lực phán đoán trước tương lai.

Các nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa cổ đại từng là cái nôi của triết học. Khi thái tử Tất-đạt-đa, mà sau trở thành vị Phật Bổn sư Thích-ca Mâu-ni, vi hành qua bốn

cánh cổng của thành Ca-tỳ-la-vệ, Ngài đã chiêm nghiệm ra triết lý Tứ đại khổ (sinh, lão, bệnh, tử). Đó là kết quả của tư duy siêu việt, nhìn thấu không gian và thời gian. Chúng ta có thể giải những bài toán hóc búa trong hiện tại, nhưng thật khó dự tính trước tương lai. Vì điều này không thể giải quyết bằng ý chí hay toán học thuần túy.

Có một hiện tượng khá phổ biến, trong khi các nước Âu, Mỹ phát triển dòng nghệ thuật khoa học viễn tưởng nói chung và điện ảnh nói riêng nhằm dự báo tương lai thì ở châu Á, nhất là Việt Nam, loại hình nghệ thuật thứ bảy đa số hướng về quá khứ, tái hiện quá khứ hay dừng lại ở phản ánh hiện thực. Mặc dù tương lai trong tác phẩm điện ảnh nhiều lúc dựa trên nền tảng hư cấu, phát huy trí tưởng tượng, song giới hạn trong chùng mực này, chúng ta cũng có xu hướng quay lưng với tương lai! Tâm thái về nguồn là cách người mình ngập ngừng, đối diện trước tương lai.

Khiếm khuyết về tư duy thời gian đã thể hiện ra bằng sự thiếu thốn cơ tầng triết học trong di sản văn hóa và truyền thống. Chúng ta có triết lý, chứ không hề có triết học, một hệ thống triết học đúng nghĩa lấy làm cơ sở cho các phán đoán nhắm vào tương lai. Trong lĩnh vực nghiên cứu xã hội, người ta thường nhắc đến các hoạt động tổng kết, lý giải và dự báo. Dự báo là một bài toán hóc búa đòi hỏi nhà nghiên cứu tính toán cho tương lai, trên cơ sở đó để ra giải pháp khả thi trong hiện tại nhằm xây dựng chính sách. Khi hệ thống dự

báo cũng như cảnh báo hoạt động kém, thật khó thể hình dung hay xây dựng một viễn cảnh trong tương lai bằng chính sách. Thiếu tư duy thời gian, chúng ta thường xuyên vấp phải chướng ngại trong hiện tại.

Những công trình, dự án lớn nhỏ thi nhau chậm tiến độ, bên cạnh nguyên nhân khách quan, chủ quan như từng được giải thích, chúng còn xuất phát từ khiếm khuyết bẩm sinh ẩn náu trong di truyền văn hóa. Đây không chỉ là một dị tật nhỏ mà chính là khiếm khuyết lớn thể hiện qua năng lực tư duy thời gian. Tất nhiên, chỉ ra khiếm khuyết để cùng nhau vượt qua chướng ngại, chứ không thể tiếp tục kéo dài sự trì trệ, vì như vậy sẽ chặn bước tiến của cả đất nước. Giải quyết vấn đề này cũng không thể làm một cách gấp rút một sớm một chiều. Điều đầu tiên, nó phải được chỉ ra, nhận diện, từng bước khắc phục bằng giáo dục và kết thúc trong văn hóa.

Đối với một cá nhân, trong quá trình “xã hội hóa” để trở thành thành viên cộng đồng đã được nuôi dưỡng, rèn luyện tư duy không gian qua giác quan, phản ứng trực tiếp với sự vật, hiện tượng. Tư duy không gian lũy tiến theo thời gian. Ở nhiều nước, nhằm phát triển tư duy không gian cho trẻ, bên cạnh tư duy toán và ngôn ngữ, người ta buộc các trường mẫu giáo phải thiết kế không gian mở, sắp xếp một cách “bí hiểm” để trẻ khám phá, qua đó phát triển tư duy không gian. Điều này chúng ta có thể liên hệ với quan niệm không gian truyền thống, lúc nào người xưa cũng tránh một cái nhìn xuyên thấu trong một công trình kiến trúc.

Đối với cơ sở giáo dục trẻ, muốn nâng cao năng lực tư duy không gian, khả năng phán đoán, trên mặt phẳng không gian phải sắp xếp làm sao cho đồ vật được giấu điểm kỹ lưỡng, khuất tầm nhìn, đòi hỏi trẻ phải vận dụng tư duy phán đoán, kỹ năng tìm kiếm. Thuở nhỏ nhiều người từng chơi trò “bịt mắt bắt dê”, “trốn tìm”, “kim kim kim kim”, “đi tìm kho báu”... tất cả trò chơi này đều góp phần nâng cao tư duy không gian.

Ngay cả đối với loài linh trưởng, động vật có vú, người ta cũng áp dụng bài học tương tự để phát triển tư duy không gian, đồng thời giúp gia tăng trí thông minh của chúng. Như loài tinh tinh, đười ươi hay chuột... người chăm sóc thường giấu thức ăn vào những chỗ kín đáo, khuất để chúng vận dụng trí não, óc phán đoán nhằm tìm ra thức ăn, như vậy mới góp phần vào việc nâng cao khả năng tư duy không gian.

Còn đối với tư duy thời gian, phương thức tiếp cận phức tạp hơn. Nhưng có một cách có thể áp dụng, đó là phương thức lập kế hoạch. Việc tham gia hoạt động nhóm, làm việc tập thể, tuân thủ thời gian, kỷ luật... làm việc theo kế hoạch đã định hỗ trợ nâng cao tư duy thời gian. Những việc làm này nghe có vẻ đơn giản, nhưng bắt tay vào thực hiện đòi hỏi rất nhiều yêu cầu khắt khe, kỷ luật. Con người ta thường có thói quen nói lời vĩ nhân,

hành động tầm thường. Nhiều việc nói ra rất dễ, nhưng thực hiện theo đúng cam kết không hề đơn giản. Ngay như thói quen “đúng giờ” cho đến nay vẫn chưa trở thành giá trị phổ biến của người Việt. Người Việt dễ nhận biết ra nhau nhờ thói quen chậm trễ. Ở nước ngoài, người ta có câu: “Không ăn nhờ ở đậu không phải người Mỹ. Không đi trễ không phải người Việt”. Thói quen ấy không chỉ phản ánh một tật xấu mà còn thể hiện khiếm khuyết trong di truyền văn hóa.

Năm 2020 dường như là một năm đánh dấu cột mốc đáo hạn nhiều công trình, dự án nợ tiến độ trên phạm vi cả nước, trong đó có những dự án, công trình trọng điểm quốc gia, như: Đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 2); hầm qua đèo Cả, đèo Cù Mông; Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Trung Lương - Mỹ Thuận; Đường sắt đô thị Hà Nội và đường sắt thành phố Hồ Chí Minh... Viễn cảnh tương lai không quyết định bởi mong muốn chủ quan trong hiện tại, cho dù đó là quyết tâm cao độ hay lập trường vững chắc của cả hệ thống chính trị. Bởi, nếu tương lai không được phán đoán tường minh từ hiện tại, đường hướng dù kiên định đến đâu cũng không tránh khỏi đổi hướng khi đi đến tương lai. Đó là lý do giải thích tại sao, rất nhiều mong muốn, ước mơ tốt đẹp đã trở nên xa vời. Cách đây ít năm, hàng loạt tỉnh thành đua nhau xây dựng chiến lược phát triển tới năm 2025, rồi 2035, tầm nhìn 2050...

Trước tình hình nở rộ các kịch bản xây dựng chiến lược phát triển, có một điều lấy làm băn khoăn rằng những nhà hoạch định chính sách đã nhìn tương lai bằng gì? Nói cách khác, họ lấy gì ra để làm căn cứ cho đường hướng đi tới tương lai nhằm đảm bảo đến lúc cán đích, những dự định, dự án tốt đẹp sẽ thành hiện thực? Ngay ở thời điểm hiện tại nhìn lại, chỉ riêng năm 2019 thôi đã cho thấy hàng loạt công trình, dự án chậm trễ, thi công dang dở.

Có nhiều nguyên nhân giải thích cho thực trạng này, song căn nguyên nội tại nằm trong chính bản thể văn hóa thể hiện qua sự yếu kém về tư duy thời gian không thể không được nhận diện. Dự án, công trình thi công chậm tiến độ chỉ là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu, còn giải quyết khiếm khuyết về tư duy thời gian, nâng cao năng lực phán đoán, tiên liệu trước tương lai mới là mâu thuẫn cơ bản, cần giải quyết lâu dài.

Nói chung, chúng ta có thể giải toán, nhưng nếu tính kém thì chưa thể kế thừa được thành quả của toán, như một con đường mới mở chỉ sau vài ngày đã phải chứng kiến cảnh đào xới ngổn ngang. Bởi vậy, tính và toán cần có sự phát triển đồng bộ để đồng hành bên nhau trên con đường đi tới tương lai. ■





Bình tâm trong khủng hoảng

NGUYỄN CÂN

Khi nhân loại đối mặt với thiên tai, đại dịch

Thế giới đang bước vào những ngày hoảng loạn. Không chỉ từ những vụ cháy rừng suốt mấy tháng cuối năm 2019 tại Australia hay nạn dịch châu chấu đang đe dọa châu Phi, hay chiến tranh đang tiếp diễn ở Syria hay Lybia mà nhân loại đang điêu đứng vì đại dịch nCoV hay gọi theo WHO là Covid-19, đến hôm nay đã lan ra gần 90 quốc gia và có đến hơn 100.000 người bị nhiễm, gây tử vong cho hơn 3.400 người (tính đến đầu tháng 3) và con số ấy chưa dừng lại, cá biệt như Hàn Quốc hay Ý lại tăng đột biến mỗi ngày trên 400 ca bệnh, chưa kể Iran có ngày đến hơn 1.000 ca, trong khi Trung Quốc nơi khởi phát dịch có dấu hiệu chậm lại đôi chút nhưng chưa hoàn toàn dứt.

Những ngày này, nhân loại đổ xô nháo nhào vơ vét từ giấy vệ sinh cho đến những chai nước hay khẩu trang, từ Melbourne cho đến California, Vũ Hán đâu đâu cũng nghe cũng nhìn thấy thiên hạ tích trữ mọi thứ cả những thứ không cần! Ở Hà Nội khi xảy ra ca thứ 17, ở phố Trúc Bạch, người dân cũng cuống cuống vào siêu thị vơ vét mọi thứ từ mì gói cho đến giấy vệ sinh...!! Chúng ta có lúc cũng đâm ra lúng túng. Cho đến nay hệ thống giáo dục chúng ta và các nước vẫn chưa dám cho con em đến trường, hoặc cho rất hạn chế.

Dù sao, Việt Nam có thể tạm tự hào là nước tương đối bình yên trong tâm bão vì chúng ta chúng ta chuẩn bị tốt (hay may mắn?) khi chỉ có 16 người và đã chữa khỏi hết... nay thì tiếp tục có những ca thứ 17, 18... Tuy nhiên chúng ta đã sẵn sàng cho những kịch bản xấu hơn.

Hệ quả của Covid-19 có thể nhận thấy qua những buổi họp chợ sáng chiều thưa thớt, quán xá vắng vẻ hơn, sản xuất nhiều khó khăn vì thiếu nguyên liệu, làm cầm chừng, nguy cơ đình đốn. Nông sản tồn đọng nên phải “giải cứu” liên miên.

Thế giới cũng trải qua những ngày ngạt thở. Từ những chấn động xảy ra cho “công xưởng thế giới” khiến chúng ta nhận ra sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Đó là “gót chân Asin” của chuỗi cung ứng kinh tế thế giới và Covid-19 là “phép thử” cho thị trường toàn cầu. Khi đối mặt tình trạng đình trệ trong chuỗi ấy. Lấy ví dụ điện thoại Apple, chiếc điện thoại này được lắp ráp từ những linh kiện sản xuất ở các nước khác nhau, trong đó có Trung Quốc. Điều dễ hiểu là nếu một số bộ phận quan trọng nào đó được sản xuất tại một nhà máy đang ngừng hoạt động, Apple sẽ không thể lắp ráp xong chiếc điện thoại. Và thế là chuỗi sản xuất này có nguy cơ bị phá vỡ.

Đáng chú ý là khi tình hình dịch bệnh có xu hướng lan rộng sang các quốc gia khác như Hàn Quốc, Nhật Bản... thì khó khăn của doanh nghiệp thế giới càng lớn hơn. Đây cũng là khó khăn của Việt Nam. Thời điểm này ngành dịch vụ du lịch và hàng không đang chịu thiệt hại rất lớn. Dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến lượng khách du lịch giảm mạnh là điều khó tránh khỏi. Không chỉ vắng khách du lịch đến từ các quốc gia có dịch, người dân trong nước cũng ngại đi du lịch nên nhiều công ty dịch vụ du lịch, cơ sở lưu trú rơi vào tình trạng tạm dừng hoạt động vì không có khách hàng.

Bài học nào từ khủng hoảng?

Bài học về

xử lý khủng hoảng

Khủng hoảng từ lâu được xem là một phần tất yếu của cuộc sống. Cuộc đời con người cũng trải qua những ngày khủng hoảng: tuổi dậy thì, tuổi trung niên, tuổi về hưu. Còn về đất nước thì khủng hoảng kinh tế, chính trị và cả văn hóa cũng đôi khi diễn ra. Nhưng khi dịch bệnh khiến mọi thứ đảo lộn thì xuất hiện “cụm” khủng hoảng không chỉ y tế, còn kéo theo cả kinh tế, khủng hoảng nhân đạo, khủng hoảng xã hội toàn diện ...

Một trong những trợ lý của Tổng thống Obama có lần nói “*Never let a crisis go to waste*” vì cho rằng khủng hoảng có thể mở ra cơ hội khi nhìn dưới những lăng kính khác, đó là dịp kiểm tra năng lực thực sự của mình. Có người cho rằng có những điều tốt đẹp phát sinh từ trong cơn khủng hoảng. Ngay cả Kinh Thánh cũng dạy rằng chúng ta cần cảm tạ những bất trắc vì cơn khủng hoảng sẽ làm nên tính cách. Có người lý luận xa hơn khi nói rằng cơn khủng hoảng giúp ta nhận ra phẩm chất thực sự của con người. Winston Churchill có lần nói, “*Bạn có thể nhận ra tính cách một người do những chọn lựa của anh ta khi bị áp lực*”. Đối với người lãnh

đạo, quan sát cách từng nhân viên phản ứng trong cơn khủng hoảng là rất quan trọng. Ai có thể giữ điểm tĩnh và ai không trong khi làm việc dưới áp lực? Ai là người vững vàng nhất đương đầu hiệu quả trong cơn dầu sôi lửa bỏng, giải quyết khủng hoảng? Phải chăng người ta khác nhau trong việc giải quyết khéo léo từng hoàn cảnh áp lực khác nhau? Bạn phải biết rõ ai là ai trong tổ chức của bạn cũng như ưu và nhược điểm của chính bạn trong giải quyết khó khăn...

Đối đầu trực diện với những bất trắc sẽ giúp bạn phát triển năng lực giải quyết nó theo thời gian. Bạn càng giải quyết nhiều, bạn càng trở nên hoàn thiện. Điều này hoàn toàn không có nghĩa là bạn cứ tùy tiện cho phép hay khuyến khích rắc rối nảy sinh. Mỗi khi phải đương đầu và giải quyết một vấn đề, bạn hãy xem đó như là một dịp tu dưỡng tính cách cho mình và cho tổ chức của mình. Một phần của việc giải quyết tốt các rắc rối là tốc độ giải quyết nó. Tổ chức nào mà học hỏi được từ những sai lầm và kinh nghiệm giải quyết rắc rối sẽ có khả năng đẩy nhanh các hành động sửa sai của mình.

Tuy nhiên, chúng ta biết rằng một rắc rối mà không giải quyết kịp thời để lâu sẽ phát sinh thành khủng hoảng. Một vấn đề âm ỉ mà không được quan tâm đúng mức tựa như một ngôi nhà đang cháy. Nếu như nhà lãnh đạo và các thành viên khác vì bất kỳ lý do gì không lưu ý đến những vấn đề tiềm ẩn, sau cùng họ sẽ phải tốn sức dập tắt ngọn lửa. Người ta nhận ra rằng phải mất một thời gian khá dài để có thể nhìn thấy mặt tích cực của một vấn đề còn tồn đọng. Tuy vậy, một điều hay mà ta có thể học được về cuộc khủng hoảng là những rắc rối trước đây rồi sau cùng cũng sẽ được giải quyết.

Tùy vào mức độ nghiêm trọng của vấn đề, có khi những điều chỉnh nhỏ cũng đủ đem lại một giải pháp lâu dài. Nếu như cuộc khủng hoảng có tính chất khá trầm trọng, một bản danh sách các vấn đề phải được giải quyết. Cuộc khủng hoảng đòi hỏi phải có những cái mới chưa từng hiện hữu hay ít nhất thì cũng phải vận dụng chính sách hiện tại với một liều lượng rất khác. Theo Danny Cox trong “*Leadership when the heat is on*”, để xử lý khủng hoảng, chúng ta cần theo ba cách sau:

- Giải quyết vấn đề dù lớn hay nhỏ càng nhanh càng tốt.

- Duy trì cảnh giác trước khả năng có những rắc rối đang manh nha.

- Tìm kiếm những giải pháp đơn giản và trực tiếp. Sự giản dị là hình thức tối hậu của sự cầu kỳ. Vì nghĩ cho cùng, “*Vượt qua xung đột là gạt hái thêm sức mạnh*”.

Điều quan trọng là bạn phải vạch ra mục tiêu trong lúc dầu sôi lửa bỏng. Triết gia Alfred E. Neuman nói, “*Người ta phần đông chẳng biết họ muốn gì, nhưng họ biết chắc rằng mình chẳng có động cơ*”. Lãnh đạo đội

ngũ một cách mù mịt thiếu những mục tiêu rõ ràng làm cho tất cả phương tiện thiết bị hướng dẫn tinh xảo nhất trở nên vô dụng. Với đường lối được hoạch định minh bạch, bạn và tổ chức của mình sẽ biết phải đi theo phương hướng nào. Bạn đang dự tính hướng đến một cái gì đó, cho dù cái gì đó là chưa nhận diện được.

Những nhà điều hành doanh nghiệp hiện nay trong vòng xoáy khủng hoảng cho rằng thiệt hại của doanh nghiệp là điều đã thấy rõ; vì vậy các cấp, ngành cần có cơ chế hỗ trợ kịp thời và thiết thực. Đơn cử như với ngành du lịch, việc đề xuất mở các đường bay quốc tế mới, hướng tới các khu vực chưa có dịch sẽ không mang lại hiệu quả nếu không gắn liền với việc miễn thị thực cho khách du lịch. Nếu có đường bay mà khách phải chờ cấp thị thực tới 30 ngày thì không giải quyết được vấn đề cấp bách hiện nay của ngành du lịch, lưu trú. Do đó, cơ quan quản lý cần có sự linh động và phối hợp để tháo gỡ cho doanh nghiệp.

Tương tự với hỗ trợ lãi suất, các ngân hàng xem xét cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng của dịch bệnh khoanh nợ, giảm lãi suất với các khoản đang vay vì hiện nay doanh nghiệp không có đơn hàng, không có nguyên liệu thì cũng chưa có nhu cầu vay mới.

Trong “nguy” có “cơ” không?

Nhiều nhà lãnh đạo lên tiếng kêu gọi, chỉ bảo, hướng dẫn, nào là sự cố này cũng chính là cơ hội để các doanh nghiệp nhìn lại hướng đi của mình, phải thay đổi tư duy “dễ thì làm, khó thì bỏ”. Trước đây Trung Quốc được cho là thị trường dễ tính nên rất nhiều doanh nghiệp không chú trọng phát triển các thị trường khác và nâng cao chất lượng sản phẩm. Hậu quả là từ năm 2019, Trung Quốc thay đổi tiêu chuẩn, chính sách nhập khẩu thì nhiều mặt hàng của Việt Nam đã giảm kim ngạch xuất khẩu và đến khi dịch Covid-19 bùng phát, giao thương bị gián đoạn, nhiều mặt hàng phải lâm vào thế khó.

Bên cạnh việc đề xuất các giải pháp hỗ trợ từ Chính phủ và bộ, ngành, doanh nghiệp cần bình tĩnh xác định lại chiến lược phát triển dài hạn bởi các hỗ trợ từ Nhà nước chỉ mang tính thời điểm và dịch bệnh chỉ là một trong trong những rủi ro mà doanh nghiệp đang phải đối mặt.

Theo đó, doanh nghiệp cần đánh giá đúng nhu cầu thị trường, năng lực sản xuất và các nguồn lực có thể khai thác được để tiếp cận các thị trường mới; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và đầu tư nghiên cứu, phát triển sản phẩm có giá trị kinh tế cao hơn.

Bài học về nhân tình và nhân tính

Trong bầu không khí hỗn loạn của coronavirus, một thầy hiệu trưởng ở một trường trung học tại thành phố

Milano nước Ý đã dành thời gian để viết thư cho học sinh của mình và kêu gọi họ bình tĩnh lại, và trong thời gian đóng cửa trường hãy đọc “những cuốn sách hay”, ví dụ như sách của hai nhà văn Manzoni hoặc Boccaccio.

Thầy hiệu trưởng đó là ông Domenico Squillace của trường cấp ba Alessandro Volta ở Milano.

Ông đã viết:

“Các con thân mến,

Không có gì mới dưới ánh mặt trời, thầy muốn nói như thế, nhưng những ngày trường học đóng cửa thầy thấy mình cần phải nói. Nhưng điều thầy muốn nói với các con là hãy giữ bình tĩnh, không để bản thân bị lôi kéo bởi cơn mê sảng tập thể và hãy tiếp tục - với sự đề phòng và thận trọng - để sống một cuộc sống bình thường. Hãy tận dụng những ngày này để đi dạo, để đọc một cuốn sách hay, nếu các con mạnh khỏe thì không có lý do gì để tự nhốt mình trong nhà. Không có lý do gì để vờ vết ở các siêu thị và nhà thuốc, hãy để khẩu trang lại cho những người bệnh, vì chỉ dành cho họ. Tốc độ mà một căn bệnh có thể di chuyển từ đầu này sang đầu khác là con đẻ của thời đại chúng ta, không có bức tường nào có thể ngăn chặn chúng, hàng thế kỷ trước chúng cũng di chuyển như thế, chỉ chậm hơn một chút”. Rồi ông hiệu trưởng viết tiếp: “Bản năng di truyền của chúng ta là khi cảm thấy bị đe dọa bởi một kẻ thù vô hình là nhìn thấy nó ở khắp mọi nơi, điều nguy hiểm nhất là xem đồng loại của chúng ta như một mối đe dọa, hay một kẻ thù tiềm năng. So với các dịch bệnh của thế kỷ mười bốn và mười bảy, hiện nay chúng ta có một nền y học hiện đại, thầy tin tưởng ở sự tiến bộ, sự chính xác của nó, chúng ta hãy sử dụng suy nghĩ hợp lý để giữ gìn tài sản quý giá nhất mà chúng ta sở hữu, cấu trúc xã hội và tình nhân loại.

Nếu chúng ta không thể làm điều đó, bệnh thì có nghĩa là dịch bệnh đã sẽ thực sự chiến thắng!”

(Bản dịch của Trương Văn Dân)

<https://www.dire.it/.../426499-coronavirus-la-lettera-del-p.../...>

Bài học về sinh tử

Có đương đầu với dịch bệnh, chúng ta mới thấy quý sức khỏe. Sức khỏe mới thực sự là vốn liếng lớn nhất của đời người. Nếu không có thân thể khỏe mạnh, thì dù có cả núi vàng biển bạc, chúng ta cũng chẳng vui vẻ gì. Có ai đó nói rằng: *“Một lần dịch bệnh giúp chúng ta hiểu ra rằng... chiếc giường đắt nhất thế gian là giường bệnh, thân được quý giá nhất thế gian chính là sức khỏe”*.

Không đâu yếu là một trong những niềm vui tối thượng như có bạn trung hậu, như trong phẩm Niết bàn...

Không bệnh, lợi tối thượng,

Biết đủ, tiền tối thượng

Thành tín đối với nhau,

Là bà con tối thượng

Niết-bàn, lạc tối thượng.

(Pháp cú 204)



Nhận thức đầy đủ về điều này tạo nên một sự tự tin, một sự lạc quan vững chãi trong mỗi chúng ta. Ở đây, nhân loại không chỉ phải tìm ra nguyên nhân đại dịch để dập tắt nó mà còn phải ngăn ngừa những hiểm họa tương tự trong tương lai, trong đó các quốc gia phải thành tín với nhau, không che giấu.

**Bài học về
những con người xả thân vì người khác**

Biết bao y tá, bác sĩ, và những người có liên quan khác đã quên mình xả thân vì người khác, không ngần ngại gian nan khó nhọc, chỉ mong có thể mang lại sự sống, sức khỏe, và bình an cho mọi người. Tinh thần cống hiến vô tư là thứ thật sự tồn tại.

Biết bao nhiêu người đã không quản sức khỏe, thời gian bình thân ung dung tiến về phía trước, hòa mình vào tuyến đầu trong cơn dịch bệnh

**Bài học về
an lạc trong đời sống**

Từ những nhận thức trên, chúng ta hiểu về sự thật thứ ba là Hạnh phúc, như chúng ta biết là kết quả của thương yêu và hiểu biết. Đôi khi nó chỉ đơn giản là một lời động viên khi mình đang thất vọng, một ly nước khi mình đang khát, một cơn mưa trong ngày nắng hạn. Như người ta thường nói hạnh phúc là khi khổ đau

vắng mặt. Ví dụ như hạnh phúc của học sinh hôm nay là được yên tâm đến trường, với hàng chục ngàn người bệnh là thoát khỏi cái chết.

*Vui thay chúng ta sống
không bệnh giữa ốm đau
Giữa những người bệnh hoạn
ta sống không ốm đau.*

(Pháp cú 198)

Bằng chánh niệm, chúng ta ý thức về tính chất vô thường của vạn hữu. Chánh niệm giúp chúng ta ý thức được những gì đang diễn ra quanh ta và biết trân quý những điều kiện an lạc, hạnh phúc đang có mặt ngay bây giờ và ở đây. Chánh niệm giúp ta tiếp xúc được với những điều kiện khổ đau của thế giới và nhận diện những điều kiện hạnh phúc mà ta đang có. Chúng ta thấy an toàn hạnh phúc và đủ sức mạnh để thay đổi tình trạng xung quanh ta...

Nói theo Phật pháp, chúng ta trở thành cánh tay của Bồ-tát Quán Thế Âm, luôn có khả năng mang giọt nước thanh lương đến những nơi có nhiều khổ đau và tuyệt vọng. Hạnh phúc chẳng phải là số phận mà là sự lựa chọn.

Chúng ta mạnh mẽ và bình tĩnh ứng phó với khủng hoảng.

Hãy vững vàng với tâm kiên cố, vô quái ngại. ■



Lời nói chẳng mất tiền mua...

NGUYỄN AN

Ở ngã tư, nửa dừng, nửa muốn quẹo, bị xe đằng sau đụng vào. Chỉ loạng choạng, người và xe chẳng sao, chỉ bị một giọng Bắc đặc sệt phê bình: “Chạy xe... Có mắt như mù!”. Quay lại, thấy một anh chàng Tây, tóc quăn, mặt mày nhẵn nhớt.

Quái, anh Tây này một là lấy cô vợ Bắc giỏi chữ, hai là học tiếng Việt ở trường đại học, chứ trong giây phút va chạm ngắn ngủi mà còn biết sử dụng thành ngữ thành thạo vậy?

Bị mắng cũng hơi quạu, vì đáng lẽ hẳn đến ngã tư phải chạy chậm, giữ khoảng cách với người đi trước, nhưng thôi, chẳng càu nhàu, du di cho hẳn vì đã nói tiếng Việt giỏi.

Sực nhớ, có anh bạn giáo viên cũng bị phía sau tông tới, lộn cù mèo. Người tông anh là một thanh niên mặt sáng láng. Anh vốn là người nóng tính, đứng dậy chửi thanh niên kia như tát nước. Em trai kia đứng yên nghe anh chửi cũng năm phút, nhân lúc anh dừng lấy hơi, liền nói nhỏ nhẹ: “Em xin lỗi thầy!”. Anh như bong bóng xì hơi khi nghe câu xin lỗi trên, nhưng sẵn đà nóng, nói tiếp: “Tôi không có học trò như cậu! Học trò gì mà chạy ẩu vậy!”.

Nói xong anh bỏ đi. Sau nghe anh phân trần: “Nghe nó kêu thầy, là muốn xấu hổ. Thầy bà gì ra đường chửi mắng lung tung. Xe cũng hư chút đỉnh, gặp người khác là bắt đền rồi, nghe kêu thầy, què quá, không bắt đền, bỏ đi một nước. Xui thiệt, sáng sớm bị học trò đụng, mà không biết phải học trò mình không? Sao không nhớ!”.

“Đẩy cây” anh, tôi nói: “He he, biết mách rồi. Mai mốt lờ đừng ai, tui khoanh tay, thua thầy con xin lỗi, là hết bị chửi, khỏi bị mắc đền nữa”. Anh trợn mắt lên: “Gặp người không phải thầy giáo, nó đánh cho gãy ba sườn, chứ ở đó mà không mắc đền”.

Tự nhiên nghĩ đến trường hợp, nếu có lỗi trong va chạm giao thông, im lặng nghe người kia chửi một chút, rồi nhẹ nhàng: Xin lỗi thầy. Người kia dù không phải thầy giáo, nghe gọi lịch sự, xin lỗi chân thành, chắc cũng bớt nóng.

Nhớ khi xưa, mấy người lớn tuổi thường gọi người lịch sự, người hiểu biết là thầy. Có thể đó là do cách xưng hô thầy thông, thầy ký... từ đời Tây lưu truyền. Cách gọi thầy tỏ ý tôn trọng người đối diện, xem ra nay cách gọi lịch sự ấy đã mất rồi!

Có vài ngày dong ruổi trên đất Kampuchia. Khá ngạc nhiên về tính tình hiền hậu của người Kam. Bến xe, chợ, bến phà, hè phố... không thấy cảnh đánh nhau, cãi nhau hoặc to tiếng của những người Kam với nhau. Còn đối với khách Việt Nam, họ quá lịch sự. Đi bộ lên dốc, nghe tiếng lịch kịch đằng sau. Hóa ra một người phụ nữ đẩy xe bán trái cây đang lên dốc. Ở quê nhà, là nghe người ấy lớn tiếng: “Nép vô, cho người ta đi!” thậm chí tiếng chửi mắng... nhưng ở đây khi quay lại chỉ thấy người phụ nữ ấy nở một nụ cười.

Anh bạn đã từng đi bộ đội tình nguyện tại Kam, cho biết người dân Kam rất thuần phác, ít thấy người

bon chen, giành giật. Anh cho biết, trẻ Kam 12, 13 tuổi phải vào chùa tu, học chữ, học nghề trong ba năm. Sau này, có đi làm hay lập gia đình, việc đã tu học là điều kiện xét đầu tiên. Có lẽ vì vậy mà người Kam hiển hậu chẳng?

Nhớ hồi học ở trường trung học Võ Trường Toản trước năm 1975, có thầy T. dạy môn công dân giáo dục. Thầy bề ngoài rất đáng sợ, to đen, mặt lại có sẹo, nhưng thầy rất nhân từ với học sinh. Bình thường thầy gọi học sinh là mấy con, khi thầy giận thì xưng tui và mấy cậu.

Có bữa trước giờ học, trong lớp hai học sinh chửi tục tằn với nhau, thầy đi từ hành lang vào đã nghe. Vào lớp thầy kêu hai học sinh kia lên nói: *"Tui đề nghị mấy cậu muốn chửi thể thì cởi áo học sinh ra. Tui rất nhục nhã khi biết có học sinh Võ Trường Toản chửi thể, mà có cởi áo ra, không biết học sinh trường này, nhưng người bên ngoài vẫn biết là con ai. Cha mẹ sẽ rất xấu hổ khi biết con mình chửi thể, vô văn hóa như vậy. Cái miệng để nói điều tốt lành, sao lại nói điều xấu xa vậy?"*. Nghe thầy nói mà thấm đến giờ.

Thường thấy trên mạng xã hội, nhiều bạn trẻ chửi tục tằn chuyện không vừa ý. Họ nói bậy, chửi thể gây khẩu nghiệp, tội họ mang nhưng cũng tự thấy xấu hổ vì đó là thanh niên trong nước mình! Lời nói gió bay còn thấy xấu, sao có thể viết câu chửi tục tằn rồi post lên mạng. Có cảm giác, mấy em này xem chửi thể là chuyện đương nhiên. Người lớn đâu sao không bảo ban các em, hay là họ cũng tục tằn nên các em bắt chước?

Ông anh 72 tuổi, bác sĩ đã về hưu hỏi cô nhân viên cũ trong bệnh viện: *"Bây giờ, nhỏ ở đâu?"*. Lâu lắm mới có nghe người xưng hô bằng từ "nhỏ". Dùng từ nhỏ là đại từ xưng hô ngôi thứ hai, đa số người miền Nam sử dụng.

Nhỏ có thể là em, là cháu... nhưng nghe, cảm giác gần gũi, thân thương hơn.

Một lần ở bệnh viện, gặp một người phụ nữ lớn tuổi. Ngạc nhiên khi nghe bà khai tuổi 82 ở bộ phận tiếp nhận. Chắc do tâm thanh thản nên thấy bà khoảng hơn 65 là cùng.

Cô y tá chắc cũng lắm số tuổi quá vẻ bề ngoài, xưng hô dịu dàng: *"Mẹ ngồi đây, con đo huyết áp cho"*. Tưởng là cô sẽ gọi là bà, là cô hóa ra gọi là mẹ. Nghe tự nhiên nhớ giống mẹ ở nhà. Cô y tá này hay thiệt, cô gọi với niềm thân thương chứ chẳng phải là gọi lịch sự.

Đi ăn sáng ở quán mới, gặp cháu trai phục vụ. Cháu lễ phép, khuôn mặt cũng ưa nhìn, gọi phục vụ chuyện gì cháu cũng mau mắn. Lại một điều là câu nào cháu nói đều bắt đầu từ cụm từ "mẹ cháu". Ví dụ như mẹ cháu sẽ múc cho bác tô riêng như bác dặn; mẹ cháu nói ăn tiết canh không tốt nên không làm; các bác thông cảm, cháu sẽ nói lại mẹ cháu...

Một điều mẹ, hai điều mẹ... khiến tự nhiên suy nghĩ có thể có hai phương án: Một là con rể nịnh mẹ vợ, hai là con trai thương mẹ.

Ra trả tiền, hỏi người phụ nữ bán hàng: *Cậu con trai khi này là rể chị à?*

- *"Không, không, cháu con trai tui đó! Sáng phụ mẹ một chút, rồi đi học. Cháu học năm cuối đại học rồi! Học chưa ra trường, chú đi dạy kèm cũng mười mấy đứa"*. Chị nói có vẻ tự hào về đứa con trai ngoan hiền, hiểu thảo của mình. Sáng phụ bán với mẹ, đi học tới nơi tới chốn, lịch sự lễ phép... như cậu con trai tui vừa gặp quả là hàng hiếm! Mừng cho bà chủ quán cháo.

Ngồi uống cà -phê với anh bạn, nhiều người bán vé số đến mời mua. Anh nói với giọng chơn tình, vui vẻ: *"Cảm ơn chị, tôi không mua"*. Ai đến mời anh cũng lịch sự, dù là cháu bé hay người lớn tuổi, thiệt là đáng học tập. Tui nhiều khi bực mình, phẩy phẩy tay ra về từ chối chứ không được cái điểm đạm, lịch sự như anh.

Anh bảo, hồi nhỏ đi học được thầy cô dạy dỗ nếp văn minh, lịch sự trong đời sống hằng ngày. Quá quý những người thầy người cô đã dạy dỗ nên những người văn minh lịch sự.

Cũng cần nhắc lại chuyện hay của ông bà ta dạy con cháu, từ đầu tiên của câu nói là Dạ. Dạ, con nghe; Dạ, con hiểu rồi. Nghe hiền hòa, lễ phép cách gì đâu! Lâu nay, thường hiểu, bậc nhỏ phải dạ với bậc trưởng thượng, vậy mà ngoài đời cũng gặp nhiều bậc đàn anh, dạ luôn với người trẻ tuổi. Cái dạ như là yes trong tiếng Anh. Mới nghe thấy lạ, nhưng càng kính trọng vì trong cái dạ ấy là sự tôn trọng người đối diện, chứ không phải nịnh nọt. Cái dạ của người hiểu biết.

Nghe chuyện, biết ơn cha mẹ, ông bà, thầy cô từ xưa đã dạy chữ dạ, cảm ơn, xin lỗi, theo ý riêng của tôi... là hay quá chừng! ■

* Ảnh của tác giả





Lời tự tình tháng Ba...

HUỲNH THỊ MỘNG TUYỀN

Tháng Ba về nơi nỗi nhớ đầy vơi
 Vòng xe chậm ru ngày về bồi rối
 Bài hát xưa bên chiều rất vội
 Mưa nắng lặng thầm người giấu nhớ vào đâu?

Tháng Ba về vành nón nghiêng nghiêng
 Tà áo trắng góc sân trường xao động
 Cây bàng già bầy chim về đồng vọng
 Rớt vào ngày một nỗi nhớ băng khuâng.

Tháng Ba về em chưa kịp nhận ra
 Cánh bằng lãng nghiêng mình e ấp
 Con phố dài dòng người tấp nập
 Trôi về đâu những mơ mộng đời thường

Tháng Ba về người đã xa xôi
 Con đường vắng chiếc lá vàng rơi khẽ
 Gợi lại ai một thời tuổi trẻ
 Góc phố lặng thầm người bước vội mênh mông...

Bài thơ mắc võng

NGUYỄN TẤN TUẤN

Tôi về mắc võng câu thơ
 Neo thời gian giữa đôi bờ hoa niên
 Bể hồng qua mây thế nguyên
 Áo em còn có trinh nguyên tuổi rằm?

À ơi... mắc võng trăm năm
 Đôi bàn tay mới. Ai cầm ngày xưa?
 Thêm một bước có là thừa?
 Quay về lại nhớ nhịp đưa võng đời

Em giờ mắc võng trong tôi
 Còn tôi mắc võng giữa lời thề nhân
 Trăng xưa rụng bên sông rằm
 Tôi - em mắc giữa lưng trăm lời ru.

Tình yêu quê hương

TRẦN THÁI HỌC

Cũng có những tình yêu là rộng lớn
 Đâu chỉ riêng tình nam nữ keo sơn
 Ánh trăng xa bỗng lóa sáng chập chờn
 Tiếng chim hót gọi bình minh thức dậy

Cánh gió nhẹ mon lúa đồng, bãi sậy
 Trâu nghiêng sừng thường thức cỏ khoan thai
 Đàn cò chao trong nắng sớm tung bay
 Nương ngô biếc vương sương mai sánh đọng

Tiếng tơ đồng ngọt thanh âm lan vọng
 Một giọng hò sâu lắng giữa thuyền sông
 Bán và mua tung bừng buổi chợ đông
 Bến đò quê khách trưa chờ nao núng

Người chiến sĩ nơi biên cương anh dũng
 Dáng oai nghiêm tạc khối giữa không trung
 Bước hiên ngang in sóng nước muôn trùng
 Chí an nhiên cùng núi rừng kiên định...

Buồng tim tôi nứt thom như quả chín
 Trước thiên nhiên những phong cảnh diễm tình
 Quê hương xinh và đất nước yên bình
 Tình yêu lớn - tôi nguyện mình gìn giữ.

Nụ cười tháng Ba

TỊNH BÌNH

Hừng đông tiếng gà mới nở
 Buổi sớm ra ràng giọt sương
 Ở đóa hoa vườn chợt thức
 Điệu đàng điềm phấn thoa hương

Tiếng chim phơi trên rào lá
 Mặt trời thấp nắng vàng hoe
 Gió ướm lời chi thỏ thẻ
 Mập má trên bờ môi trẻ

Hình như xuân đã dần tắt
 Giêng hai vệt lướt qua thềm
 Thôi xôn xao lời ong bướm
 Trăm ngâm nỗi nhớ dịu êm...

Nghe yêu loài hoa sắc đỏ
 Chẳng cần điềm phấn thoa hương
 Tháng Ba nụ cười hoa gạo
 Nhen hồng một góc trời thương...

Ký ức trâu cau

ĐOÀN VĂN SÁNG

Hứng trăng đầy gáo tưới trâu
Đêm nghiêng áp mặt vào bầu trời què
Hàng cau bung ngọn phủ phê
Trở hoa lúp búp... mùa về - lim dim!
Hứng trăng đầy gáo mò tìm
Ước mơ cánh phượng... ngọc chìm “giếng khơi...”
Miếng trâu bỏ sót trong cơi
Vôi khô lá héo nghẹn lời... tâm giao!
Hứng trăng đầy gáo đếm sao
Vớt râu Bắc Đẩu Nam Tào xe dây
Treo miền cổ tích lên mây
Tình cau... nghĩa đá... uơm dây trâu vườn
Hứng trăng đầy gáo soi gương
Ngắm chân dung của què hương xóm giềng
Đất trời sông núi thiêng liêng
Này mầm giai thoại... tương truyền mai sau
Muôn đời vạn thuở bên nhau
Ngắm vôi ký ức... trâu cau - đượm đà
Ngắm trăng giọt... giọt... non - già
Đong đầy miêng gáo... trút ra ngời ngời!

Khúc yên bình

TRẦN THANH THOA

Gót xuân chậm chậm xa vắng
Ngày vương mưa bụi rồi bời
Đêm dài vọng câu hát cũ
Khẽ khàng giọt thời gian rơi

Ai thêu mùa trên áo gió
Gieo hạt mơ ước nguyên xanh
Tháng ngày lặng yên bên cỏ
Vô ưu giữa giấc mộng lành

Chiều vắng hồi chuông da diết
Cánh hoa e ấp hương thầm
Bóng nghiêng đáy chiều vời vợi
Ta về cúi nhặt tiếng chim

Lối quen sâu đông giếng tím
Hoa rác ngập hồn băng khuôn
Gió xuân mon man nhẹ nhàng
Lòng ta nổi nhớ vô ngần

Lặng nghe mùa qua khe kẽ
Cánh chuồn rờ nắng im thinh
Mẹ về liêu xiêu quang gánh
Ngõ xuân ru khúc yên bình...

Sợ

NGUYỄN MINH NGỌC HÀ

Sợ mai lòng bớt thật thà
Rắp tâm toan tính nêu ra ngoa lời
Buồm xưa rũ cánh rã rời
Thuyền con lạc giữa biển đời đối gian

E tim dọn chỗ ly tan
Ngay con hạnh phúc vội vàng hôm nay
Sắt son nào cũng sẽ phai
Thời gian tàn nhẫn phơi bày lòng nhau

Sợ mai ướm giọt mưa ngẫu
Mà nghe nắng hạn từ sâu thẳm hồn
Đời không vui cũng chẳng buồn
Dùng dung diễn trọn tấn tuồng hài - bi

Sợ mình còn - mất mấy khi
Gót chân chưa mỗi, bước đi đã chùn
Tay chưa nắm đã vội run
Đời chưa cạn đã kiệt cùng sức hơi

E mai hóa kẻ mồ côi
Chiêm bao mơ một tiếng cười mẹ cha
Tôi về quỳ gối hiên nhà
Trầu khô rụng cuống, cau già xác xơ

Sợ không viết nổi câu thơ
Những khi hoang vắng hay bơ vơ lòng
Buồn không chảy nổi thành sông
Mắt khô chẳng thể tuôn dòng lệ đau.



Ngồi trong mùi sương

HOÀNG KHÁNH DUY



Nhân lúc ba ra ngoài sông cắm câu tôi đã lên lấy mấy cái áo cũ kỹ vá chằng vá đụp không chữa một chỗ của ba ra sân ngồi đốt. Mấy cái áo cũ rất bén lửa, trong vài giây nó đã cháy sạch sành sanh chỉ còn lại nắm tro tàn gió cuốn một phát là bay đi xa xác.

Không biết ba có giận tôi hay không? Hoặc giận quá thì ba vung tay đánh tôi mấy cái đau điếng cũng không chừng. Nhưng tôi cứ đốt. Tự dung ngồi nhìn ngọn lửa cháy bùng bùng tôi thấy thích thích, cảm giác mình muốn đốt sạch tất cả những gì xưa cũ mà thời gian đã hằn lên nó những đường vân, những vết rách xót xa, những kí ức nhuộm màu đau thương chỉ còn cách đốt đi mới xóa nhòa tất cả.

Nhưng tôi không làm như vậy. Tôi chỉ chọn mấy cái áo cũ của ba mà đốt, trước khi đốt còn đẵn đo. Bởi ngó đi ngó lại trong cái nhà tòm tèm này chẳng có của cải gì nhiều, ngoài mớ đồ câu của ba, áo quần của ba con tôi, cái sớng chén, mấy cái lò mà ông đội nổi đã đen kìn kịt.

Giả sử cái nhà này có bị thiêu rụi trong lửa đỏ chắt ba tôi cũng không lấy làm xót tiếc. Chẳng phải nó cũng đã phát cháy một lần rồi hay sao? Tối năm ấy, trong lúc say rượu, ba tôi vô ý hất văng cây đèn dầu vào trong vách nhà. Dầu loang ra. Lửa bén dầu phát cháy trong đêm. May mà ba tôi còn đủ tỉnh táo để công tôi chạy ra khỏi căn nhà đỏ lửa.

Nhưng ngọn lửa cũng chẳng đủ ghê rợn để ám ảnh tâm can tôi.

Tôi đứng dậy, phui phui quần rồi đi vào trong nhà, mặc cho tro tàn theo gió bay tứ tung ngoài sân. Đồng chiếu bằng láng khời.

Đêm tôi thường nằm mơ thấy mình được đi học, má nắm tay dẫn tôi đi trên bờ đê đến trường. Dưới chân tôi cỏ xanh mượt như nhung nâng đôi chân tôi bước. Đôi chỗ má khuyu xuống để tôi trèo lên lưng má, đầu tôi nép vào gáy má để má công tôi qua con mương bèo lục bình vây kín mặt nước, qua cây cầu tre lắt lẻo gập ghềnh. Tiếng ngáy của ba khiến tôi tỉnh giấc. Áo trắng vụn tan. Má vụn tan. Chỉ còn lại tôi với ba nằm trong căn chòi lạnh lẽo này, ngoài đồng ếch nhái kêu oà oạp buồn thê lương như những đêm mưa về gần sáng. Tôi dáo dác tìm theo quán tính... Nhưng bóng má mất hút đầu đó phía chân trời. Nước mắt tôi lã chã rơi.

Cô giáo ái ngại trước quyết định nhận tôi vào học bởi mọi ý nghĩ trong đầu tôi đều không thể phát ra thành lời. Nhưng với tấm lòng bao dung của cô, cô vẫn xếp cho tôi ngồi một mình vào cái bàn trống phía cuối lớp rồi giảng bài. Theo tiếng cô gõ thước lên bàn, đám học trò nhỏ đọc bài tập đọc nhịp nhàng, khi trầm, khi bổng. Chỉ có tôi vẫn ngồi thờ lừ ra đó, tôi muốn đọc, muốn hòa giọng mình cùng với chúng bạn nhưng

mỗi khi miệng tôi mở ra, âm thanh định bật ra lập tức nước mắt tôi ứa ra theo. Khó khăn, chịu đựng và nỗ lực không ngừng; ba năm trôi qua, tôi đã đọc hiểu và viết khá thông thạo.

Nhưng ba tôi cho rằng dù tôi có học nhiều cũng chẳng làm gì được ngoài đời, nên đành cho tôi nghỉ học. Thế là ba tôi đi câu, đi cấy, đi gặt lúa mỗi khi lúa chín vàng đồng, tôi ở nhà một mình lủi thủi. Đến khi ba về thì trong nhà mới có tiếng hần học, tiếng ho, tiếng thở dài ngao ngán của ba tôi... Tuy vậy, tôi vẫn không ngừng mượn sách vở của các bạn học cũ và tự học cho đến nay.

Tôi đã quen dần với cách gọi "con nhỏ cầm" thay vì người ta gọi tôi là Diệp - tên ba má đặt cho tôi hồi mới sinh ra. Hễ ai nói chuyện với tôi là y như rằng họ nói chuyện một mình, tôi chỉ đáp lại bằng ánh mắt hoặc bằng mấy cử chỉ đơn điệu của mười ngón tay rồi cả bàn tay.

Như hôm ba tôi đi câu, tôi ở nhà một mình ra bờ sông vớt bông lục bình mất đà ngã xuống nước, tôi ngập lặn trong nước, giận sôi nước mắt vì mình chẳng thể hét toáng lên kêu cứu. Cũng may có người đàn bà bơi xuống đi ngang qua, thấy tôi, bà la làng rồi nhảy xuống nước ôm ngang eo tôi đưa lên bờ. Tôi thoát chết. Tôi hốt hoảng nhận ra mình không thể cầm nín mãi như vậy được. Nhưng trời ơi, tôi không thể nào nói được nên lời.

Ba tôi ít khi nhắc về má trước mặt tôi, nhưng tôi biết rằng ba vẫn còn thương má tôi nhiều lắm. Nhất là những lúc hoàng hôn buông, ngồi bên bờ sông, ba tôi cứ mãi ngóng về một hướng sông, rồi ba nói với tôi chắc má mày đi về hướng đó.

Hướng đó về nhà bà ngoại. Tôi biết vậy vì hồi nhỏ mấy lúc ngồi cùng má bên bờ sông, má hay chỉ về hướng đó mà than nhớ ngoại đứt ruột tan gan.

Nhớ thì nhớ vậy thôi chứ má không thể bơi xuống về thăm bà ngoại được. Má con tôi ở xứ này bà ngoại cũng đâu có hay. Má nói cách nhau có một quãng sông thôi à, đi một lúc là tới, vậy mà lạc nhau mấy năm trời, má cũng không biết có ai đỡ đường đi tìm má hay không, hay cũng quên bằng sự tồn tại của má. Tôi hỏi má, sao bà ngoại không đi tìm má, hay bà ngoại không thương má con tôi? Má cười mà nước mắt má ầng àng:

- Tại bà ngoại không chấp nhận ba con. Bà ngoại chê ba con nghèo, sợ má khổ... Mà má bạc phước thiệt, con ha?!

Nghe má nói, tôi thương ba nhiều lắm.

Ừ thì má tôi "bạc phước" mới lấy ba tôi, mới lấy cái người đàn ông cục mịch không một cục đất chọi chim phải đi làm thuê, đêm bơi xuống ra sông câu cá sống đắp đổi qua ngày. Má "bạc phước" mới từ bỏ mấy đám dạm hỏi mà đi theo ba, sống chui rúc trong căn nhà - đúng

hơn là cái chòi - rỗng tuếch, đồ đạc chẳng có gì. Má cũng có phải nghèo khổ gì đâu? Bà ngoại cưng má dữ lắm, sợ má khổ mới kiếm cho má người đàn ông "có của ăn của để" (theo cái cách mà bà ngoại tôi nói với má).

Má tôi ngồi trên chiếc xuồng con đậu cặp mé sông buồn bã nói má thương ba dữ lắm, thương đến mức má có thể từ bỏ gia đình, bỏ bà ngoại, để cuốn gói theo ba trong một đêm mưa giông bão bùng, khi trong nhà đã ngủ say, ngoài chuồng con heo nái đang ngáy khò khò. Đêm năm ấy trời tối lắm, con đường tối mà dòng sông cũng tối. Má cứ chạy, sợ bà ngoại phát hiện. Chân má giẫm lên mảnh chai bể đứt một đường, máu chảy ra ấm nóng mà má không cảm nhận được cơn đau. Má chỉ biết mình phải chạy thật nhanh để đến được với ba. Trong khoảnh khắc đó đích đến của má chính là cái ngọn đèn trong mũi chiếc ghe tam bản cặp mũi vào bờ sông, có lúc đèn chập chờn như sắp tắt...

Rõ ràng tình yêu trong má rộng lớn bao la, như sông, như biển...

Nhớ má, ba ngồi một mình lẩm bẩm mấy bài hát hồi xưa ba hát cho má nghe. Rượu vào ba nói phải chi hồi đó ba giữ má lại, ba đến tận nhà ngoại kêu má về



để ngoại đừng gả má cho người đàn ông khác thì bây giờ ba đâu có mất má tôi vĩnh viễn... Má sinh tôi rồi nhưng vẫn còn đẹp lắm, nét đẹp của má khiến bao nhiêu người mê, nhưng má chỉ đổ mỗi ba tôi. Thì ba tôi cũng có đẹp gì đâu, râu ria lùm xùm, đôi mắt lúc nào cũng trĩu nặng nỗi mưu sinh cơ cực.

Nhưng má thương. Người ta thương nhau đầu nhất thiết phải vì vẻ bề ngoài mà thương? Bởi vẫn còn nhiều điều sâu thẳm...

Đó là những lúc ba say rượu, ba sống thật với cảm xúc của mình. Còn lúc tỉnh rượu ba tôi lảm li, đôi khi quát tháo, đôi lúc tự xỉ vả mình là thằng đàn ông nhu nhược, nghèo nàn, tệ dữ lắm. Tệ đến nỗi có người vợ cũng giữ không xong, để bây giờ vợ mình thành vợ người khác.

Để làm gì hả ba? Tôi tự hỏi lòng. Rồi ba có đem má về cho con được hay không? Rồi ba có thể kéo thời gian về lại những ngày có má được hay không?... Lâu rồi tôi không gặp má. Mà chắc má cũng không nhớ đến tôi da diết như lúc má còn ở bên tôi, hễ xa tôi một giây má cũng nhớ đến xót ruột, cũng réo gọi Diệp ơi Diệp à. Thời gian vốn làm người ta phai lợt dần. Tôi nhớ má lắm, nhất là những lúc chiều buông nhìn đàn vịt con nằm ngoan dưới bụng mẹ. Giá mà tôi được như con vịt nhỏ ấy cũng đỡ.

Ở với ba riết rồi thành quen. Tôi quen với hình ảnh hai cha con nương tựa vào nhau trong căn chòi tối tàn, tôi quên dần hình ảnh má tôi, ký ức về má chỉ còn là những mảng màu xô lệch nhau, không rõ màu nào cả, nhưng nó cứ quện vào nhau thành từng cục vụn vào tim tôi...

...*"Quên mà không quên"*.

Đó là câu trả lời của tôi cho câu hỏi của ba lúc hai cha con ngồi trong mù sương một chiều buồn hiu hắt: "Diệp, con đã quên má con chưa?...". Ba không nói về sau, nhưng tôi biết chắc rằng ba sẽ nói: còn ba thì không bao giờ quên má con được.

Vì má là người phụ nữ ba yêu suốt một đời.

Ba ôm chầm lấy tôi. Trong mù sương. Sau bao nhiêu năm, cuối cùng tôi đã có thể diễn đạt mọi ý nghĩ bằng lời. Ba tôi rơm rớm nước mắt. Sương chiều giăng khắp lối, che khuất cả sợi nhợ câu thòng xuống chìm khuất vào trong nước. Con cá cắn câu rịt cần câu trôi theo dòng sông từ hồi nào ba con tôi không hay.

Má không về. Nhưng tôi vẫn mong một ngày nào đó tôi sẽ được gặp lại má, tôi sẽ ôm chầm lấy má như ba đã ôm chầm lấy tôi, để nói với má mấy lời. Thay ba. Rằng, dù ra sao thì má vẫn là má của tôi. Tôi không hận má. Ba không giận má. Đơn giản chúng tôi không ai có lỗi cả, tôi chưa đủ lớn nhưng tôi hiểu rằng cuộc đời có bao lâu đâu, thù hận làm gì, trái tim không cho phép chúng tôi hận thù nhau mà chỉ có yêu thương, chở che, gồng gánh và tha thứ...

Má ơi! ■



Sông Dakbla. Nguồn: aseantraveller.net

Họa phẩm hoàng hôn

TRẦN ĐỨC TUẤN

Dưới cảnh trời chiều, dòng sông nhìn càng rộng. Nó hiện lên bát ngát, thanh tao và thực sự êm đềm. Dù chảy qua đô thị, nhưng Dakbla vẫn không hề mất đi vẻ u buồn sơn cước. Một lần nữa, họa phẩm hoàng hôn lại để lại dấu ấn mơ màng trên các nẻo đường “*Mê Kông ký sự*”.

Đó là một trong hàng ngàn kỷ niệm đẹp về hoàng hôn mà tôi từng chứng kiến. Thật khó tìm được một cảnh tượng thiên nhiên nào tráng lệ, huyền diệu, có sức lay động tâm hồn kỳ lạ và sâu thẳm đến thế.

Chiêm ngưỡng hoàng hôn lý tưởng nhất là trong tĩnh lặng, càng ở nơi xa vắng cô liêu càng giàu cảm xúc, càng để lại dấu ấn sâu đậm, mơ màng.

Dòng sông Dakbla vừa được đề cập chính là đoạn nó chảy qua thành phố Kon Tum theo hướng từ Đông sang Tây để nhập vào Sê San rồi chảy tiếp qua biên giới Campuchia, cấp nước cho Mê Kông.

Từ bao đời nay, trên khắp thế gian, con người đã không ngừng dành những ngôn từ đẹp đẽ, những tình cảm và thái độ trân trọng cho hiện tượng thiên nhiên kỳ vĩ, đáng yêu tại chốn không gian diễm lệ này của vũ trụ.

Không chỉ cảnh tượng mặt trời vừa lặn mà cả những khoảnh khắc ngay gần đó cũng được tôn vinh bằng những ngôn từ không thể đẹp hơn như chiều

tà, tịch dương, bóng xế tà, ác tà...trong các câu thơ rất sang trọng.

Thông thường, khi nhìn một tấm ảnh, không dễ gì xác định được đó là hoàng hôn hoặc bình minh vì chúng rất giống nhau. Cùng một bức ảnh đó nếu có chủ đề “*Bình minh*” thì nhất định không thể tác động vào lòng người như hai chữ “*Hoàng hôn*”, mặc dù cả hai đều ở dưới chân trời. Rất đơn giản, vì sự ngưỡng mộ được dành cho hoàng hôn là hơn hẳn; sự nuối tiếc cho cái đang lụi tàn luôn sâu nặng hơn tâm trạng chờ đón cái bừng sáng. “*Giã biệt*” bao giờ cũng nặng lòng hơn là “*hội ngộ*”. Nỗi buồn “*ly biệt*” luôn là trạng thái tâm tư tình cảm đẹp đẽ, u buồn đáng trân trọng của lòng người.

Trong những chuyến đi xa, khi tần suất nỗi nhớ nhà càng tăng cao thì hình ảnh hoàng hôn càng đáng yêu và thân thiết hơn, càng nhạy cảm hơn. Hoàng hôn thì ngày nào chẳng có, trừ trời mưa, nhưng chưa bao giờ chúng tôi quên dừng bước để chiêm ngưỡng, để khỏi tự trách vì nuối tiếc.

Biểu tượng hoàng hôn có sức lan tỏa rất mạnh, nó làm cho cảnh “*trời chiều*” cũng rất được nâng niu. Hai khái niệm này được tận dụng rất nhiều trong thi ca:

Quê hương khuất bóng hoàng hôn / Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai

Êm êm chiều ngẩn ngơ chiều / Lòng không sao cả, hiu hiu khê buồn

Ngàn năm sục tĩnh lê thê / Trên thành sơn nhạ chiều tê cúi đầu

Xe tang đi về tận thế giới nào / Chiều đồng tàn lạnh tự trời cao

Khói lửa thành Tây vọi vọi lâu / Quanh mình gió biển, bóng chiều thu / Lại thêm tiếng sáo "Quan sơn nguyệt" / Muôn dặm phòng khuê xiết kể sầu.

Em ngoảnh mặt nỗi sợi buồn xưa cũ / Vệt môi khô gánh nặng bóng dương tà

Chiều chiều mây phủ Ải Vân / Chim kêu ghềnh đá, gấm thân thêm buồn

Kể cũng lạ, chỉ một chữ "chiều" thôi, sao mà lãng mạn đến thế. "Hoàng hôn" tức ngày tàn, còn "chiều" là ngày sắp tàn! Thật khó tìm thấy một sự tàn lụi nào trong thiên nhiên lại đẹp đẽ như hình ảnh một ngày tàn, mặc dù rất nhanh nó sẽ lại hồi sinh. Thật khó tìm được những ngôn từ nào đẹp đẽ, sang trọng, gợi cảm khiến lòng người xao xuyến như hoàng hôn, như ban chiều, như tịch dương tà... Còn nhớ, một buổi chiều muộn lang thang trên cao nguyên Thanh Hải, nơi có độ cao khoảng 4.000 mét, chúng tôi đi lùng tìm một nhánh đầu nguồn của Mê Kông. Khi xe đang luồn lách qua những khe núi cao tuyệt đẹp, tĩnh lặng, vừa lúc mặt trời đang xuống rất thấp bị núi cao che khuất thì mục tiêu xuất hiện. Nhìn nó duyên dáng, kiêu sa như một thiên thần. Ra khỏi khe núi, nó uốn lượn mềm mại giữa thảo nguyên dưới chân các ngọn núi tuyết trong không gian tĩnh lặng, đầy vẻ suy tư, tự tại. Đó chính là dòng sông Tử khúc suốt đời ẩn mình trong núi vắng. Để ăn mừng sự may mắn, một bữa "dã tiệc" đơn sơ được bày trên bãi cỏ xanh mượt cạnh dòng sông. Sau đây là đôi lời ghi nhận khoảnh khắc thần tiên không thể nào quên đó: "*Kinh phướn nhà Phật trên cao nguyên vờn bay theo gió, ôm cả mặt trời mặt trăng che chở cho mặt đất bao la. Vó ngựa chập chờn vọng lại từ ngàn năm xa vắng, chập chùng trên đỉnh Hy-mã-lạp sơn, mang theo điều tốt lành cho các cô nương, làm tăng thêm vẻ oai phong của những dũng sĩ anh hùng*".

Đó là ca từ của một điệu du ca trên miền nóc nhà thế giới do hai chàng lái xe của chúng tôi hát vang trên thảo nguyên bao la bên dòng sông hoa lệ. Còn đối với chúng tôi thì đó là một trong những khoảnh khắc tuyệt vời nhất trên bước phiêu du khắp chốn hải hồ. Trên các nẻo đường gió bụi, chưa bao giờ chúng tôi có dịp đắm mình vào thiên nhiên huyền diệu, vào dòng sông thơ mộng giữa thảo nguyên hoa lệ như thế. Có thể coi đây không phải là một bữa ăn dã ngoại đượm chất phong trần như bao lần từng trải, mà là một bữa tiệc hoàng hôn phảng phất chất hoang đường trong một buổi chiều hoang vắng, tại "*Tử khúc hà biên dã thảo hoa / Cao nguyên u ẩn tịch dương tà*". Có thể coi

đó là một "dã thảo đào nguyên tiệc" đầy lãng mạn của những kẻ phiêu lưu được miêu tả bằng hai câu đầu bài *Ô y hạp* của nhà thơ đời Đường Lưu Vũ Tích có sửa và thêm bớt đôi ba từ cho hợp với một "họa phẩm hoàng hôn" nơi thượng giới. Vậy là *Tử khúc hà* hoang vu, diễm lệ suốt bao thiên niên kỷ trôi bên kia tấm màn bí ẩn của miền đất Tạng Phật đã hé mở dung nhan trước đoàn khách lạ phương Nam vào đúng cái khoảnh khắc thần tiên u ẩn nhất của đất trời.

Thường thì những kẻ lang thang hay sùng bái cảnh hoàng hôn hoặc lúc chiều tà. Đó chính là điểm yếu của cánh mày râu lang bạt và cũng là nét đẹp trên đời. Mà đầu chỉ có trang nam tử. Còn nhớ, trong trường thiên tiểu thuyết của Sô-lô-khốp "*Sông Đông êm đềm*", nàng Ác-xê-nhi-a xinh đẹp nóng bỏng, người tình của chàng Cô-dắc Gri-gô-ri, buổi chiều mỗi ngày thường tới một gò đất đầu làng, nhìn về hướng Tây ngắm cảnh hoàng hôn. Người làng nói hình như nơi đó là quê hương nàng, ở phía Tây Nam so với miền đất sông Đông dữ dội; có người còn khẳng định "cái nơi mặt trời lặn đó chính là Thổ Nhĩ Kỳ"... Cuộc đời con người là chuỗi dài những uẩn khúc, những nỗi niềm sâu kín. Để cho "u uẩn" thêm, các nhà văn nhà thơ thường cầu viện đến hoàng hôn - bức tượng đài bất tử của u buồn và diễm lệ - để chinh phục khách đa cảm, đa tình, gồm cả đám thảo khấu giang hồ, các bậc trượng phu và các trang quân tử.

Xin hãy lắng nghe nỗi lòng mê mông của nhà thơ Hồ Dzếnh. Cả bài gồm mười sáu câu chỉ có hai chữ "chiều", khá lẻ loi, nhưng là những giọt nặng của tâm hồn, góp phần lơ đãng vào nét buồn thiên thu của những nỗi lòng đa cảm:

*... Khói trầm yên giấc mơ tiên
Âng khuâng trăng trải qua miền quạnh hiu
Tô Châu lớp lớp phù kiều
Trăng đêm Dương Tử mây chiều Giang Nam
Rạc rời vó ngựa quá quan
Cờ treo ý cũ, mây dãn mộng xưa
Bến chiều vang tiếng nhân ngư
Non xanh thao thiết trời thu rượi sầu
Nhớ thương bạc nửa mái đầu
Lòng nương quán khách nghe màu tà huân...*

Lại trở về với sông nước Tây Nguyên. Dòng Dakbla tự lự, nhẹ trôi, mơ màng trong ráng chiều cô tịch dưới chân thành phố sơn cước thanh bình. Lúc này là mùa khô, nước chảy rất chậm, mặt sông lằng đằng êm đềm, có màu hơi xám cùng với bầu trời đầy mây. Một cây cầu rất đẹp, dài, vững chãi vắt ngang sông cách chỗ chúng tôi đứng khoảng 500 mét về phía Tây, tức hạ nguồn. Toàn bộ không gian mênh mông đang mờ dần vì thiếu sáng. Một cánh cò lả lướt trên mặt sông rồi uể oải hạ cánh xuống mép nước cạnh cánh rừng gần với chân cầu... Đó là toàn bộ tiền cảnh của họa phẩm hoàng



Sông Don

hôn nơi xa xa, đối diện ở phía chân trời, được chúng tôi đặt cho cái tên rất vừa ý là “Nét buồn sơn cước” bao gồm rặng núi xa mờ cùng lớp mây chiều xám ngắt, hé lộ một vầng sáng lốm đốm màu đỏ, yếu ớt, xuyên qua cụm mây mỏng ở phía bên trên, như thông điệp ngày tàn mà chúa tể bầu trời dùng để gửi từ lữ khách...

Có rất nhiều cảnh tượng hoàng hôn mà chúng tôi được chứng kiến trên đường 14 nhưng đây là khoảnh khắc ấn tượng nhất, hiện lại trong tâm tưởng nhiều nhất.

Không thể giải thích được sự khác nhau về cung bậc cảm xúc trước một cảnh hoàng hôn. Chỉ có thể phân biệt được khoảnh khắc kỳ diệu đó diễn ra trong lúc bạn đứng một mình hay cùng người khác, hoặc nhiều người khác. Điều đó rất quan trọng, bởi nó ảnh hưởng rất nhiều tới chiều hướng dịch chuyển của cảm xúc: hoặc hướng nội, hoặc hướng ngoại, hoặc giữ lại một mình, hoặc chia sẻ, hay bị phân tâm...

Cảm nhận về hoàng hôn vô cùng đa dạng, phụ thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh chủ quan và khách quan như: tâm trạng buồn vui ra sao, đang ở phương trời nào, khí hậu và thời tiết ra sao, thậm chí cả tên gọi của trời mà bạn đang có mặt.

Một lần, tàu thủy của chúng tôi vượt Đại Tây dương, tới vùng biển Ca-ri-bê. Lúc mặt trời đang lặn thì tàu đi vào một vùng đảo nhỏ. Loa trên tàu giới thiệu: “*Đây chính là vùng biển tung hoành của bọn hải tặc vào các thế kỷ xa xưa được sự bảo trợ của các triều đình Anh Quốc và Tây Ban Nha... Cho tới nay, mỗi lần qua đây người ta còn rùng mình hình dung rất rõ cảnh tượng hải chiến trên mặt nước qua sự miêu tả của sách báo. Nơi đây chiến trận đã bao lần làm rục rỏ bầu trời chẳng khác gì cảnh hoàng hôn ở phía chân trời mà chúng ta đang chiêm ngưỡng...!*”

Một lần khác, tàu thủy của chúng tôi ghé thăm vài ngày tại quần đảo Hải Tặc trên vịnh Thái Lan, và có dịp ngắm cảnh mặt trời lặn trên biển. Nó thật tuyệt vời. Lần này, sự khác biệt được quan tâm nhất chính là tên

gọi của địa điểm. Đó là “Đảo Hải Tặc”. Ba từ thật gợi cảm này đã lâu thường râm ran trong nhiều cuộc chuyện, và lần này nó để lại dấu ấn không phai mờ về kỷ niệm hoàng hôn tại chân trời khuất nẻo và kỳ bí này của tỉnh Kiên Giang.

Cụm từ “*họa phẩm hoàng hôn*” ta vừa dùng chỉ là nghĩa bóng để suy tôn những cảnh mặt trời lặn tuyệt mỹ, gây ấn tượng. Đó là những cảnh thật trong thiên nhiên.

Bây giờ xin trở về với nghĩa đen của chúng: Họa phẩm tức là bức tranh.

Nếu như cảnh tượng hoàng hôn ở giữa trời đất là sản phẩm của thượng đế thì các họa phẩm hoàng hôn lại chính là sản phẩm của con người. Nó cũng làm chúng ta ngạc nhiên thích thú ngưỡng mộ không kém gì cảnh thật, bởi ngoài vẻ kiêu diễm và gợi cảm vô song ra, còn là sự thán phục biệt tài, thậm chí thiên tài, của tác giả: Hội họa luôn là một trong những lĩnh vực nghệ thuật quyến rũ nhất, một trong những thành tựu vĩ đại nhất của nhân loại. Xin phép được kể ra đây vài trường hợp gây ấn tượng mạnh mẽ đối với bản thân tôi.

Đầu tiên là về bức tranh “*Cô phàm*” tức “*Cánh buồn cô đơn*”.

Một lần đi dạo bằng thuyền trên Thái Hồ (thuộc tỉnh Giang Tô, Trung Quốc). Hồ ở rất gần kinh thành Cô Tô của vua Ngô Phù Sai và rộng tới 2.400km², bằng 400 lần Tây Hồ. Tại một quán ăn sang trọng trên đảo trong hồ, đang khi ngồi đợi món “*cá chép Thái Hồ*”, chúng tôi phát hiện ra một bức tranh trên tường rất đẹp. Đó là một hình ảnh hoàng hôn thật gợi cảm: cảnh mặt trời lặn xa xa ở phía chân trời; tiền cảnh là núi non, mặt nước hồ (giống như ở sông Dakbla nhưng mệnh mỏng hơn nhiều), núi cũng cao hơn. Giữa cảnh sơn thủy bao la ấy, chấp chới trong ráng chiều tà, một cánh bướm nhỏ lẻ loi, nghiêng ngả vì sóng nước. Nhìn nó rất cô đơn, tội nghiệp, thật đáng thương. Bức tranh tuyệt đẹp có tên ghi ở một góc khuất với hai chữ rất nhỏ:

“Cô Phàm”. Tuyệt tác này khiến tôi nhớ ngay tới một thi phẩm đẹp cũng có cánh bướm của Lý Bạch khi ông tiễn bạn là Mạnh Hạo Nhiên tại Hoàng Hạc lâu, nguyên văn như sau:

*Cố nhân Tây từ Hoàng Hạc lâu
Yên ba tam nguyệt há Dương châu
Cô phàm viễn ảnh bích không tận
Duy kiến Trường giang thiên tế lưu.*

Bản dịch tiếng Việt của Ngô Tất Tố:

*Bạn từ lầu Hạc lên đường
Giữa mùa hoa khói, châu Dương xuôi dòng
Bóng bướm đã khuất bầu không
Trông theo chỉ thấy dòng sông bên trời.*

Trong văn học nói chung, trong thi ca nói riêng, hình tượng “cô phàm” có vị trí và giá trị hết sức đặc biệt, nó tác động vào lòng người, vào trí tưởng tượng, vào niềm cảm xúc rất mạnh, rất sâu, rất phiêu lãng. Bức tranh hoàng hôn ở Thái Hồ là một sự cộng hưởng độc đáo, lý tưởng, vô cùng lãng mạn. Mặt trời ra đi một mình đã cô đơn, cánh bướm lẻ loi còn cô đơn hơn, và rồi với nỗi lòng lữ khách thì đó chính là phép cộng cô liêu cho kẻ độc hành.

Hoàng Hạc lâu (tức lầu Hoàng Hạc) bên dòng Trường giang, nơi xuất xứ của thi phẩm tuyệt đẹp, *Hoàng Hạc lâu* của thi sĩ đời Đường Thôi Hiệu nổi tiếng thế giới với hai câu cuối được Tần Đà dịch:

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!*

Rõ ràng, chỉ với đôi câu thơ buồn diễm lệ, nhà thơ đã tạo ra một “thi phẩm hoàng hôn” xuất chúng, đồng thời cung cấp thêm cảm hứng cho giới hội họa để có thể tác thành biết bao họa phẩm hoàng hôn lãng mạn cho đời.

Ta có thể bắt gặp hoàng hôn ở bất cứ nơi đâu: trong hội họa, trong thơ văn, trong cung đàn muôn điệu, trên muôn dặm đường xa... và vạn nẻo đường đời, và luôn tìm thấy mãi nỗi niềm thiên thu lắng đọng, thú vị đến ngỡ ngàng:

*Nắng xuống phương nào ai thấy không
Mà đây chiều tím rưng song song
Vàng tuôn mấy lối chiều thu muộn
Ai liệm hoàng hôn dưới đáy sông.*

“Liệm hoàng hôn” là một ý tưởng tuyệt vời, thật sự bất ngờ, trong hội họa khá nhiều nhưng trong thi phẩm thì không dễ thấy. Cái hay, cái lý thú, cái tuyệt

đỉnh ở đây chính là “liệm”, là “dưới đáy sông”. Nó hết sức độc đáo, có duyên và rất khó quên.

Bức tranh “*Chiều tà*” (Déclin du jour) của Tử Xuân là một tuyệt phẩm hoàng hôn tiêu biểu, có sức quyến rũ rất mạnh và rất sâu. Đó là một trong những họa phẩm bậc thầy về phong cảnh thiên nhiên mà ta thường thấy ở phương Tây. Xem “*Chiều tà*” ta còn có cảm giác một cánh đồng quê Việt Nam rất gần gũi. Theo nhà nữ “Việt Nam học” người Pháp Amandine Dabat thì tranh tượng của Tử Xuân là sự hòa quyện tinh thần văn hóa phương Đông với bút pháp phương Tây rất nhuần nhuyễn, được thể hiện tài tình trong các hình ảnh thân thuộc như cánh đồng, cây cối, hoa trái, cánh cò cánh vạc vào buổi hoàng hôn ở quê hương ở quê hương ông và ở nơi ông thường trú tại bờ Nam Địa Trung hải. Sự nổi bật của tranh Tử Xuân chính là “trường phái Ấn tượng” và cảm xúc “hoàng hôn” được tạo tác bằng một tài năng xuất chúng và một tâm hồn đa cảm giàu hoài niệm.

Nội dung của họa phẩm: một cảnh mặt trời lặn ở đồng quê; xa xa phía chân trời là một vầng hồng vàng nhạt, êm đềm, với cảm giác đang tối dần. Tiễn cảnh là một cánh đồng với với hai cây cổ thụ thân khúc khuỷu ở gần ba cây nhỏ hơn; ở hơi xa, mà ta thường



Tranh Chiều tà

thấy ở vùng Địa Trung hải hoặc California rất tiêu biểu cho vùng ôn đới hoặc cận nhiệt đới. Cảm thụ của người xem về loại phong cảnh này đã được Nguyễn Du miêu tả tuyệt vời “... *Bóng chiều đã ngả, dặm về còn xa...*” với cảm xúc man mác lưu luyến trong cảnh dạo chơi đã tàn mà ta thường gặp trong những hành trình thanh vắng, đặc biệt ở những góc trời cô tịch, ở rất xa nhà.

Danh họa Tử Xuân trong bài này chính là vua Hàm Nghi, cựu Hoàng đế Việt Nam bị người Pháp lưu đày tại Bắc Phi. Còn nhà nữ Việt Nam học người Pháp Amandine Dabat là cháu năm đời của nhà vua, cháu ngoại bốn đời của Công chúa Như Lý, người con gái thứ hai của Hàm Nghi; vị công chúa này sinh năm 1908, là Tiến sĩ Y khoa, bà kết hôn với một công tước Pháp.

Cô Amandine Dabat đã nhiều lần về thăm Việt Nam, từng diễn thuyết tại Sài Gòn vào năm 2015.

Một nhà khoa học Nga từng nhận xét về tác giả của họa phẩm hoàng hôn “*Chiều tà*” như sau: “*Số phận đã đưa đẩy ông trở thành người sáng lập nền hội họa Việt Nam hiện đại... Vua Hàm Nghi có vị trí vinh dự trong lịch sử dân tộc và trong nền hội họa của Việt Nam*”.

Năm 1904, vua Hàm Nghi kết hôn với bà Marcelle Laloe, lần lượt sinh hai công chúa và một hoàng tử. Tác phẩm hội họa của nhà vua đã bị cháy gần hết ở Alger trong chiến tranh năm 1962, nay chỉ còn lại khoảng 100, cả tranh và tượng. ■



Budapest nhớ nhung

TRẦN VỌNG ĐỨC

Budapest, thủ đô của đất nước Hungary, là thành phố cổ xưa và thanh lịch, đã trải qua nhiều thăng trầm trong lịch sử, trong đó có dấu ấn đậm sâu của thời kỳ “Chiến tranh lạnh” kéo dài 45 năm, từ 1946-1991. Tôi đến Budapest lần đầu tiên vào cuối năm 1990, tròn một năm sau ngày đất nước Hungary rời khỏi khối Đông Âu, chuyển sang chế độ dân chủ. Thành phố ngày ấy trông vẫn nguy nga nhưng cũ kỹ, trầm buồn, kiểu vàng son một thuở. Tròn 30 năm sau, tôi mới trở lại đất nước này, thời gian tựa bóng câu, xa xăm cách trở, kể như một đời người. Thành phố đã nhiều đổi thay, nhộn nhịp và nhiều sức sống bên những dấu tích không quên.

Ấm ảnh nhiều thời

Nằm ở Trung Âu, không có biển nhưng như một sự bù trừ đáng yêu, Hungary có sông Danube rộng dài và nên thơ, chảy theo hướng Bắc - Nam giữa trung tâm đất nước. Danube tách Budapest thành hai phần, Buda bên hữu ngạn là vùng đồi cao, nơi xưa kia là các cung điện, lâu đài hoàng gia đài các, trầm mặc và bên Pest tả ngạn rộng gần gấp đôi là thị tứ nhộn nhịp đời thường. Dường như mọi dấu ấn lịch sử, niềm kiêu hãnh, mộng mơ và cả nỗi kinh hoàng của đất nước này đều diễn ra bên bờ Danube.

Đến Budapest chắc hẳn không một du khách nào không rải bước bên bờ Danube. Nếu không chú ý hoặc không được giới thiệu, những cảnh đẹp hợp hồn có thể đưa bước chân vượt qua địa điểm ghi dấu một trong

những trang sử bi thảm nhất của đất nước này. Đó chính là “Đài tưởng niệm” nạn nhân của chủ nghĩa phát-xít trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Gọi là “Đài tưởng niệm” vì tôi chưa nghĩ ra tên gọi nào khác cho một đoạn bờ sông dài chừng 40 mét phía Pest, trên đó có đặt 60 đôi giày bằng sắt của cả nam và nữ, kích cỡ như giày thực ngoài đời. Tượng đài này nhằm ghi nhớ những người dân bị bắn chết và đập xác xuống dòng Danube vào mùa đông năm 1944, khi cuộc chiến ở giai đoạn thảm khốc nhất. Trước khi chết, họ bị buộc phải cởi bỏ giày, bởi đây là tài sản giá trị ngày ấy, có thể đem bán được. Có lẽ, những người bỏ mình nơi này không hiểu vì sao mình phải chết, vì sao kiểu chết lại thê thảm khác thường, vì sao phải cởi giày? Để rồi mãi mãi thế hệ sau coi cái chết và cách chết của họ là bài học cảnh tỉnh xói mòn về sự phi nghĩa, kinh hoàng của chiến tranh; nỗi bất lực, đớn đau của thường dân đông đảo; cái ác vẫn rập rình trong thế giới hỗn mang này. Hãy đừng quên những khúc bi ai khi thả hồn mộng mơ trên dòng Danube.

Cũng bên phía Pest, ngay bên trái của quảng trường trước tòa nghị viện Hungary, có một cầu thang dẫn xuống tầng hầm, nơi trưng bày những hình ảnh về sự kiện năm 1956 tại Hungary, còn gọi là “Cách mạng Hungary năm 1956”, “Cuộc khủng hoảng ở Hungary”, “Cuộc bạo loạn vũ trang tại Hungary”, hay “Cuộc nổi dậy Hungary năm 1956”, tùy theo góc nhìn của mỗi phía. Để gây sự chú ý cho phòng trưng bày, người ta đã quây ba mặt của lối xuống tầng hầm bằng những



tấm sắt sơn màu đen, cao ngang tầm ngực, trên đó có lỗ chỗ những vết thủng hình viên đạn. Nhìn rất ấn tượng. Cuộc nổi dậy trên phạm vi toàn quốc kéo dài 19 ngày, từ 23/10 đến 10/11/1956, tròn mười năm sau khi Hungary gia nhập khối Đông Âu, đã làm chính phủ thân Liên Xô sụp đổ. Chính phủ mới tuyên bố ý định rút khỏi khối Hiệp ước Warszawa và cam kết tái lập bầu cử tự do. Liên Xô đã đưa quân đội vào can thiệp và nhanh chóng dập tắt cuộc nổi dậy. Hơn 2.500 người Hungary thiệt mạng trong cuộc xung đột, 20 vạn người Hungary bỏ xứ tị nạn. Năm 1989, chính thể mới tuyên bố ngày 23 tháng 10 là ngày lễ quốc gia... Thời thế đã thay đổi và thời gian cũng đủ xa để có thể nhìn nhận khách quan về sự kiện năm 1956 tại đất nước này. Khát vọng đất nước độc lập, dân tộc tự do, hạnh phúc luôn là sức mạnh vô biên, bền bỉ. Bài học “Dân là gốc” đã được danh nhân Nguyễn Trãi của nước Việt đúc kết hơn 600 năm trước, có giá trị phổ quát cho mọi thời đại, rằng “*Đẩy thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân*”.

Chính giữa quảng trường trước tòa nghị viện là cột cờ bằng thép cao vút với lá quốc kỳ khổng lồ, tung bay kiêu hãnh hay ủ rũ sầu muộn đều nhờ gió. Dưới chân cột cờ, trong bán kính chừng năm mét, được chắn hờ bằng trụ sắt và xích sắt, luôn có hai người lính bông súng, lưỡi lê tuốt trần, sánh vai nhau đi vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ quanh cột cờ. Họ vận quân phục chỉnh tề màu cỏ úa, đeo kính đen, anh chàng đi bên trong thấp hơn anh bên ngoài chừng dăm phân, cốt để không lỡ nhịp. Tiếng giày gõ đều đặn trên nền đá, nghe lạnh lẽo. Ngắm hai anh lính này, cảm giác rất ngọt ngào, căng thẳng. Tôi không hiểu đây có phải dụng ý của việc tổ chức diễu binh suốt ngày dài cho đến đêm thâu quanh cột cờ hay không? Chỉ biết chắc rằng, thế giới luôn đang có hoặc sắp có chiến tranh, xung đột. Lại nhớ câu nói nổi tiếng của Julius Fucik, tác giả cuốn sách “Viết dưới giá treo cổ”, rằng “*Hỡi nhân loại, hãy cảnh giác!*”.

Những bước chuyển âm thầm

Hungary gia nhập Liên minh Châu Âu vào ngày 1/5/2004. Thủ đô Budapest là một trong những thành phố lớn nhất trong Liên minh Châu Âu. Đường phố trung tâm thủ đô khá rộng với những dãy nhà cao không quá năm tầng, dáng dấp cổ xưa và cũ kỹ. Hình như nhà nước và doanh nhân quan tâm nhiều vào các hoạt động sản xuất kinh doanh thiết thực hơn là chỉnh trang, sơn phết vẻ bên ngoài của đô thị. Khả bất ngờ là hệ thống tàu điện ngầm của thủ đô được đưa vào hoạt động ngay từ năm 1896, lâu đời thứ hai trên thế giới, chỉ sau London. Từ mặt đất, phải đi thang cuốn với độ dốc rất cao và dài để xuống được bến tàu. Giờ cao điểm, hành khách chật thang cuốn. Những mảng tường trong ga được treo vẽ các bảng quảng cáo, mang dáng dấp tranh cổ động thời bao cấp. Tàu điện ngầm ở Budapest tuy đã có từ lâu đời nhưng chậm được phát triển. Chỉ có vỏn vẹn bốn tuyến, tổng chiều dài 38,3km với 52 trạm dừng, tạm đáp ứng đủ cho thủ đô hơn 1,7 triệu dân. Tàu điện ngầm được coi là loại hình giao thông bậc cao. Một đất nước có tàu điện ngầm đã hơn một trăm năm thường là nước phát triển. Hungary có một giai đoạn đủ dài ở nửa cuối thế kỷ XX lâm vào trì trệ đáng tiếc. Giờ đây, tôi tin đất nước này đã đủ bài học kinh nghiệm, đủ thời thế để bắt nhịp với thời hiện đại.

Trong vùng thủ đô Budapest, có tổng cộng chín cây cầu bắc qua sông Danube. Từ bên Pest, cũng như nhiều du khách, tôi đi bộ qua cầu Xích để sang bên Buda. Đây được coi là chiếc cầu đẹp nhất trên dòng Danube, được khánh thành năm 1849, gồm hai làn đường dành cho xe hơi chính giữa và lối bộ hành hai bên. Tên chính thức của cầu mang tên bá tước Széchenyi Lánchíd, người tài trợ xây dựng, nhưng người dân vẫn quen gọi là cầu Xích, (Chain Bridge). Cầu được thiết kế và chỉ đạo thi công bởi những chuyên gia người Anh, có chiều dài

375 mét, dạng cầu treo theo lối kiến trúc cổ điển với hai mố cầu hình cổng khải hoàn nằm cách nhau 202 mét. Những mũ đỉnh tán bằng thép, to cỡ trái táo trên thành cầu, gợi nhớ hình ảnh thân quen của cầu Long Biên ở Hà Nội và Trường Tiền ở Huế. Dạo bước trên cầu sắt đồ sộ nhưng cảm giác rất thanh thoát bởi sông rộng, gió dịu mát và cảnh quan đôi bờ thơ mộng. Cầu Xích qua sông Danube là tuyệt tác kiến trúc thách thức thời gian, là biểu tượng cho sự phồn thịnh và yên bình, là điểm lặng níu lòng lữ khách.

Từ đầu cầu Xích bên Buda, có nhiều cách lên Đồi Lâu đài, nơi tập trung các dinh thự, đền đài cổ xưa. Tôi chọn đi bằng đường sắt bánh răng, vé không rẻ nhưng có được trải nghiệm mới lạ. Toa tàu gồm ba cabin ốp gỗ nối với nhau, sức chứa mỗi cabin chừng dăm người, lên xuống bằng cáp kéo với bánh răng trụ đỡ. Chút hồi hộp mau chóng được khóa lấp bởi cảnh sắc cuốn hút cứ dần hé mở theo độ cao.

Đồi Lâu đài thuộc quận 1, còn được gọi là Quận Lâu đài, trong 23 quận của thủ đô Budapest. Nơi đây có cung điện hoàng gia xưa, các nhà thờ, bảo tàng, quảng trường, đều theo phong cách kiến trúc Gothic với nhiều vòm cong. Tôi rất ấn tượng với tượng đài Turul vút cao. Turul được xem là chú chim thần bảo hộ cho đất nước. Có thể thấy hình tượng chim thần Turul ở nhiều nơi, trên các quảng trường, trong điêu khắc nghệ thuật, trên tiền bạc và cả trên trang phục của lực lượng vũ trang Hungary. Tượng Turul ở Đồi Lâu đài được dựng năm 1905, trông giống như chú chim đại bàng, đầu hướng về dòng Danube, cánh sải rộng tung trời, đôi chân quặp một thanh kiếm dài, trông kiêu hãnh và trấn áp.

Vào sâu phía trong Đồi Lâu đài, tôi bắt gặp một đám đông vài trăm người đang quần tụ dưới chân tượng đài vua Saint Stephen ngồi trên mình ngựa. Đây là vị vua đầu tiên của Hungary, lên ngôi năm 1001. Hôm nay không phải ngày lễ lược gì liên quan tới vị vua được phong thánh này, mà do người ta quây rào quanh tượng đài cho buổi quảng bá bộ phim Gemini Man (*Đàn ông song tử*) với vai chính là diễn viên Will Smith, ngôi sao lừng danh Hollywood. Chẳng biết đạo diễn tài ba Lý An và diễn viên chính có mặt hay không nhưng đám đông rất chộn rộn. Tôi cũng chen chân đứng ngồi hóng hớt suốt hơn một giờ, vẫn không thấy nhân vật chính xuất hiện. Lâu lâu đám đông lại nhốn nháo hướng về lối vào nhưng chỉ là mấy nhà báo ló mặt, đồ nghề quay phim chụp ảnh hoành tráng, lằng xằng chạy tới chạy lui chọn chỗ đặt máy trong sự giám sát của nhân viên an ninh. Hội nhập quốc tế sâu rộng cả về chính trị, an ninh quốc phòng, kinh tế và văn hóa là bước đi thức thời của đất nước Hungary.

Thành ngữ có câu *"Muốn đi nhanh hãy đi một mình. Muốn đi xa hãy đi cùng nhau"*, tôi thêm một ý, rằng *"Muốn đi nhiều hãy biết... tiết kiệm"*. Ở Budapest tôi



chọn chỗ trú ngụ là Omega Guesthouse Budapest, giá phòng đang trong khuyến mại chỉ 26 UDS một đêm. Ưu điểm lớn nhất là vị trí nhà trọ ở ngay trung tâm thành phố, rất tiện cho du ngoạn. Quán trọ này vốn là căn hộ trong một chung cư, mang đậm dấu ấn của thời bao cấp. Tòa nhà năm tầng theo kiến trúc cổ điển rất đẹp nhưng đã xuống cấp nhiều. Tường gạch ngả sậm đen, thang máy, hành lang, cửa nẻo đều cũ kỹ và chập vá. Được cái sạch sẽ. Ấn tượng nhất trong phòng là chiếc tivi màn hình ống, to kênh càn, dây gấn một mét mà ở Việt Nam thời nay cũng khó tìm ra. Tấm bảng nội qui bằng tiếng Anh và tiếng Hung dán trên cửa có nhiều nội dung khá... buồn cười. Tôi xin trích dẫn vài điểm: Nhà trọ tọa lạc trong khu dân cư, vui lòng tôn trọng sự riêng tư, không gây ồn ào nhất là từ 22 giờ đến 8 giờ; Sử dụng điều hòa nhiệt độ phải trả chi phí 1,5 Euro một đêm; Làm mất chìa khóa phòng hoặc điều khiển máy điều hòa nhiệt độ phải đền 30 Euro; Hút thuốc trong phòng bị phạt 112 Euro; Làm hỏng tivi phải đền 80 đến 200 Euro, tùy thuộc phí sửa chữa; Làm mất tivi phải trả 200 Euro; Làm hỏng tường phải trả 20 đến 120 Euro, tùy phí sửa chữa; Làm hỏng cửa ra vào phải trả 50 đến 80 Euro, tùy phí sửa chữa; Làm hỏng cửa sổ phải trả 70 đến 150 Euro, tùy theo phí sửa chữa; Vi phạm "Luật im lặng" / Không tôn trọng sự riêng tư của người khác bị phạt 50 Euro, v.v. Bảng nội qui khá chi li này cho thấy những nỗ lực và bờ ngỡ của chủ nhà và người dân nói chung trong việc xoay xở, tận dụng mọi cơ hội để làm ăn. Với du khách, tốt nhất không nên đọc các điều khoản này, vì dễ gây ức chế, hoặc ngược lại, nếu lỡ đọc thì cứ coi đây là chuyện hài hước, để thêm chút nhớ nhưng cho chuyển đi.

Xuôi dòng Danube

Sông Danube dài 2.850km (dài thứ hai ở châu Âu sau sông Volga), bắt nguồn từ miền Nam nước Đức, nơi

hợp lưu của hai dòng sông Brigach và Breg, chảy qua mười quốc gia và bốn thủ đô, rồi đổ ra Biển Đen. Sông Danube đang chảy theo hướng Tây - Đông, khi vào Hungary đã chuyển dòng một góc 90 độ sang hướng Bắc - Nam để vào vùng Budapest. Thủ đô Budapest được mệnh danh là “Nữ hoàng của Danube” bởi cả hai đã nương tựa cùng nhau để dâng hiến tất cả vẻ kiêu diễm của mình. Từ bên Pest qua dòng Danube nhìn sang Buda là núi đồi và dinh thự ẩn mình bên tán lá, trầm mặc và uy nghiêm. Bên Buda nhìn về Pest là cả một không gian rộng mở của lô xô phố thị, điểm xuyến những mái nhọn cao vút của nhà thờ. Dòng Danube qua Budapest nhìn ở góc nào cũng thơ mộng, xoắn xang cõi lòng.

Danube quá nổi tiếng trong lịch sử và qua thi ca khiến cho ao ước một lần lãng du trên dòng sông này

trở nên càng cháy bỏng. Năm 1990 tôi đã từng đứng bên dòng Danube là biên giới tự nhiên giữa Bulgaria và Rumania. Dòng sông lững lờ trôi qua rừng taiga trong u buồn, hoang vắng, dường như ngơ ngác không biết đi đâu về đâu. Để rồi ba chục năm sau, ở Budapest, tôi xuống bến tàu gần cầu Xích, bắt đầu cho chuyến du ngoạn trên dòng Danube. Hungary dù nằm trong Liên minh Châu Âu nhưng vẫn còn sử dụng đồng tiền riêng của mình là Forint. Giá vé một tour trong vòng 90 phút là 5.200 Forint, tương đương gần 18 USD, gồm cả một ly thức uống. Ở Budapest có một loại hình di chuyển dành cho du khách rất độc đáo đó là những chiếc xe bus sơn màu vàng óng, vừa đi trên cạn vừa lội trên sông. Có riêng những con đường nhựa nối liền với mép sông để xe lên xuống, gây hồi hộp và thích thú. Với tôi, chỉ mong đi trên sông nên chọn tàu thuyền cho lãng mạn.

Dòng Danube qua trung tâm Budapest uốn lượn thanh thoát như vóc dáng thiếu nữ xuân thì. Nước trong xanh, không thấy rác dưới sông và đôi bờ. Tàu thuyền du lịch nhộn nhịp. Con tàu chở tôi dài chừng hai chục mét nhưng chỉ chưa đến mười du khách. Càng vắng càng thích. Gọi một ly bia tươi miễn phí, tôi chọn chỗ ngồi trước mũi tàu để tầm nhìn rộng mở. Tàu lướt êm về hướng thượng nguồn trong háo hức êm đềm. Là dòng sông chảy qua nhiều quốc gia nhất trên hành tinh, Danube như một kẻ tha hương, như một cô gái Digan, hoang dã và quyến rũ, kiêu sa và nồng nàn, dịu dàng và mãnh liệt.

Hình ảnh ấn tượng khi đi trên sông là những cây cầu nhiều kiểu dáng, lừng lững oai phong. Đặc biệt hơn cả là tòa nhà Quốc hội Hungary, được khánh thành năm 1896 theo phong cách kiến trúc Gothic, dài đến 268 mét, rộng 123 mét, cao 96 mét với 691 phòng. Đây là tòa nhà cao nhất Budapest và là tòa nghị viện lớn nhất thế giới, trông uy nghi và duyên dáng.

Trôi trên dòng Danube, bỗng nhớ hai nhạc khúc bất hủ là “Danube xanh” và “Sóng Danube”. Cả hai đều là những tuyệt phẩm đủ đầy những cung bậc yêu thương mà dòng sông chở chuyên. Đó là tinh khôi, dịu dàng, lung linh, thánh thót, êm đềm, dâng hiến và cuộn trào. Với tôi, thời khắc này chỉ còn những xúc cảm yên bình, nhớ nhung.

Thả mình cùng dòng Danube, da diết nhớ về sông Hương quê nhà. Có sự tương đồng lạ kỳ giữa hai dòng sông ở hai phương trời cách biệt hơn 8.500km. Gần nhau về dáng vóc, như độ uốn lượn dịu dàng, đủ rộng để mộng mơ, dòng chảy hiền hòa và màu nước xanh dịu mát. Không chỉ vậy, cả hai dòng sông đều ôm ấp kinh đô, một bên là cung điện, đền đài và bờ bên kia là thị thành dân dã. Đặc biệt nữa, cả hai dòng sông đều chứng kiến những vinh quang và cay đắng trong chiến tranh, trong lịch sử. Danube và Budapest xa xăm mà sao gần gũi đến vậy. ■

* Ảnh của tác giả



NHÀ SÁCH CHÚNG TÔI XIN TRÂN TRỌNG THÔNG BÁO THAY ĐỔI ĐỊA CHỈ



NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

Cửa hàng 1: 82/120 Lý Chính Thắng, P.8, Q3 TP. HCM

Hoặc vào cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa nhìn bên trái 20m

ĐT: 02838482028-0934984938- Email: nhasachvanthanh@gmail.com

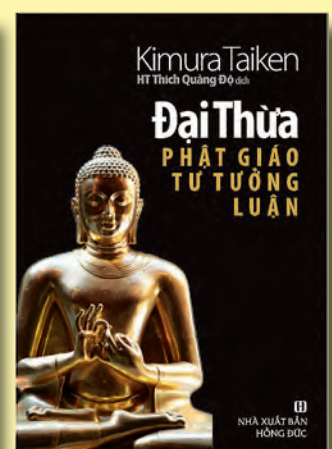
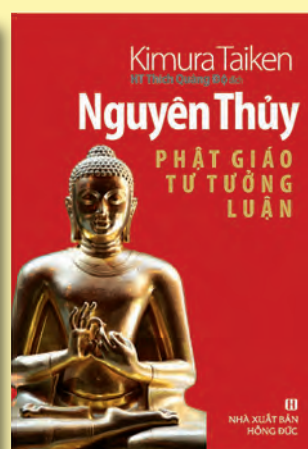
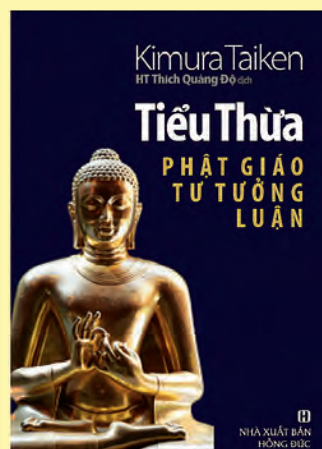
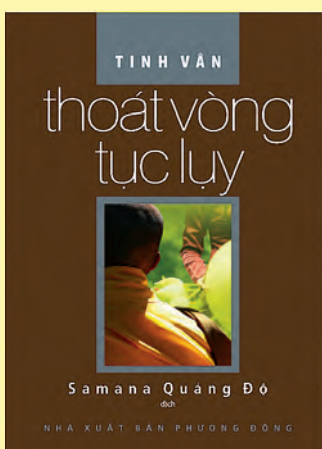
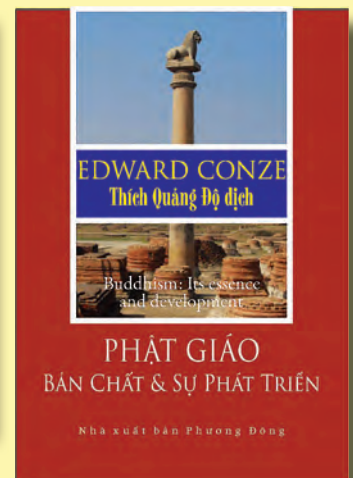
Cửa hàng 2: (Địa chỉ như cũ) Số 14, đường 8, P. Phước Bình, Q.9, TP. HCM

ĐT.(028)37280 174, ĐĐ:0909093106

Nhà sách chúng tôi đã được phép in lại hầu hết
những dịch phẩm Anh ngữ & Hán ngữ của
Hòa Thượng Thích Quảng Độ



(Trọn bộ Phật Quang Đại Từ điển 8 cuốn)





CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ

SEN AN



ĐẶC BIỆT:
ƯU ĐÃI CHO QUÝ
TÀNG NI VÀ ĐẠO
TRANG PHẬT TỬ
CÁC CHÙA

ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL 17N16Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 31,500,000đ
ẤN ĐỘ - NAM AN - MUMBAI - NEPAL 18N17Đ chư Tăng Ni: 31,500,000đ, Phật tử: 36,000,000đ
ẤN ĐỘ - NEPAL 14N13Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 29,500,000đ
ẤN ĐỘ (Tu tập tại Bồ Đề Đạo Tràng, bay hãng Thái Airway): 7N6Đ: 23,500,000đ - 9N8Đ 26,500,000đ
Chiêm bái TÂY TẠNG - thủ phủ LHASA: 6N5Đ 37,990,000đ
PHỐ ĐÀ SƠN - THƯỢNG HẢI - HÀN CHÂU - TÂY ĐƯỜNG: 6N5Đ 15,688,000đ
Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa: 12N11Đ: 39,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
Chiêm bái thánh tích "LỤC TỔ" - nơi vị tổ sư hành đạo: 10N9Đ: 39,990,000đ
PHƯƠNG HOÀNG CỔ TRẦN 6N5Đ: 14,890,000đ (Buffet, hotel 4*)
SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA 6N5Đ: 10,700,000đ (Buffet, hotel 4*)
SINGAPORE-MALAYSIA 6N5Đ: 9,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
SEOUL - NAMI-EVERLAND 5N4Đ: 13,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
ĐẢO NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA 7N6Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
CAM-THAI-LAO-MYANMAR 12N11Đ: 9,990,000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)
CAM-THAI 6N5Đ: 3.990.000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)
BANGKOK - PATTAYA 5N4Đ: 5,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
MYANMAR - YANGON - TÀNG ĐÁ VÀNG 5N4Đ: 11,900,000đ (Buffet, hotel 4*)
BHUTAN 7N6Đ: 45,900,000đ (Buffet, hotel 4*)
NHẬT BẢN 5N4Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
SÀI LOAN 5N4Đ: 10,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
HONGKONG 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
DUBAI 5N4Đ: 23,880,000đ (Buffet, hotel 4*)

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

Bán vé máy bay giá rẻ đi Mỹ, Úc, CANADA... và dịch vụ làm visa các nước.

**SEN AN NHẬN THIẾT KẾ TOUR AN ĐỘ VÀ CÁC NƯỚC THEO YÊU CẦU,
NHẬN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRANG**

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM

ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen An Tour



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
 - Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2020

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa
hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2020*.

+ **Quý khách có thể chọn đặt mua:**

- 12 số đầu năm: 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2020: 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ **Phương thức thanh toán:**

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

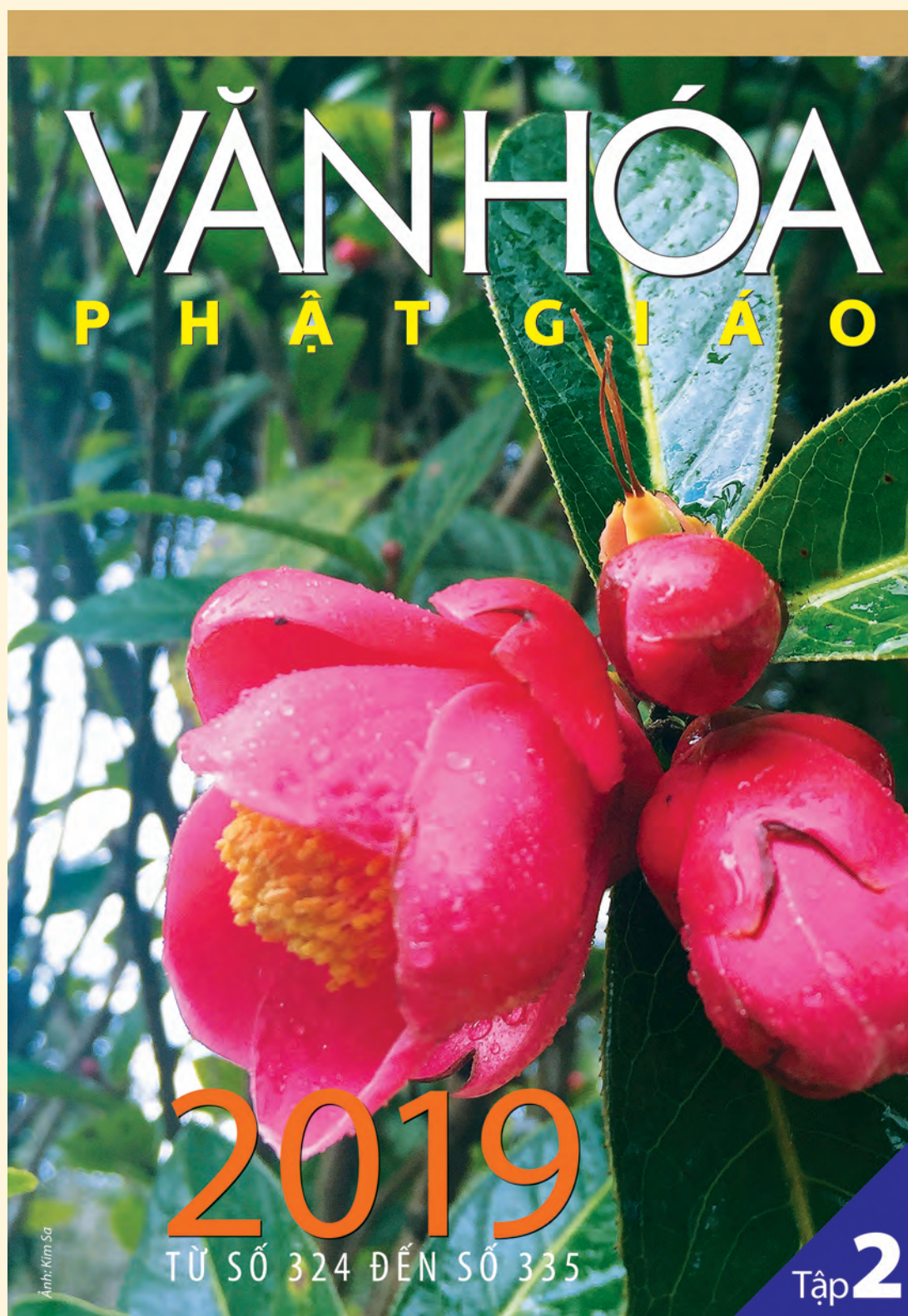
Ban Phát hành - *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

VĂN HÓA
P H A T G I A O

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.

Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 & 2 năm 2019



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT GI Á O

Số 342

Phát hành ngày 1 - 4 - 2020

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Cô Trần Thị Trâm
Showroom Sách Thái Hà
119 C5 Tô Hiệu, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 0986644553

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Đặng Văn Hợp
Trung tâm Văn hóa Liễu Quán
15A Lê Lợi, TP.Huế
ĐT: 0905842219

ĐÀ NẴNG

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn,
chùa Long Sơn,
số 20 đường 23 tháng 10
TP.Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 038 2552 374

LÂM ĐỒNG

Chị Nguyễn Thị Kim Cúc
Số 9 hẻm 2 Đồng Tâm, P.8, TP.Đà Lạt
ĐT: 0911442459

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP.Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hường)

Trần Thị Linh Châu
PPH Chùa Linh Sơn
120 Nguyễn Văn Trỗi, P2, TP.Đà Lạt

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều
ĐT: 0939282636

TIỀN GIANG

Đại lý Mây Hồng,
57 Lý Thường Kiệt, TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
ĐT: 028 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các tạp báo trong TP.HCM.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG